

Tủ sách Tâm lý & Sư phạm
LÊ THANH HOÀNG DÂN

J. P. Charrier

PHÂN TÂM HỌC

Bản dịch:

LÊ THANH HOÀNG-DÂN

PHÂN TÂM HỌC

**PHÂN TÂM HỌC, nguyên tác L'INCONSCIENT ET LA
PSYCHANALYSE, của J. P. CHARRIER, bản dịch của LÊ
THANH HOÀNG DÂN, Bìa NGUYỄN ĐỒNG, ấn phẩm thứ
17 của nhà xuất bản TRẺ, Ấn hành lần thứ nhất 2.000 bản
tại nhà in riêng của nhà xuất bản, không có bản đặc biệt**

J. P. CHARRIER

PHÂN TÂM HỌC

BẢN DỊCH :

LÊ THANH HOÀNG DÂN

Phó Chủ Tịch Hội Nghiên Cứu Triết Học

TRẺ xuất bản

68 Nguyễn Biều, Saigon 5

1972

Kính tặng

TẤT CẢ NHỮNG AI

đã âm thầm hy sinh cho tương lai đất nước

Thân tặng các em

GIÁO SINH

đã học với chúng tôi tại Đại Học Sư Phạm

Saigon, Cần Thơ, Long Xuyên và Tây Ninh

CÁC EM GIÁO SINH và CỰU GIÁO SINH

Trường Sư Phạm Saigon

CHƯƠNG I

Khám phá vô thức

Trước Freud (1) những nhà tâm lý thường đồng hóa đời sống *tâm linh* với đời sống *ý thức*. Họ nghĩ rằng tất cả những hiện tượng tâm linh đều ý thức (2).

Descartes chẳng hạn, đã đồng hóa cái «Tôi» với một «vật suy tưởng», một vật mà bản chất là suy tưởng. Như vậy tất cả những gì chúng ta gọi là vô thức đều được xếp vô đời sống sinh lý.

Thật ra một vài triết gia cũng đã ghi nhận sự hiện diện của những lực lượng tâm lý, những lực lượng này thoát khỏi tư tưởng ý thức của chúng ta. Vào thế kỷ thứ 17 chẳng hạn, La Rochefoucauld đã xác nhận rằng lý do sâu xa của những hành vi của chúng ta không phải là những lý lẽ tốt đẹp mà

1. Sigmund Freud (1856-1939) là một bác sĩ người Áo đã nổi danh nhờ khám phá ra một phương pháp mới trong việc phân tách tâm linh con người. Phương pháp mới này giúp chúng ta hiểu được những tiến trình của vô thức. Những tác phẩm chánh của Freud là *Bình giải những giấc mơ* (1900); *Tâm bệnh lý học của đời sống hàng ngày* (1901); *Ba bài tiểu luận về lý thuyết tình dục* (1905); *Vật tổ và cấm kỵ* (1912); *Phân tâm học nhập môn* (1917), *Khủng hoảng văn minh* (1930).

2. Đó là quan niệm của Descartes và Kant.

chúng ta thường viện dẫn. Những lý lẽ tốt đẹp này thường che dấu một tánh ích kỷ căn bản. « Con người thường tưởng rằng mình tự do hành động, trong lúc thật ra mình bị bó buộc phải hành động ».

Cũng vào thời kỳ này, triết gia Leibniz nghĩ rằng chúng ta không biết hết được tâm linh của chúng ta, như vậy ý niệm về vô thức rất cần cho chúng ta để giải thích bản chất tâm lý của bản năng.

Vào thế kỷ thứ 19, Triết gia Schopenhauer nghĩ rằng trong mỗi chúng ta đều có một ý chí mù quáng và ngấm, ý chí này có tánh cách căn bản và phát xuất từ căn nguyên của sự sống. Theo ông « Trí thông minh không biết gì hết về những quyết định của ý chí ».

Vào cuối thế kỷ thứ 19, triết gia Nietzsche lại tỏ ra là người đi trước Freud, khi ông xác nhận rằng những động lực thúc đẩy chúng ta không phải là những lý lẽ tốt lành mà chúng ta thường viện dẫn để giải thích những quyết định của chúng ta. Theo ông, những quyết định này phát xuất từ một ý chí hùng bá, ý chí này là một ước muốn tằm tối và dữ dội muốn ngự trị người và vật. Vào lúc mà Freud bắt đầu những khám phá đầu tiên của ông, một nhà Tâm lý người Pháp là Pierre Janet, cũng có những trực giác tương tự như ông: đặc biệt là ông nghĩ rằng nhân cách của chúng ta có nhiều tầng, mà chúng ta chỉ biết được có tầng ý thức mà thôi. Phần lớn những hành vi không đòi hỏi một sự chú ý đặc biệt đều phát xuất từ một

phần tâm linh gần như là vô thức : ông gọi phần này là những hình thức sơ đẳng của ý thức (1).

Và trong thực tế, ý niệm về vô thức rất quen thuộc đối với chúng ta, mặc dầu đôi khi chúng ta không biết tới những khám phá của Freud. Chúng ta nhận thấy, ẩn núp đằng sau những biện minh đạo đức hay tôn giáo, những lý do tâm tởi thoát khỏi lý trí, những động lực phi lý của hành động con người. Sự hiện diện của một bộ máy tâm linh vô thức, bộ máy này là sản phẩm của một tâm linh xưa cũ hơn, bộ máy tâm linh của bản năng, vẫn còn rất mạnh nơi trẻ con, sự hiện diện này được thể hiện trong những lúc mơ màng, được thể hiện trong những hình ảnh chớp chờn của những lúc nửa thức nửa ngủ. Trong những lúc như vậy, cuốn phim những biểu tượng của chúng ta, nội dung của chúng, sự nối tiếp của chúng và sự vang dội tình cảm mà những hình ảnh này tạo ra nơi chúng ta, tất cả đều vượt ngoài sự kiểm soát của ý chí chúng ta : và mọi việc xảy ra như là ý thức của chúng ta trở thành chứng nhân của những gì xảy ra trong một tâm linh xa lạ. Nhưng chính nhờ sự phát triển của Tâm lý học vào thế kỷ thứ 19 và nhất là *Tâm bệnh lý học* (2) mà chúng ta được biết rõ ràng hơn và chính xác hơn về ý niệm vô thức. Đặc biệt là người ta phân tách kỹ lưỡng hơn những trường hợp *nhị hóa nhân cách*.

1. Đọc Pierre Janet, *L'automatisme psychologique*, nhà xuất bản Alcan.

2. *Tâm lý bệnh học* : Khoa học về những bệnh tâm lý.

Những trường hợp này cho thấy rằng một người suy nhược và mất quân bình có thể làm nhiều hành động có ý nghĩa, những hành động này được thực hiện trong những trạng thái không ý thức, như trong giấc mơ hay trong trạng thái thuy du (somnambulisme). Những hành vi này không phải rời rạc và bất nhất, nhưng thoát khỏi ý thức của người làm ra chúng, và có vẻ như tuân theo một luận lý « khác », một loại luận lý tình cảm hơn, gần hơn với thế giới tâm lý của trẻ con, một loại luận lý đứng ngoài những mệnh lệnh của lẽ phải thông thường, hay của luận lý xã hội (1). Khi Freud còn là một bác sĩ trẻ, ông cũng có dịp quan sát nơi phòng mạch của giáo sư Bernheim, một nhà chuyên môn về bệnh thần kinh tại Nancy, nơi ông tới để tập sự, những bệnh nhân có những dấu hiệu ám thị sau khi thôi miên (suggestion post hypnotique) hay ám thị có kỳ hạn (suggestion à échéance).

Chúng ta có thể tóm tắt việc « ám thị có kỳ hạn » như sau : Khi một người đang ngủ trong giấc ngủ thôi miên (2) bác sĩ ra lệnh cho anh phải làm một

1 Như chúng ta biết, Pascal cũng đã nói tới những lý lẽ của con tim, cái luận lý của tình cảm và đam mê, mà lý trí mù tịt.

2. *Giấc ngủ thôi miên* : Giấc ngủ giả tạo trong đó ý chí của người bị thôi miên chịu sự ngự trị của ý chí người thôi miên. Hiện tượng này có thể xảy ra nơi những người dễ bị ám thị. Người ta sử dụng phương pháp thôi miên trong tâm bệnh lý học để ám thị cho bệnh nhân những động thái giúp họ lành bệnh, chẳng hạn như biểu họ làm một vài

hành vi nào đó nhất định, vào một lúc nào đó, chẳng hạn như làm một hành động phi lý, như là bò trong phòng nửa giờ sau khi được đánh thức. Sau khi ám thị như vậy, người ta đánh thức bệnh nhân. Sau khi được đánh thức, người bệnh lấy lại ý thức của mình, và không nhớ mệnh lệnh đã nhận được khi ngủ, một cách ý thức... Nhưng khi tới giờ mà bác sĩ đã qui định, người bệnh táy máy, có vẻ như muốn tìm kiếm một cái gì, và sau cùng bò trong phòng, viện dẫn lý do anh ta đã làm rớt tiền lẻ hay làm rớt nút áo, và bò như vậy, tìm kiếm bên phải rồi bên trái, và rồi cuộc bò chung quanh phòng, như lời bác sĩ ra lệnh trước đây, mặc dầu anh không nhớ tới lệnh này, và mặc dầu anh tưởng tự ý làm hành động này (1).

Đối với Freud, cuộc thí nghiệm này có rất nhiều ý nghĩa. Thật vậy, nó chứng tỏ :

1. *Sự hiện hữu của một tâm linh vô thức, tại vì chủ thể đã hiểu và ghi nhận một mệnh lệnh xác định, điều mà một bộ máy sinh lý không thể làm được ;*

2. *Sự can thiệp của vô thức vào đời sống ý thức dưới hình thức phản ứng có kỳ hạn ;*

3. *Tâm linh ý thức của chúng ta có thể tạo nên nhiều lý lẽ rất hợp lý, nhưng giả tạo và bịa đặt,*

hành vi nào đó, hay biểu họ nói một số lời lẽ nào đó, giúp họ thoát khỏi những ám ảnh của họ. Những bệnh nhân được ngủ với chất hóa học cũng có thể làm đủ thứ hành động, mà sao đó họ không nhớ. Hãy đọc thêm P. Chauchard *La médecine psychosomatique*, P.U.F.

1. E. Pesch *La Pensée de Freud*, nhà xuất bản Bordas.

những lý lẽ này không phải là nguyên động lực thật sự của hành động.

Nhìn kỹ hơn, chúng ta thấy cuộc thí nghiệm này chứa đựng phần lớn lý thuyết phân tâm học : những năm đầu tiên của tuổi trẻ tương tự như giấc ngủ thôi miên. Trong những năm này, đứa trẻ chịu nhiều ảnh hưởng, nhiều ám thị cản trở những thèm muốn và những khuynh hướng của nó. Do sự cản trở này phát sanh những xung khắc, những chấn động (1) tâm lý, mà đứa trẻ và cả người lớn cũng không nhớ, nhưng chúng vẫn can thiệp thường xuyên vào những hành động của họ, mà họ không biết. Thật vậy, ý tưởng chánh mà Freud và môn đồ của ông (K. Abraham, E. Jones, K. Horney) khai triển, đó là xã hội dồn ép những khuynh hướng sơ đẳng của chúng ta từ nhỏ, dồn ép chứ không hủy diệt hoàn toàn được.

Một mặt sự dồn ép tạo nên những xung khắc trên phương diện tâm lý, mà một vài người trong chúng ta không giải quyết được, điều này làm ngưng trệ hay xáo trộn sự phát triển nhân cách của họ, và sự trưởng thành của họ. Mặt khác, những khuynh hướng bị dồn ép không biến mất hẳn, mà vẫn tồn tại dưới lớp vỏ những tập quán xã hội, và

1. Chấn động là *traumatisme*. Từ ngữ *traumatisme* do một từ ngữ Hy Lạp phát sanh, có nghĩa đụng chạm. Trên phương diện tâm lý, từ ngữ *traumatisme* được dùng để ám chỉ tất cả mọi biến cố làm xáo trộn sự thăng bằng nhân cách, biến cố này tạo nên một chấn động xúc cảm.

lợi dụng những cơ hội bất ngờ để thể hiện, hoặc là thể hiện một cách tự do và dữ dội dưới hình thức trò chơi, chiến tranh, ngược đãi v.v... hoặc dưới hình thức biểu tượng và che dấu dưới những biến cố được quan niệm như không quan trọng : dưới hình thức *giấc mơ*, giấc mơ này đề nghị những thỏa mãn bị cấm đoán cho những thèm muốn bị dồn ép của chúng ta : dưới hình thức *lầm lẫn* (lapsus) (1), *thiếu sót* (2), những *hành vi bệnh hoạn* (3).

Tất cả những năng lực đã bị những cưỡng chế xã hội dồn nén cũng chờ cơ hội tốt để tự giải thoát, bằng cách phá vỡ những đề điều mà xã hội đã đắp lên, ngăn chặn những bạo tàn của nhân loại cổ sơ.

Tuy nhiên năng lực của những thúc đẩy bị dồn ép này cũng có thể tìm ra được một lối thoát, bằng cách hỗ trợ cho những hoạt động tinh thần của con người (hoạt động nghệ thuật, khoa học,

1. *Lapsus* có nghĩa là nói lầm chữ này với chữ khác. Những nhà tâm lý nghĩ rằng những chữ được nói ra một cách vô tình diễn tả những thèm muốn vô thức và dồn ép của chúng ta.

2. Thiếu sót (*actes manqués*) có nghĩa là những hành động thất bại, chẳng hạn như quên một cách vô tình, lầm lẫn mất những vật quý, vụng về bất ngờ. Những hành động thất bại này do hai ý định trái ngược nhau phát sanh, trong đó một ý định bị những bất buộc xã hội dồn ép, nhưng sau cùng vẫn thể hiện được một cách bất ngờ.

3. Hành vi bệnh hoạn là những hành vi thể hiện một trạng thái tâm bệnh, cho thấy sự hiện diện của bệnh *névrose* (tâm bệnh nhẹ ở đó những cơ năng chánh yếu của nhân cách không bị ảnh hưởng).

kỹ thuật, tôn giáo...) Trong trường hợp này, người ta nói rằng năng lực đã được thăng hóa, nghĩa là đã được hướng sang những mục tiêu khác hơn là những mục tiêu thông thường, mà thiên nhiên nhắm. Theo Freud, tất cả những cố gắng của văn hóa và văn minh phải nhằm làm cho chúng ta chấp nhận những cưỡng chế xã hội, bằng cách bù lại đề nghị với chúng ta những thú vui tinh thần : thú vui trao đổi những kiến thức, thú vui cùng nhau thực hiện những chinh phục kỹ thuật, thú vui thẩm mỹ, thú vui thương yêu và được thương yêu. Tuy nhiên Freud nghĩ rằng văn hóa phần lớn đã không hoàn thành trách vụ của mình, và đó là nguyên nhân của sự thiếu quân bình, của những đau khổ và bạo tàn của chúng ta. Sở dĩ như vậy trước hết là tại vì những phương thức giáo dục của chúng ta không biết tới những nền tảng vô thức của cảm tính của trẻ, vì vậy dùng chạm mạnh đưa trẻ, bó buộc nó một cách bạo động, để rồi sau cùng tạo nên nơi mỗi cá nhân một bản ngã xã hội, hết sức hơi hợt và mỏng manh ; những nguyên động lực thúc đẩy bản ngã này do một siêu ngã ảnh hưởng, siêu ngã này đàn áp những thèm muốn của chúng ta, nhưng thường thường không cho phép chúng ta hiểu những xung khắc giữa những thèm muốn này và những cấm đoán xã hội. Chính tại vì xã hội bó buộc chúng ta phải sống như là kẻ tử thù của chính mình, mà xã hội là nguồn gốc của những mặc cảm của chúng ta : xã hội chỉ biết đàn áp những thúc đẩy của chúng ta, mà không cần chú trọng tới những hậu quả của sự dồn ép.

Mặt khác, xã hội chỉ cho phép một thiểu số được ưu đãi, thăng hóa những năng lực bản năng của mình trong những hoạt động cao đẹp mà thôi. Phần lớn nhân loại vẫn còn sống dưới sự cưỡng chế của những đòi hỏi xã hội, đạo đức và Tôn giáo một cách sơ đẳng, mà không hiểu lý do của những đòi hỏi này, cũng không được hưởng những đền bù của nền văn minh. Chính vì vậy mà quần chúng cơ cực trên phương diện tinh thần, cũng như hay thay đổi. Sau cùng Freud nghĩ rằng những trừng phạt xã hội, mà người ta luôn luôn kèm theo những đe dọa tôn giáo, chỉ đàn áp con người mà thôi, chứ không làm cho họ «lành bệnh», vì vậy làm phát sanh một mặc cảm tội lỗi tập thể, bệnh hoạn, mặc cảm này tạo nên sự mất quân bình tâm linh trầm trọng.

Như vậy khoa Tâm lý học của Freud thật sự là một khoa tâm lý học chiều sâu. Nó phát lộ cho chúng ta thấy rằng đời sống tâm linh không phải chỉ hạn chế trong những gì chúng ta ý thức được mà thôi, rằng dưới những động lực ý thức và những quyết định hợp lý, có một bộ máy tâm linh ở đó những nguyên động lực được dấu diếm, vô thức hay bị dồn nén vẫn tác động. Nó lôi kéo sự chú ý của chúng ta về sự giáo dục, là sự chuyển hướng từ thiên nhiên tới văn hóa, không phải được hoàn thành mà không hậu quả tai hại, tai hại ở chỗ giáo dục đã tạo nên trong nhân cách của chúng ta những xung khắc đánh đấu chúng ta từ nhỏ, vì vậy mỗi kinh nghiệm mới của chúng ta trong hiện tại đều phản ảnh phần nào quá khứ vô thức của chúng ta. Tóm lại,

khoa tâm lý học của Freud cho chúng ta thấy rằng tánh cách thống nhất và ý thức của cái Tôi chỉ bề ngoài mà thôi.

Do những yếu tố nêu trên ngày nay nó có thể được quan niệm như một trong những phương pháp căn bản của khoa học nhân văn.

CHƯƠNG II

Nhân cách

PHÂN TÁCH NHỮNG NGUYÊN ĐỘNG LỰC BỊ CHE DẤU

Như chúng ta biết, chúng ta dễ dàng đưa ra những lý lẽ hợp lý để giải thích tại sao chúng ta đã hành động và suy tưởng như thế này hay như thế khác. Tuy nhiên theo Freud, những lý lẽ này không phải luôn luôn làm sáng tỏ những nguyên nhân thật sự và sâu xa của hành động chúng ta. Có thể chúng ta *ý thức* về những hành vi của chúng ta, nhưng *ý thức* không đồng nghĩa với *hiểu biết*. Chẳng hạn như tôi ý thức về gây hấn tính (*agressivité*) của tôi đối với một người bạn nào đó, nhưng ý thức như vậy không có nghĩa là tôi biết được những nguyên nhân sâu xa của thái độ này (1). Với một nghĩa rất gần với nghĩa của Phân tâm học,

1. Trên phương diện này, Sartre có vẻ muốn tranh biện với khoa phân tâm học khi ông bác bỏ môn học này, và viết: «chỉ có một cách thức hiện hữu duy nhất cho ý thức mà thôi, đó là ý thức minh hiện hữu». Chúng ta có thể lưu ý rằng hiện tượng ý thức có thể không bao giờ gồm toàn thể những hiện tượng tâm linh, và rằng người ta có thể *ý thức* một hành vi, mà không *biết* được những nguyên nhân sâu xa của hành vi này.

Spinoza có viết : Ảo tưởng về sự tự do phát xuất từ chỗ chúng ta ý thức những hành động của chúng ta, mà không biết gì hết về những nguyên nhân làm chúng ta hành động (1).

Freud nghĩ rằng dưới những lý do cao đẹp hay có thể thú nhận được, đôi khi ẩn núp những lý do thật sự, những lý do này phát lộ ảnh hưởng tiềm ẩn của những thúc đẩy nguyên khởi, mà văn hóa đã che lấp dưới một cái vỏ xã giao.

Chẳng hạn như người thanh thiếu niên thường hay bài bác, có khi đi tới nổi loạn nữa, chống lại trật tự xã hội mà nó thấy quá trưởng giả, quá ngột ngạt, tại vì trật tự xã hội này chèn ép tuổi trẻ và không cần biết tới sự độc đáo của tuổi trẻ. Nhưng đằng sau những lời phản kháng này, người ta cũng có thể khám phá ra nhiều nguyên động lực khác. Đó là sự nổi loạn của cá nhân chống lại một đời sống Cộng đồng đòi hỏi người ta phải hy sinh tánh ích kỷ của mình, đó là ước muốn giải phóng sự tò mò và những động năng tình dục; thông thường hơn cả, đó là ước muốn biện minh với bất cứ giá nào cho một thái độ hỗn loạn (anarchisme) có tánh cách lãng mạn. Khi chúng ta quá nghiêm khắc với con cái chúng ta, có thể nguyên nhân thật sự của lối giáo dục nghiêm khắc này là nhu cầu thực thi ý chí hùng bá đối với con cái chúng ta, một ý chí hùng bá mà chúng ta không thể thực hiện được đối diện với những người lớn khác, vì chúng

1. Ethique, quyển 2, đoạn 35.

ta thiếu nhân cách. Những người làm công ngoan ngoan nhất đôi khi là những người cha nghiêm khắc nhất...

Thật ra những lý do được che khuất này nằm trong bình diện của *tiềm thức* (nghĩa là bình diện của những gì hơi ý thức), và chúng ta có thể phân tách chúng được, nếu chúng ta đủ sáng suốt. Vả lại, cũng chính trên bình diện tiềm thức này mà chúng ta phải định vị những tri giác biên tế (*perceptions marginales*), những ý định vừa nói ra là quên ngay, những ý tưởng được thành hình rồi vụt tan biến, những hình ảnh không chính xác xuất hiện trong những lúc mơ mộng, hay những lúc chúng ta mệt mỏi. Cũng trong vùng nửa tối nửa sáng này của tiềm thức, chúng ta thấy xuất hiện và biến mất những thèm muốn, mà chúng ta không dám nhìn «tận mắt», tại vì ngược lại với những khuôn mẫu hành động mà xã hội cưỡng chế chúng ta noi theo. Cũng thuộc phạm vi tiềm thức này những hành động có tất cả đặc tánh tâm linh mặc dầu không được chủ thể biết rõ ràng: Đó là những hành vi đi, đứng, ngồi, lật trang sách; đó là những hành vi tự động đòi hỏi một sự căng thẳng tâm lý nào đó, nhưng quá sơ đẳng, vì vậy nên không được ý thức rõ rệt (1).

Sau cùng, cũng chính trên bình diện tiềm thức này mà chúng ta phải định vị những liên tưởng,

1. Đó là những hành động mà Janet xếp vào loại tự động tâm lý.

mà trong một thời gian lâu không có hình dạng nào, nhưng rồi dưng một cái, ở một ngày đẹp trời nào đó, chúng ta khám phá ra chúng đã thành hình, chúng đã chín mùi một cách bí mật. Lúc đó xảy ra hiện tượng « chiếu sáng », hiện tượng thiên khai, đặc tính của cảm hứng nghệ thuật hay khoa học. Tuy nhiên, dưới lớp vỏ tiềm thức này, Freud khám phá ra sự hiện hữu của một *vô thức cá nhân sâu xa*. Vô thức này bao gồm tất cả những thúc đẩy của bản năng, mà những cưỡng chế xã hội và văn hóa đã chôn vùi và « bịt miệng » nhưng không hủy diệt được. Cũng thuộc phạm vi vô thức tất cả những *kinh nghiệm đau đớn của tuổi thơ*, những kinh nghiệm này đã bị quên lãng từ lâu. Như vậy chúng ta tìm thấy trên bình diện của vô thức tất cả những gì đã bị dồn ép, dồn ép vì thuộc những khuynh hướng di truyền, mà xã hội cấm đoán. Như vậy cơ chế dồn ép và quên xuất hiện như là một *cơ chế tự vệ* của bản ngã xã hội, chống lại sự bùng nổ trở đi trở lại của những thúc đẩy nguyên thủy.

Như vậy, vô thức sâu xa bao gồm toàn thể những thúc đẩy nguyên thủy, những thúc đẩy này tạo thành tình cảm tính (affectivité) cổ xưa của con người. Nhưng cái làm cho vô thức được cá nhân hóa, đó là những *dấu vết của đời sống riêng tư* của mỗi người, những biến cố nguyên nhân của biến tượng dồn ép.

Những biến cố của đời sống thơ ấu đã làm chấn động đứa trẻ, dần dần được kết tụ thành

những mối cảm xúc : những mối cảm xúc này thường gắn liền với những vật tượng trưng cho sự thỏa mãn những thèm muốn, mà lúc đó đã bị dồn ép, hay là ngược lại những vật tượng trưng cho sự đàn áp, mà đứa trẻ đã phải nhận chịu. Chính Freud cũng đã đưa ra một câu chuyện để giúp chúng ta thấy rõ hơn những gì vừa nói. Đó là câu chuyện một nữ bệnh nhân 20 tuổi, mắc bệnh *hystérie* (1). Cô bệnh nhân nhất định không chịu uống nước, mà chính cô cũng không biết lý do tại sao cô như vậy :

‘‘Cô ta có thể chụp lấy ly nước, nhưng khi ly nước vừa động tới môi cô, cô đẩy nó ra ngay... Cô ăn ngẫu nhiên đủ thứ trái cây, để giải quyết cơn khát nước đang dày vò cô. Cô cứ như vậy khoảng 6 tuần, nhưng một ngày nọ, trong cơn ngủ thối miên, cô than phiền về một chị ở người Anh, mà cô rất ghét. Sau đó cô kể lại, với tất cả những dấu hiệu của một sự ghê tởm sâu xa, rằng có một lần khi cô còn nhỏ, cô có tới phòng của chị ở này, và ở đây cô thấy con chó nhỏ của chị, một con vật ghê tởm, đang uống nước trong ly. Vì lịch

1. *Hystérie* là một tâm bệnh nhẹ (*névrose*), diễn tả trên phương diện thể xác và một cách ngoạn mục, những xung đột vô thức của người bệnh. Chẳng hạn như người bệnh từ chối đứng dậy, từ chối bước đi, mặc dầu nó không bị một vết thương cơ thể nào, có thể làm cho nó bại xuội. Breuer và Freud đã chứng minh rằng bệnh *hystérie* là loại ngôn ngữ vô thức của những xung đột tình cảm, những xung đột này vì không diễn tả được nên biến thành những biểu tượng cơ thể để dễ thể hiện.

sự cô không nói gì hết. Sau khi đã kể xong câu chuyện, cô giận dữ một hồi, sự giận dữ mà cho tới đây cô đã kiềm hãm được. Sau đó cô đòi uống nước, uống một hơi, và thức dậy. Lúc đó ly nước vẫn còn trên môi cô. Cô lành bệnh luôn (1)».

Câu chuyện này có nhiều ý nghĩa. Cô gái này đã bị những qui tắc của giáo dục cưỡng chế (sự lịch sự), cho nên đã dồn nén những tình cảm gây hấn của mình. Ly nước tượng trưng cho đối tượng của sự đàn áp mà cô phải nhận chịu. Thật ra, không phải lúc nào những biến cố của tuổi thơ cũng tạo nên sự mất quân bình tâm linh. Nhưng chúng ta sẽ thấy, những biến cố này thường tạo nên những *mặc cảm*, làm xáo trộn ít hay nhiều sự nảy nở của nhân cách.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ CƠ CẤU CỦA NHÂN CÁCH

Toàn thể những khám phá của Freud liên hệ với nhau như thế nào, và những ý niệm chánh yếu của Phân tâm học cổ điển có liên hệ chặt chẽ gì với nhau không? Đó là những câu hỏi mà chúng tôi sẽ cố gắng trả lời, bằng cách tóm tắt phớt qua sự tiến triển của tư tưởng của Freud, sự tiến triển này có thể sẽ giúp chúng ta hiểu được những liên hệ vừa có tánh cách thời gian, vừa có tánh cách

1. Trích trong quyển *Cinq leçons de Psychanalyse*, của S. Freud.

cơ cấu, giữa những ý niệm chánh yếu, mà Freud đã tuân tự xử dụng.

1. Giai đoạn 1 : hợp tác với Breuer.

Từ năm 1893 cho tới năm 1895, Freud hợp tác với một nhà thần kinh bệnh học danh tiếng gốc người Vienne, là Breuer, một người xử dụng phương pháp thôi miên để chữa bệnh, như Bernheim. Do sự hợp tác này, họ đi tới một kết luận là chắc chắn có một sợi dây liên hệ nhân quả, gắn liền sự kiện quên mất một số kỷ niệm cũ, và sự hiện hữu của những dấu hiệu bệnh hystérie. Trong phần kết luận của quyển Etudes sur l'hystérie, mà Freud đã viết chung với Breuer, được xuất bản năm 1895, hai tác giả này có viết như sau : « Những triệu chứng khác nhau của bệnh hystérie không phải là những thể hiện tự nhiên của bệnh mà gắn liền chặt chẽ với một chấn động tâm lý ; người ta có thể tìm ra được những chấn động này nhờ phương pháp thôi miên. Sau khi ý thức được chấn động tâm lý, người bệnh thường khỏi bệnh ».

2. Giai đoạn 2 : những khám phá căn bản.

Giai đoạn này kéo dài từ năm 1895 cho tới năm 1905. Trong những phiên thôi miên, Freud nhận thấy khó làm cho kỷ niệm gắn liền với những chấn động tâm lý trước đây xuất hiện. Do sự khó khăn đó, Freud suy diễn ra sự hiện hữu của vô thức. Nhưng ông không xử dụng lâu phương pháp thôi

miên, vì phương pháp này không thành công với tất cả mọi người, mà chỉ thành công với những bệnh nhân dễ ám thị mà thôi. Ngoài ra, Freud cũng đã nhận thấy, khi ông còn tập sự với Bernheim, rằng việc nhớ lại kỷ niệm chấn động chỉ thật sự hữu hiệu khi người bệnh, sau khi thức dậy khỏi cơn ngủ thôi miên, có thể nói lại một cách mạch lạc chặt chẽ những gì đã xuất hiện trong giấc ngủ này. Như vậy Freud cố gắng không những đem những kỷ niệm chấn động của người bệnh lên địa hạt ý thức mà thôi, mà còn làm cho người bệnh nói ra những kỷ niệm này nữa. Lúc đó ông thử sử dụng phương thức *liên hợp tự do* những hình ảnh và ý tưởng: một hình ảnh hay một ý tưởng kéo theo một hình ảnh hay một ý tưởng khác, những cái mới kéo theo những cái mới khác nữa. Phương pháp liên tưởng tự do này trở thành phương pháp chánh của Freud trong việc khám phá ra nhân cách chiều sâu. Thật vậy, dưới bề ngoài có vẻ lạ lùng của những liên tưởng, Freud cố gắng tìm kiếm ý nghĩa đằng sau những biểu tượng.

Tuy nhiên Freud nhận thấy rằng những liên tưởng này thường hay trục trặc bởi một sự *kháng cự*, nghĩa là một cơ chế tự vệ vô thức chống lại những hình ảnh hay những từ ngữ lúc ban đầu. Hoặc là người bệnh muốn lựa chọn những hình ảnh dễ khởi đầu, hoặc là nó ngưng lại và phản kháng những qui ước đã được thỏa thuận trước khi liên tưởng. Freud nhận thấy những kháng cự này chỉ quay chung quanh một vài hình ảnh nào

đó, những « điểm yếu », những hình ảnh nầy chắc chắn liên hệ tới những chấn động tâm lý, mà sự nhớ lại bị kiểm duyệt: như vậy xuyên qua những kháng cự, ông nhận thấy có một *cơ chế tự vệ* (1). Freud gọi cơ chế tự vệ nầy là sự *dồn ép* (refoulement).

Như vậy theo ông, ngoài phương pháp liên tưởng tự do, khoa Phân tâm học cần chống lại những kháng cự nêu trên. Vấn đề là thuyết phục người bệnh chịu phân tách những kháng cự nầy, với sự trợ giúp của nhà Phân tâm học. Lúc đó Freud khám phá ra rằng ông có thể sử dụng một cơ chế mới, mà ông nhận thấy trong động thái của người bệnh: đó là sự *chuyển di*, một tiến trình tâm lý làm cho người bệnh lúc ban đầu có một liên hệ tình cảm đặc biệt với nhà Phân tâm học, lần hồi phóng ngoại lên ông nầy những thái độ xúc cảm phát xuất từ những cơ cấu tình cảm xưa cũ. Sự kháng cự phát xuất từ sự chuyển di lên cá nhân nhà phân tâm học, sự gây hấn tính, sự lo âu hay sự thu hút luyến ái, mà người bệnh đã từng cảm thấy trước đây, vào thời kỳ xảy ra sự chấn động tâm lý. Như vậy cần phải làm cho người bệnh ý thức về những thái độ nầy, những thái độ lặp lại của thời thơ ấu của người bệnh, nhất là tương quan giữa

1. *Cơ chế tự vệ*: đó là những cơ chế ở bên trong tâm linh của chúng ta, giúp tâm linh đấu sự lo âu phát sanh từ những xung đột bên trong. Tiến trình này làm bớt bị thấm những hoàn cảnh xung đột, và được thể hiện trong sự dồn ép, sự thoái hóa, sự ngưng tụ, sự kháng cự, sự đồng hóa với người gây hấn v.v..

người bệnh và cha mẹ. Phương pháp này về sự phân tách những kháng cự, đó là Phân tâm học.

Freud còn giải thích về cơ chế của sự dồn ép. Theo ông, tâm bệnh nhẹ (*névrose*) phát xuất từ sự xung khắc giữa hai động năng tâm linh trái ngược với nhau. Như vậy nguồn gốc của bệnh *névrose* là một sự xung khắc giữa những thúc đẩy. Nếu sự xung khắc này vẫn còn tồn tại lâu dài, đó là tại vì sự thúc đẩy bị dồn nén đòi hỏi được giải thoát : lúc đó sự dồn ép trở thành thường trực, và trở thành một cơ chế tự động và tàn bạo.

Tuy nhiên những yếu tố bị dồn ép được tổ chức lại và rốt cuộc vẫn vượt được hàng rào cản ngăn của sự dồn ép, bằng cách thể hiện dưới một hình thức nguy trang, mà chủ thể không biết. Những yếu tố này thể hiện dưới hình thức *biểu tượng*, bề ngoài là một hành động có vẻ vô hại (như giấc mơ, lầm lẫn) hay *phi lý* (những triệu chứng bệnh *névrose*). Trái lại, có một *thỏa hiệp* giữa thúc đẩy bị dồn nén, và phần ý thức của bộ máy tâm linh. Như vậy một triệu chứng bệnh hoạn thể hiện thỏa hiệp này. Bệnh *névrose* xuất hiện như là sự sống lại của những yếu tố khuynh hướng bị dồn nén, và gắn liền với những xung khắc trước đây, điều này làm cho người bệnh bị kịch hóa chúng (1). Như vậy

1. Sự *bi kịch hóa* (*dramatisation*) là sự kiện một yếu tố vô thức có thể được diễn tả dưới hình thức khác, được nguy trang, và có tánh cách biểu tượng. Chẳng hạn như lật sạch sẽ quá độ (như bệnh luôn luôn rửa tay) biểu tượng cho ước muốn được giải thoát khỏi một lỗi lầm.

bệnh névrose là một hiện tượng lặp lại trong hiện tại và dưới hình thức nguy trang, một xung khắc trong quá khứ, mục đích để cho tình cảm xưa cũ bị dồn nén có thể xuất hiện trở lại trong hành động của người bệnh, mà không làm cho ý thức anh ta nghi ngờ gì cả. Đó là một « kỷ ức không kỷ niệm ».

Song song với việc phân tách tâm bệnh névrose Freud cũng phân tách giấc mơ, « Con đường vương đạo » dẫn thẳng tới Vương quốc của vô thức. Thật vậy, giấc mơ bị kịch hóa sự *xung khắc* giữa một thèm muốn bị dồn nén và những lực lượng tâm linh dồn nén, và biến sự *xung khắc* này thành một hệ thống hình ảnh bề ngoài vô nghĩa, nhưng với người biết chuyện thì những hình ảnh này liên hệ chặt chẽ, mạch lạc với nhau. Như vậy, xuyên qua kỹ thuật bình giải những biểu tượng (herméneutique), chúng ta cần đạt tới nội dung tiềm ẩn (contenu latent), mà nội dung thể hiện (contenu manifeste) cô đọng (1), bị kịch hóa và biểu tượng. Như vậy giấc mơ tương tự như những triệu chứng của bệnh névrose. Đó là những thỏa hiệp ; và muốn người nằm mơ có thể nhớ lại giấc mơ của mình (nghĩa là muốn nội dung giấc mơ có thể thoát khỏi được sự kiểm duyệt), nội dung giấc mơ này cần được phác họa trở lại, tổ chức trở lại thế nào cho ý nghĩa tiềm ẩn được che khuất bởi ý

1. *Cô đọng* có nghĩa một yếu tố biểu tượng cho nhiều điểm chẳng hạn như một con dao vừa biểu tượng cho gây hấn tính (khí giới) vừa biểu tượng cho thèm muốn tình dục (biểu tượng sự xâm nhập của dương vật).

nghĩa thể hiện. Lúc đó Freud mới nói rộng cách bình giải của ông cho những lầm lẫn, những hành vi hờ hang đủ loại, mà đằng sau bề ngoài vô hại, che dấu sự sôi sục đáng sợ của những khuynh hướng vô thức, lúc nào cũng chực xen vô sự yên lành của những hành động mỗi ngày của chúng ta.

Đó là tóm lược một cách hết sức vắn tắt những quan niệm của Freud, được thể hiện trong những tác phẩm sau đây : *L'interprétation des rêves* (1900), *Le rêve et son interprétation* (1901), *La Psychopathologie de la vie quotidienne* (1901), và quyển *Trois essais sur la théorie de la sexualité* (1905) (1).

Trong giai đoạn này, Freud cũng đã trình bày quan niệm của ông về guồng máy tâm linh, mà ông chia ra làm ba cấp : trước hết là *vô thức*, một vùng ở đó tất cả những yếu tố đều ở trong tình trạng bị dồn ép (Jones), kế đó là *tiềm thức*, có thể ý thức được, một vùng ở đó những giấc mơ được phác họa trở lại, sau cùng là *ý thức*, bề ngoài của guồng máy tâm linh. Cũng trong giai đoạn này, Freud xác định ý nghĩa từ ngữ *thức đầy vô thức* : đó không phải là bản năng (ý niệm lý thuyết), mà là một khuynh hướng được xác định bởi nguồn gốc của nó (kích thích bên trong), mục tiêu của nó (bãi bỏ kích thích này), và đối tượng của nó (mà

1. Tuy nhiên, khi Freud còn sống, tác phẩm này đã được in đi in lại 4 lần ; trong những lần tái bản, Freud vẫn luôn luôn thay đổi những lý thuyết của ông, chiếu theo những khám phá sau này của ông.

sự chiếm hữu hay sự tiêu thụ làm cho nó thỏa mãn). Tuy nhiên khuynh hướng này vô thức (điều này phân biệt nó với sự thèm muốn ở nghĩa hẹp), do sự kiện nó không thể cho thấy sự hiện diện và cứu cánh của nó, bằng một hình ảnh rõ ràng, mà thông thường người ta ý thức.

Tuy nhiên khuynh hướng này cũng có một sự co dãn nào đó, điều này làm cho những đồ hình (schèmes) bản năng và tình cảm có thể được tổ chức trở lại, và hướng về một hướng khác (chuyển di, thăng hóa, phản ứng).

Freud cũng sử dụng ý niệm về *kiểm duyệt* (censure). Nhiệm vụ kiểm duyệt được tìm thấy trong tất cả những cơ chế tự vệ, tại vì mục đích của nó là làm giảm bớt những căng thẳng đau đớn, bằng cách duy trì sự dồn nén đối với một vài thúc đẩy nào đó.

Sau cùng, Freud cũng đã khám phá ra *mặc cảm Oedipe* (1), khám phá ra tầm quan trọng và sự tiến triển của đời sống tình dục trẻ con. Đời sống tình dục này tuân theo *nguyên tắc khoái lạc*, nguyên tắc này ảnh hưởng tới hành động, nhằm thỏa mãn những thúc đẩy. Nhưng ngoài nguyên tắc khoái lạc này còn có *nguyên tắc thực tế*. Nguyên tắc sau này nhằm điều chỉnh những đòi hỏi của bản năng tình dục với những đòi hỏi của khung cảnh xã hội, và những kháng cự của thế giới bên ngoài.

1. Theo Marthe Robert trong quyển *La Révolution psychanalytique*, ông đã khám phá ra ý niệm này rất sớm, vào năm 1897.

Chúng ta nên ghi nhận rằng trong thời kỳ này, Freud đã lần lần thay đổi phương pháp tâm bệnh lý học (sự hình thành và chữa trị những tâm bệnh nhẹ névrose) thành một lý thuyết tâm lý về tình cảm thông thường và bệnh hoạn. Như chúng ta đã thấy, sự thay đổi phần lớn dựa vào sự tương tự giữa những triệu chứng bệnh névrose, với sự bình giải giấc mơ và những hành động hổng.

Dur luận sẽ chỉ trích nhiều sự biến đổi này.

3. Giai đoạn 3 : đào sâu phương pháp

Đại khái giai đoạn này kéo dài từ năm 1905 cho tới năm 1920. Giai đoạn này được đánh dấu bởi những quyển sách sau đây : quyển *Cinq leçons de Psychanalyse*, ấn hành năm 1909, quyển *Totem et Tabou*, ấn hành năm 1912, quyển *Introduction à la Psychanalyse*, ấn hành năm 1917. Ngoài những quyển sách này, chúng ta cũng phải kể thêm một số bài báo viết cho các tạp chí chuyên môn. Đây là giai đoạn trưởng thành của phương pháp phân tâm học. Trong giai đoạn này Freud nghiên cứu chính xác hơn những hiện tượng kháng cự và chuyển di. Đồng thời ông cũng bắt đầu phân biệt những đầu tư (1) năng lực tình dục khác nhau (*investissements*

1. Đầu tư ám chỉ sự kiện năng lực bản năng ngưng tụ vào một phần cơ thể nào đó, chẳng hạn như vào miệng. Năng lực bản năng cũng có thể ngưng tụ vào một vật nào ở ngoài chẳng hạn như Bà Mẹ, người Cha, con búp bê v.v...

libidinaux). Năng lực tình dục có thể *khách quan*, nếu được đầu tư vô người và vật ở bên ngoài. Nó cũng có thể *quy ngã*, nghĩa là đầu tư vô thân xác của chính mình. Sau cùng nó cũng có thể được *thăng hóa*, nếu nó hướng về những hoạt động tinh thần, nghệ thuật hay tôn giáo. Như vậy lần lần được khai triển một tâm lý học về *bản ngã*, và về động thái con người, một giai đoạn tiến tới lý thuyết ba cấp của Freud (théorie des trois instances).

4. Giai đoạn 4 : Tâm lý học siêu linh

Giai đoạn này kéo dài từ năm 1920 cho tới năm 1939. Thật vậy, vào năm 1920, những công trình nghiên cứu của Freud hướng ông tới những quan niệm mới mẻ về phân tâm học. Trong một loạt những bài khảo luận đã được đăng tải rải rác trên các tạp chí, và được Freud gộp lại cho xuất bản dưới tựa đề là *Essais de Psychanalyse* (1), ông thay đổi ý thuyết của ông về bản năng và về bộ máy tâm linh, điều này đưa ông tới chỗ hội nhập những quan niệm trước đây của ông vô những viễn tượng tâm lý siêu linh (métapsychologie). Tâm lý siêu linh bình giải những hiện tượng tâm linh dưới ba góc cạnh.

a. Phương diện động mô tả sự xung khắc giữa

1. Trong quyển này có những bài như *Au delà du principe de plaisir* đăng năm 1920, bài *Psychologie collective et analyse du Moi*, đăng năm 1921, bài *Le Moi et le Ça*, đăng năm 1923.

những lực lượng tâm linh trong sự phát triển của trẻ. Freud lấy lại giả thuyết của ông về sự tiến triển của tình dục, tiến triển này được đánh dấu bằng những *giai đoạn* phát triển của năng lực tình dục libido. Những giai đoạn này liên hệ tới những đầu tư năng lực khác nhau, đưa tới những quan hệ đặc biệt với sự vật và người khác.

Những giai đoạn này giúp đứa trẻ hội nhập trên phương diện tình cảm vô trong môi trường xã hội và văn hóa của mình, và vượt khỏi những thời kỳ ở đó trẻ quá chú trọng tới thân xác nó, và sự vật bên ngoài, để sau cùng trẻ tiến tới một giai đoạn ở đó năng lực libido được hướng về những hành động xã hội.

Giai đoạn miệng (năm đầu tiên) là giai đoạn ở đó năng lực libido đầu tư vô vùng miệng.

Giai đoạn hậu môn kéo dài từ năm thứ hai cho tới năm thứ ba. Năng lực libido không phải chỉ hướng về thân thể trẻ, như trong giai đoạn đầu, mà còn hướng về phía ngoài, người và vật khách quan. Trong giai đoạn này, năng lực tình dục ngưng tụ ở hậu môn.

Giai đoạn sùng bái dương vật (stade phallique) vào khoảng năm thứ tư và năm thứ năm. Năng lực tình dục libido được đầu tư mạnh trong những quan hệ khách quan. Những vùng có cơ quan sinh dục được trẻ chú ý đặc biệt, nhưng mặc cảm Oedipe xuất hiện, hướng những thúc đẩy bản năng và tình cảm về phía cha mẹ, và *tạo nên nơi trẻ* và làm đứa trẻ bắt đầu từ bỏ một số khoái lạc, cũng như *tạo nên những chuyển di đầu tiên*. Sau đó là *giai*

đoạn tiềm phục từ năm thứ sáu cho tới tuổi dậy thì. Trong giai đoạn này năng lực libido được hướng về những hoạt động xã hội. Đó là hiện tượng thăng hóa.

Giai đoạn sinh dục (stade génital) chỉ là một sự trở về giai đoạn sùng bái dương vật trước đây. Năng lực tình dục libido được đầu tư trở lại trong những hoạt động tình dục, nhưng những hoạt động này trưởng thành hơn, và mang hình thức của người lớn.

Lý thuyết về những giai đoạn giúp cho Freud bình giải lịch sử của mỗi cá nhân dưới nhãn hiệu *tiến hóa* (những giai đoạn được vượt khỏi một cách bình thường) hay *thoái hóa*. Sở dĩ có thoái hóa là tại vì những biến cố chấn động mạnh tâm linh khi trẻ còn nhỏ, đã làm cho năng lực tình dục libido ngưng tụ lại những giai đoạn, mà đáng lý ra trẻ phải vượt khỏi.

Như vậy, quan niệm động của Freud giúp chúng ta hiểu rõ hơn và sâu xa hơn nguồn gốc và những triệu chứng thể hiện của bệnh *névrose*. Những triệu chứng thể hiện này chỉ là sự *thoái hóa tình cảm*, trở về những giai đoạn đầu tư năng lực libido, mà thông thường trẻ phải vượt qua.

b. Phương diện kinh tế chú trọng tới khía cạnh số lượng của những lực lượng tâm linh đang xung khắc. Năng lực bản năng lúc đầu mạnh ít hay nhiều tùy người, nhưng sức mạnh này có thể thay đổi vào những thời kỳ chánh yếu của đời sống con người (chẳng hạn như vào tuổi dậy thì). Năng

lực này được tìm thấy trong những thúc đẩy và những lực lượng chống, chẳng hạn như những lực lượng dồn ép. Những lực lượng dồn ép này có thể di chuyển từ đối tượng này tới đối tượng khác, chẳng hạn như gây hấn tính chống lại người Cha có thể di chuyển chống lại một người em. Sự di chuyển này có nghĩa là «xi hơi», nghĩa là giải quyết sự dồn ép (défoulement).

c. Phương diện cơ cấu chú trọng tới cơ cấu của bộ máy tâm linh. Năm 1923, thay vì phân biệt ý thức và vô thức như trước đây, Freud đưa ra lý thuyết ba cấp của ông.

Tâm linh chúng ta gồm ba phần. Phần thứ nhất là *vô thức* Cha. Đây là nơi chứa đựng những thúc đẩy, mà những cơ chế tự vệ duy trì dồn nén, làm cho vô thức, và từ đó ảnh hưởng tới sinh hoạt của toàn thể tâm linh. Phần thứ hai là *bản ngã* (Moi) Bản ngã được thành lập từ vô thức, dưới ảnh hưởng của nguyên tắc thực tế. Bản ngã là nguồn gốc của những động thái ăn nói, những động thái xã hội và duy lý. Phần thứ ba là *siêu ngã* (sur moi), được thành hình từ bản ngã. Những cơ chế hướng nội làm cho trẻ hướng nội những lực lượng đàn áp do giáo dục mang tới, và hội nhập những lực lượng này với hình ảnh lý tưởng của cha mẹ, nhất là vào lúc phát sanh mặc cảm Oedipe. Như vậy siêu ngã là nguồn gốc của mặc cảm tội lỗi, được phát triển cùng với sự lo âu. Tách cách dữ dội ít hay nhiều của cơ chế kiểm duyệt có thể đo lường được bằng sự lo âu của chúng ta, sự lo âu này do sự xung khắc giữa bản ngã và siêu ngã, người thừa kế

của mặc cảm Oedipe ». Như vậy hoạt động dồn ép là nguồn gốc của sự lo âu, sự lo âu này được tạo nên do đụng chạm với thực tế và do những can thiệp của giáo dục.

Freud cũng sửa đổi lý thuyết của ông về nguồn gốc những thúc đẩy. Thật vậy, không phải chỉ có một lực lượng duy nhất mà thôi, lực lượng này là năng lực tình dục libido, mà có tới hai lực lượng đối chọi nhau, mà sự xung khắc làm nguy hại tới sự quân bình của nhân cách, đó là Eros và Thanatos (1).

Eros là bản năng sống của chúng ta, hướng chúng ta tới hoạt động. Thanatos là bản năng chết, thúc đẩy chúng ta tới những hoạt động tự hủy diệt hầu giảm bớt những căng thẳng phát sanh từ ý chí muốn sống nguyên thủy.

Nhà phân tâm học D. Lagache có nhận xét như sau :

« Những sửa đổi này có hiệu quả lớn lao trong sự thực hành cũng như trong lý thuyết phân tâm học. Xét qua sự phát triển của nhân cách bay động năng của những xung khắc tâm linh, chúng ta có thể rút ra hai kết luận chánh yếu sau đây :

1. Eros là tên của thần ái tình của người Hy Lạp. Freud lấy tên này để ám chỉ bản năng tình dục, bản năng sống của chúng ta.

Thanatos là thần chết của người Hy Lạp. Freud không bao giờ viết bản năng Thanatos, nhưng trong những lúc nói chuyện, Ông thường sử dụng từ ngữ này để ám chỉ bản năng chết của chúng ta.

1. Những giải thích phân tâm học không còn chú trọng tới những xung khắc bản năng, mà tới sự tự vệ của bản ngã chống lại những thúc đẩy bản năng và những xúc cảm.

2. Những thúc đẩy bản năng liên hệ không phải chỉ là những thúc đẩy tình dục mà thôi, mà còn là những thúc đẩy gây hấn nữa.

Do tầm quan trọng mà phân tâm học dành cho sự tự vệ của bản ngã và cho gây hấn tính, môn học này theo một chiều hướng hoàn toàn mới, khác hẳn với hình ảnh quần chúng vẫn tưởng (Phân tâm học là một lý thuyết hoàn toàn tình dục).

Như vậy phương pháp phân tâm học đúng là một « khoa khảo cổ học » về nhân cách, theo lời của Ricoeur :

Sự chuyển di là sự lập lại một xung khắc tình cảm xảy ra vào thời kỳ cổ xưa của tuổi thơ, thời kỳ thành hình guồng máy tâm linh của con người ;

Sự phân tách nhằm mục đích vạch ra, đằng sau những động lực bề ngoài của hành động, những nguyên động lực sâu xa và tiềm ẩn ảnh hưởng tới sự thích nghi của mỗi cá nhân với môi trường thiên nhiên và văn hóa. Sự phân tách này còn phát lộ những cơ chế thúc đẩy và đàn áp, biểu hiện cho thiên nhiên và văn hóa nơi mỗi người ;

Sau cùng phân tâm học còn đem tới cho chúng ta một *khuôn mẫu cơ cấu* (modèle structural), cung cấp cho chúng ta những niệm tưởng giúp chúng ta hiểu rõ hơn hành động của chúng ta, được quan niệm như một toàn thể có ý nghĩa.

CHƯƠNG III

Những động năng vô thức

NGUYÊN TẮC KHOÁI LẠC VÀ NGUYÊN TẮC THỰC TẾ

Theo Freud, toàn thể những thúc đẩy tâm sinh lý đều qui về một lực lượng duy nhất, đó là năng lực tình dục libido. Như vậy năng lực libido thuộc một bản năng quan trọng nhất trong số những bản năng, đó là bản năng tình dục. Năng lực libido là chính năng lực của sự sống, năng lực làm cho chúng ta sống, hành động, hưởng thụ, truyền chủng để tự duy trì, và tổng quát hơn nữa là cho chúng ta hoàn chỉnh sự thăng bằng bên trong của cơ thể chúng ta, bằng cách làm cho chúng ta tránh những căng thẳng đau đớn tạo nên do nhu cầu. Freud gọi là *nguyên tắc khoái lạc*, lực lượng thúc đẩy chúng ta thỏa mãn thường xuyên những khuynh hướng của chúng ta, sự thỏa mãn này luôn luôn đưa tới khoái lạc. Nguyên tắc này được tiếp nối bởi *nguyên tắc bất biến*, (*principe de constance*), là khuynh hướng của cơ thể muốn giảm bớt những căng thẳng đau đớn giữa cơ thể và khung cảnh. Tóm lại nguyên tắc khoái lạc và bất biến ám chỉ sự tổ chức những hành động nhằm làm giảm bớt những căng thẳng đau đớn của cơ thể, hầu tránh sự đau đớn khó chịu, và nếu có thể đưa tới khoái lạc.

Vả lại con người, cũng như thú vật, bị bó buộc phải thích nghi với những thực tại của thế giới bên ngoài. Trước hết kinh nghiệm thúc đẩy nó phải ức chế một vài thêm muốn, hay dời lại một vài khoái lạc nào đó. Thêm vào đó, nơi con người, đời sống xã hội làm thay đổi những thái độ tự nhiên, và biến đổi những động thái này tùy theo những qui phạm tập thể (những mệnh lệnh của đạo đức, tôn giáo, tập quán, pháp luật v.v...)

Vì vậy, lần hồi đưa trẻ hội nhập vào xã hội, nó tập dời sự thỏa mãn một vài thêm muốn nào đó, hay từ bỏ luôn những khoái lạc này. Làm như vậy nó tránh được một sự đau khổ khác, có khi đau khổ lớn hơn khoái lạc, và được sự tán đồng của gia đình, và luôn cả xã hội nữa.

Như vậy thế giới bên ngoài và những qui phạm xã hội và văn hóa của tập thể cưỡng chế nó phải từ bỏ một số thêm muốn nào đó. Nó phải từ bỏ như vậy vì nhu cầu được bảo vệ, và được người khác tán đồng. Việc từ bỏ này làm cho trẻ lần lần ức chế những hành động mù quáng của mình, để thay thế vào đó bằng những hành động xã hội. Lực lượng ức chế này làm cho trẻ tập thay đổi «những thêm muốn của mình thay vì thế giới bên ngoài», được Freud đặt cho cái tên là *nguyên tắc thực tế*. Dưới ảnh hưởng của nguyên tắc này, đối tượng của những khuynh hướng của chúng ta *di chuyển*, thay thế sự thỏa mãn ích kỷ và cô độc thành một sự thỏa mãn được xã hội hóa. Chẳng hạn như lúc ban đầu những khuynh hướng của chúng ta có đối tượng là hủ diệt. Sau đó chúng di chuyển, biến

thành ước muốn được điềm tốt, hầu làm cho Ba Má hãnh diện. Như vậy nguyên tắc thực tế không chống lại nguyên tắc khoái lạc, mà chỉ thay đổi tuần tự những cứu cánh của nguyên tắc này mà thôi.

Tuy nhiên những tiến trình vô thức thoát khỏi sự chi phối của nguyên tắc thực tế. Chính tại vì những thúc đẩy của chúng ta bị dồn nén và trở thành vô thức, mà chúng không còn chịu sự kiểm soát của óc phán đoán nữa, và đòi hỏi phải được thỏa mãn tức khắc. Khi mà những thèm muốn của chúng ta không được thực tế thỏa mãn, chúng sẽ «rút lui chiến thuật» về đời sống tưởng tượng, đời sống không thực của *mơ mộng* và huyền thoại. Như vậy những thúc đẩy không được thỏa mãn trong thực tế, tìm cách khác để được thỏa mãn, thỏa mãn ảo tưởng. Thí dụ như một thanh thiếu niên không thể thỏa mãn được những thèm muốn của bản năng tình dục vừa trưởng thành của mình, lại vì thực tại xã hội chống lại sự thỏa mãn này, có thể tìm cách trú ẩn trong thế giới tưởng tượng. Nó có thể *mơ mộng*, *phản kháng* lẳng mạn hoặc *tự thỏa mãn*, tóm lại nó sẽ làm những hành động «ma thuật» (*magique*), những hành động này chịu ảnh hưởng của nguyên tắc khoái lạc, và do đó của vô thức. Cũng như giấc mơ, *trò chơi* là một động thái ma thuật. Trò chơi thực hiện những thèm muốn của chúng ta bằng hình ảnh và sử dụng phần năng lực chưa sử dụng của bản năng. Tuy nhiên trò chơi cũng là một ngôn ngữ chuẩn bị chúng ta vào đời sống thực tế, và chuẩn

bị thắng bằng tình cảm của chúng ta. Thật vậy, trong trò chơi đùa trẻ có khuynh hướng *lập lại* những biến cố đã đánh dấu nó, nếu không nói là chấn động tâm lý nó. Đó là trò chơi búp bê, trò chơi nguy trang v.v... lập lại một biến cố, sống lại biến cố này một cách tượng trưng dưới hình thức trò chơi, bị kịch hóa biến cố này theo lời những nhà phân tâm học, đó là «có thể nhờ hành động của mình mà làm chủ được những cảm giác quá mạnh do biến cố gây ra, thay vì chỉ nhận chịu biến cố, và giữ một thái độ thụ động hoàn toàn» (1).

Trò chơi cũng chuẩn bị cho sự *tự xác nhận*, bằng cách cho phép đùa trẻ đóng vai những gương mẫu lớn, những anh hùng cái thế. Đùa trẻ hiện thân cho anh cao bồi, cho nhà vô địch v.v... Như vậy trò chơi bù trừ cho sự nhỏ bé của trẻ trên phương diện tập thể, trên phương diện xã hội. Sau cùng, trên phương diện tập thể, trò chơi còn là một sự *tập sự đời sống xã hội*, một sự thích nghi với tâm lý người khác, vì trò chơi bó buộc trẻ phải chấp nhận «luật của trò chơi».

Dẫu sao đi nữa, đời sống tưởng tượng và nhất là sự mơ mộng, tất bịa chuyện hoang đường, sự tự thỏa mãn, tất cả những cái đó đều khơi mào cho những động thái trốn chạy, dẫn tới sự không thích nghi với thực tế. Đời sống tưởng tượng cũng có thể đưa tới sự sáng tạo nghệ thuật, nếu chúng ta làm chủ được những hình ảnh thể hiện. Dẫu sao đi nữa, vì đời sống tưởng tượng thể hiện đời

1. Đọc Freud. Essais de Psychanalyse, trang 46.

sống thâm kín và dấu diếm cũng như thể hiện những thèm muốn của chúng ta, nên nó được những nhà Phân tâm học đặc biệt chú ý. Freud chú trọng nhiều tới những giấc mơ. Ngoài ra ông còn nghĩ rằng tất cả những thể hiện của văn hóa đều là những cố gắng dung hòa giữa nguyên tắc khoái lạc và nguyên tắc thực tế.

Chẳng hạn như *Tôn giáo* cố gắng làm cho chúng ta từ bỏ những khoái lạc tàn bạo, nhưng đồng thời cũng trừ bù cho chúng ta bằng cách lập ra những *lễ nghi* (rites), trong đó năng lực và xúc cảm tập thể được xài phí, bù trừ bằng cách làm cho chúng ta hy vọng nơi một cuộc đời mới, hoàn toàn tự do, không bị ràng buộc, không bị hạn định. *Khoa học* kéo chúng ta về với thực tế, nhưng đồng thời cũng để cho chúng ta hy vọng chế ngự thiên nhiên, bỏ buộc thiên nhiên phải tuân theo ý chí của chúng ta. *Nghệ thuật* là hình thức thỏa hiệp rõ ràng nhất giữa giấc mơ và thực tế. Người nghệ sĩ kéo chúng ta ra khỏi thực tại để đưa chúng ta vô thể giới tưởng tượng. Nhưng ông cũng bó buộc chúng ta phải chấp nhận một sự thể hiện mạch lạc những thèm muốn, những đam mê và những ước nguyện không được thỏa mãn.

Mặt khác, nguyên tắc thực tế, khi xử dụng năng lực của chúng ta vô trong những nhiệm vụ xã hội, cũng giúp chúng ta biến đổi và tinh thần hóa những lực lượng gây hấn tính cổ xưa, đã nằm ngủ trong chúng ta từ ngàn xưa.

BẢN NĂNG SỐNG VÀ BẢN NĂNG CHẾT

Thật vậy, Freud lần lần khám phá ra rằng năng lực tình dục libido không phải chỉ gồm những bản năng thúc đẩy chúng ta muốn sống mà thôi. Ông nghĩ rằng những bản năng sống gắn bó chặt chẽ với những lực lượng gây hấn những bản năng chết; bản năng chết có thể quay về chính chúng ta (masochisme) (1) hay quay về phía những người khác (sadisme) (2). Cuộc sống động viên năng lực của chúng ta để thỏa mãn những nhu cầu của chúng ta. Nhưng đồng thời nó cũng duy trì những nhu cầu này, làm cho chúng xuất hiện thường xuyên, do đó chúng ta dễ lo âu và đau khổ. Có nhiều hình thức của lo âu và đau khổ, gắn liền với những đòi hỏi an toàn và quyền hành, không bao giờ thỏa mãn hoàn toàn được. Sống tức là phải sống những giây phút căng thẳng, không thỏa mãn, và cứ như vậy lẫn lộn với nhau. Sống tức là phải tranh đấu khó nhọc để duy trì một sự quân bình mong manh giữa cơ thể và thiên nhiên, giữa những ước muốn của chúng ta và thực tế. Chính vì vậy mà khi sự lo âu, đau khổ, thất vọng hay thất bại làm hao mòn sinh lực của chúng ta, chúng ta lại thấy nảy sinh trong chúng ta một sự lo sợ truyền kiếp: *sợ tranh đấu, sợ cuộc sống.*

1 *Masochisme* là một biến thái của tình dục, trong đó chúng ta chỉ thỏa mãn khi nào bị đau đôn hay bị làm nhục.

2. *Sadisme* là một biến thái tình dục trái ngược với masochisme. Trong masochisme chúng ta thỏa mãn khi đau đôn. Trong sadisme chúng ta thỏa mãn khi làm người khác đau đôn, khi chúng ta hành hạ và làm nhục họ.

Lúc đó cái chết xuất hiện như là sự trở về đời sống hạnh phúc và vô thức của thai nhi, và vượt khỏi đời sống thai nhi này, cái chết được coi như là sự trở về thân phận bình yên và bất động của vật chất vô tri vô giác. Như vậy trong mỗi người chúng ta, có những *lực lượng chết* (*forces de mort*) diễn tả sự nuối tiếc đời sống thai nhi trong bụng mẹ, sự rớt xuống của đà sống, luật năng lực giảm dần. Ngược lại ý chí sống là một sự tranh đấu không ngừng chống lại những lực lượng của già yếu và chết.

Chính vì vậy mà Freud nghĩ rằng nguyên tắc bất biến thúc đẩy chúng ta giám bớt những căng thẳng, tới một mức nào đó có thể thúc đẩy chúng ta *muốn chết* : *giết chết những thèm muốn của mình, tức là tránh được sự đau khổ không thỏa mãn được chúng*. Như vậy trong mỗi chúng ta có hai lực lượng vô thức mạnh ngang nhau chống đối với nhau : một lực lượng thúc đẩy chúng ta hành động, sống và chinh phục ; một lực lượng khác thúc đẩy chúng ta buông xuôi, tan biến và chết. Trong thực tế cả hai lực lượng này kết hợp với nhau một cách chặt chẽ và khó hiểu. Cả hai đều thúc đẩy chúng ta tìm kiếm trở lại một thể quân bình đã mất, một sự yên lành phát xuất từ sự thống nhất giữa chúng ta với thiên nhiên. Nhưng một lực lượng thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những thèm muốn, còn lực lượng kia thì lại kéo chúng ta trở về với hư vô, để khỏi đau khổ.

Cả hai lực lượng này, vừa đối nghịch với nhau, vừa đồng lõa với nhau, là nguyên nhân

chánh đưa tới tánh cách *lưỡng năng tình cảm* (ambivalence affective) của tâm linh con người. Ý chí muốn sống là một cái gì *gây hấn*, vì nó là một sự chinh phục không ngừng. Nhưng đồng thời trong sâu thẳm của tâm hồn chúng ta, bản năng chết thúc đẩy chúng ta tự làm cho mình đau đớn, làm cho gây hấn tính của chúng ta quay trở về chính mình, như là để trừng phạt mình tại sao lại muốn tiếp tục sự tranh đấu sống; hoặc là làm như vậy bản năng chết lại muốn tránh cho chúng ta thoát khỏi những đau khổ, phát sanh từ những thèm muốn phi lý. Khi xã hội bó buộc chúng ta phải dồn nén một số những thèm muốn của chúng ta, một cách vô tình xã hội đã kêu gọi tới bản năng chết này, một bản năng gắn liền với đời sống xã hội. Thật vậy, đời sống tập thể luôn luôn đòi hỏi cá nhân phải chấp nhận hy sinh cho Cộng đồng. Một nền giáo dục nghiêm khắc, dựa vào những bản năng này, có thể đòi hỏi những hy sinh và chối bỏ, mà chúng ta sẵn sàng chấp nhận. Người ta đặt tên *Eros* (1) cho những bản năng sống, phát sanh nguyên tắc khoái lạc.

Người ta đặt tên *Thanatos* (2) cho những bản năng gây hấn và chết. Cả hai bản năng *Eros* và *Thanatos* đều hướng về việc tái lập trạng thái quân bình nguyên thủy, ở đó cơ thể và thiên nhiên là một.

Bây giờ chúng ta có thể hiểu rõ hơn đâu là

1. *Eros* là thần của sự sống và tình dục của người Hy Lạp.

2. *Thanatos* là thần chết của người Hy Lạp.

nguồn gốc và nền tảng của tánh cách lưỡng năng tình cảm (1). Juliette Boutonnier đã định nghĩa tánh cách lưỡng năng này như sau: «Tánh cách lưỡng năng là một sự sắp xếp những lực lượng tình cảm và hoạt động trong mỗi người chúng ta thành hai khuynh hướng đối nghịch xung khắc với nhau, hai khuynh hướng này sống chung với nhau ».

Thật vậy, đời sống tình cảm sơ đẳng của chúng ta chịu sự chi phối của hai *lực lượng đối nghịch*, vừa thúc đẩy chúng ta thêm muốn, vừa thúc đẩy chúng ta sợ, vừa thương vừa ghét, vừa chiếm hữu vừa chia xẻ, vừa muốn được bảo vệ vừa muốn cai trị người khác, vừa thích mạo hiểm vừa muốn an toàn, vừa muốn bền vững vừa muốn thay đổi (2). Tình yêu con người vừa là cho vừa là chiếm hữu, hành động tình dục vừa là buông xuôi vừa là gây hấn. Tình yêu và hận thù, khuất phục và bạo động, rộng lượng và ích kỷ, tất cả đều sống chung với nhau trong phần sâu thẳm của vô thức, và được thể hiện trong hành động một cách luân phiên, làm cho thái độ của chúng ta khó hiểu vô cùng. Sự ghen tuông là một thể diện biền nhiên nhất cho tánh cách lưỡng năng này, chẳng hạn như nhân vật Phèdre trong Racine. Tánh cách lưỡng năng này, còn được nhận thấy một cách rõ rệt nơi

1. Đọc S. Freud, Totem et Tabou, nhà xuất bản Payot, chương 2.

2. Những nhà phân tâm học gọi sự lưỡng năng này là luật luân phiên (loi d'alternance).

đưa trẻ trai, vừa thương yêu, vừa ngưỡng mộ, vừa ngại và ghen tuông với người Cha.

Như vậy đời sống tình cảm của con người được đặt trên nền tảng xung khắc, một ý niệm căn bản của Phân tâm học của Freud. Xung khắc giữa những lực lượng sống và những lực lượng chết ; xung khắc này còn được tăng cường trên bình diện hành động bởi sự xung khắc giữa thiên nhiên và văn hóa, hay nói cách khác, giữa những khuynh hướng nguyên khởi và những khuôn mẫu, mà đời sống xã hội bó buộc chúng ta theo.

CHƯƠNG IV

Thiên nhiên và Văn hóa : xung khắc và dồn ép

XUNG KHẮC GIỮA THIÊN NHIÊN VÀ VĂN HÓA

Con người chỉ trở thành người với một cố gắng không ngừng để xã hội hóa. Đời sống xã hội chỉ có thể có được nếu chúng ta chịu tuân theo những khuôn mẫu xã hội, những khuôn mẫu này sẽ ức chế và thay đổi những thúc đẩy nguyên thủy của chúng ta. Tất cả sự giáo dục mà chúng ta nhận lãnh chỉ nhằm giải quyết sự xung khắc giữa bản tính thiên nhiên của chúng ta, hiểu theo nghĩa toàn thể sống động những khuynh hướng, và văn hóa, cái làm nền tảng cho đời sống tập thể.

Chúng ta chỉ làm chủ được những hành động của chúng ta khi mà những khuynh hướng gây hấn và những thúc đẩy tình dục của chúng ta bị ức chế, bằng cách từ bỏ một số những thỏa mãn tức thời nào đó.

Sự từ bỏ này thực hiện như thế nào ?

Sự từ bỏ này bắt đầu bằng sự xung khắc giữa trẻ nhỏ và ba má của nó, đòi hỏi nó phải tập kiểm soát những nhu cầu sơ đẳng của nó : nó không

được ăn khi nó muốn, nó phải giữ sạch sẽ. Cắn, mút, liếm, đánh anh đánh chị trở thành những hành động cấm đoán. Nó rờ mó đủ thứ : ba má nó dạy nó có những vật không được rờ mó. Nó đập bẻ đồ chơi của nó : nó bị rầy la. Người ta còn cấm đoán nó những thú vui có lánh cách tình dục, mà nó tự tìm lấy. Tóm lại đứa trẻ lúc nào cũng thấy những thềm muốn của mình đụng phải uy quyền đàn áp của Cha Mẹ.

Lẽ dĩ nhiên là những đàn áp này được kèm theo những đền bù, nếu trẻ chịu nghe lời. Người ta sẽ vuốt ve nó, người ta sẽ khen thưởng nó. Người ta tập cho nó chấp nhận nhu cầu được tán thưởng và được thương yêu, nếu nó từ bỏ được những thềm muốn tức thời của nó. Người ta tạo nên nhu cầu *thương yêu và tán thưởng* này trong đứa trẻ, một nhu cầu chống đối hẳn với những động năng tàn bạo của nó lúc ban đầu. Ngoài ra, vì nó được cha mẹ bảo bọc, vì nó tùy thuộc cha mẹ đủ điều, nên nó lần lần bắt chước và ngưỡng mộ cha mẹ nó. Hình ảnh của Cha mẹ trở thành khuôn mẫu thường trực, thấm lặn vô tâm khảm của nó. Chuyển động tiềm nhiễm những khuôn mẫu xã hội này, Freud gọi là nội phóng (introjection). Tuy nhiên, mặc dầu nó không ý thức, đứa trẻ cũng tạo ra một sự *xung khắc giữa nó và chính nó*, giữa những thềm muốn nguyên thủy của nó và hình ảnh của cha mẹ này, mà nó cố gắng đồng hóa để được thương yêu và tán thưởng. Lần lần, trong vô thức của trẻ, những cấm đoán, những mệnh lệnh, những ước vọng được khuôn mẫu đề nghị, được

kết tinh lại thành những đòi hỏi, cũng mãnh liệt như những thúc đẩy nguyên thủy vậy. Những đòi hỏi này làm thành *siêu ngã*.

SỰ HÌNH THÀNH SIÊU NGÃ

Thật vậy, kể từ năm 1923 Freud phân biệt ba cấp, hay ba tầng trong nhân cách. Ba tầng này bình thường hội nhập vào nhau và bổ túc cho nhau vào cuối tuổi thanh thiếu niên. Nhưng chúng cũng có thể xung khắc thường trực với nhau, và như vậy phá hủy sự thống nhất của nhân cách. Ba tầng này là : bản năng Ạ, bản ngã và siêu bản ngã hay siêu ngã.

Lẽ dĩ nhiên đây không phải là ba nhân vật khác biệt nhau, mà chỉ là ba yếu tố của một kiến trúc phức tạp, là tâm linh con người :

1. *Bản năng Ạ*. Từ ngữ Ạ cũng đã được Nietzsche sử dụng trước đây, và ám chỉ những lực lượng nguyên thủy của sự sống, giống nhau cho tất cả các sinh vật, người cũng như thú vật. Lẽ dĩ nhiên nơi con người, văn hóa sẽ lần lần biến đổi chúng ta. Bản năng Ạ là guồng máy tâm linh dưới hình thức đầu tiên, thô sơ, chưa phân biệt (*indifférencié*) của thời kỳ trước khi sanh, và mới sanh. Nó hiện diện trong tất cả những hành động không suy nghĩ và vô tình của chúng ta. Những thúc đẩy của vô thức phát xuất từ bản năng Ạ này.

Bản năng Ạ là thùng chứa năng lực sống, là

nguồn gốc của ý chí muốn sống tàn bạo, những thèm muốn dữ dội nhất, vì vậy nó bất cần luận lý, bất cần lẽ phải, và bất cần sự cần thiết hợp lý phải thỏa hiệp với những cưỡng chế xã hội. Nó chỉ có thể được thỏa mãn trong những hành động gây hấn và phi xã hội, hay trong thế giới hư ảo và không thật của giấc mơ, trong cuộc sống tưởng tượng. Tuy nhiên nơi một người quân bình, năng lực mù quáng của nó được hướng dẫn và thăng hóa, nghĩa là được sử dụng phục vụ cho những cứu cánh tinh thần.

2. *Bản ngã* là sự thể hiện cá tính tâm lý của chúng ta. Bản ngã được thành hình do sự dụng chạm của bản năng *Ça* với thực tế, mà bản năng này phải hòa hợp. Bản ngã được thể hiện trong những hoạt động ý thức, như tri giác, ngôn ngữ và những tiến trình trí tuệ, và cho phép kiểm soát những thể hiện hoạt động và ăn nói của chúng ta. Bản ngã chịu sự chi phối của nguyên tắc thực tế, và thích nghi nhân cách với khung cảnh, cũng như hòa hợp những đòi hỏi trái ngược của bản năng với bó buộc xã hội. Như vậy bản ngã vượt khỏi sự thống nhất sinh vật của thân xác để đạt tới một sự thống nhất cao hơn, đó là sự tự chủ ý thức. Trong quyển *Ma vie et la Psychanalyse*, Freud có nhận xét : « Bản ngã tương tự như người cầm lái chiếc thuyền, mà không có nó người ta không thể đạt được bất cứ mục đích nào... Nó ngự trị những thúc đẩy của bản năng *Ça* »

Lần bổi, khi bản ngã có thể làm chủ được chính mình một cách ý thức, nó có thể điều khiển

được năng lực, mà trước đây nó chỉ ngăn chặn mà thôi.

Lúc đó nó có thể sử dụng được năng lực này vào những công việc mà nó muốn làm. Người ta nói rằng nó đầu tư nguồn năng lực này vào những mục tiêu của nó : lúc đó sẽ không còn sự dồn nén nữa mà thay vào đó chúng ta có sự *thăng hóa*. Nếu sự thăng hóa này không thực hiện được, lúc đó sẽ có sự dồn ép những thúc đẩy phát xuất từ bản năng *Ça*. Tuy nhiên nếu có dồn ép, chính bản ngã chịu thiệt thòi nhiều nhất, tại vì nguồn năng lực làm nên sức mạnh của nó lúc đó bị đẩy về vô thức, và như vậy làm giảm bớt sự thể hiện ý thức của nhân cách, do thiếu hội nhập. Do đó hiện tượng dồn ép xuất hiện như là một cố gắng của bản ngã để trốn tránh tiến trình xây dựng nhân cách, bằng cách làm chủ được nguồn năng lực do bản năng *Ça* cung cấp. Freud có nói : « Khi làm công việc dồn ép, bản ngã đã tuân theo nguyên tắc khoái lạc, mà đáng lý ra nó phải thay đổi : vì vậy mà nó phải chịu hậu quả tai hại. Hậu quả là làm như vậy bản ngã đã thu hẹp rất nhiều lãnh thổ của mình... Nhưng người ta không thể nào trốn tránh chính mình mãi mãi được ».

Như vậy, như chúng ta sẽ thấy, sự dồn ép là một phương tiện thiếu sót, và nguy hiểm, để giải quyết những xung khắc tâm lý. Nó tuân theo nguyên tắc cố gắng ít, nguyên tắc lờ chối chiến đấu. Những yếu tố bị dồn ép vẫn gắn liền với bản ngã, nhưng gắn liền một cách bí mật và dấu diếm.

3. *Siêu ngã* được thành hình một cách vô thức (1) do những kinh nghiệm sống của bản ngã, và nhất là do những quan hệ với cha mẹ. Đó là một biến đổi của bản ngã, do sự việc chúng ta nội tâm hóa (*intériorisation*) những lực lượng đàn áp, mà chúng ta đã gặp phải trong suốt tiến trình phát triển của chúng ta. Nó được thành hình từ những thời kỳ xa xôi và tâm tởi của tuổi thơ. Nó xung khắc với bản ngã, bằng cách thể hiện những mệnh lệnh đạo đức dưới hình thức tình cảm đặc biệt của nó : tình cảm *tội lỗi*.

Nó cũng đại diện cho bản ngã, được đồng hóa một cách thần diệu và ảo tưởng với bậc Cha mẹ, được lý tưởng hóa, hay đồng hóa với những giá trị hiện thân trong những người giữ chức vụ có uy quyền (2). Tuy nhiên, một cách tương đối, siêu ngã không phải là một cái gì đặc biệt của cá nhân, do sự kiện nó không được hình thành một cách tự nhiên bộc phát, mà do ảnh hưởng và áp lực của

1. Chúng tôi xin nhấn mạnh sự kiện *vô thức* của siêu ngã. Trong suốt tuổi thơ ấu của chúng ta, *siêu ngã* lần lần được thành hình. Nó có tánh cách «đạo đức» vô thức, và nếu chúng ta muốn, nó không đạo đức thật sự, vì đạo đức thật sự đòi hỏi trách nhiệm, kiến thức và tự do.

2. Trong quyển *Sociologie Psychanalyse*. Roger Bastide đã so sánh những quan niệm của Freud với những quan niệm của Durkheim, người thành lập trường phái xã hội học của Pháp. Hai quan niệm *kiểm duyệt xã hội* của Freud, được thực hiện qua trung gian của siêu ngã, và *cưỡng chế xã hội* của Durkheim, có nhiều điểm giống nhau : «Khi lương tâm nói, đó là xã hội nói trong chúng ta». Hãy đọc R. Bastide *Sociologie et Psychanalyse*, chương 1.

cha mẹ và xã hội, mà bản ngã phải nhận chịu. Tóm lại, siêu ngã là kết tinh của tất cả những can thiệp Giáo dục, những can thiệp này thường không được cá nhân am hiểu, mà còn sợ hãi nữa. Siêu ngã vẫn còn giữ một hình ảnh bí hiểm, làm bối cảnh cho tình cảm tội lỗi của chúng ta do ảnh hưởng của những tác động giáo dục này.

Nếu tác động giáo dục được điều hòa, nếu nó tìm hiểu hơn là đàn áp, thì siêu ngã sẽ lần lần «thuần tánh», và như vậy sẽ chịu sự chi phối của ý thức trách nhiệm.

Nếu ngược lại, tác động giáo dục chỉ là một tiến trình đàn áp, thì siêu ngã sẽ trở thành một loại «chạnh án» cứng rắn, đàn áp động năng của nhân cách nhân danh những đòi hỏi bí mật và được xác định ; trong trường hợp này siêu ngã vẫn duy trì mãi những nghiêm khắc khó hiểu của những dồn ép xưa cũ, và như vậy hướng những năng lực và những thèm muốn của vô thức vô những thỏa mãn tưởng tượng (1).

Có một việc quan trọng chúng ta cần phải thấy, đó là sự đồng hóa (identification) của trẻ với bậc Cha mẹ được lý tưởng hóa vẫn còn là một kinh nghiệm hàm hồ (ambiguous), kinh nghiệm này tăng cường tánh cách lưỡng năng tình cảm, đưa tới xung khắc giữa gây hấn tính và nhu cầu được thương yêu. Khi trẻ đàn áp những thúc đẩy «loạn xà

I. Trong viễn tượng này, chúng ta nên đọc thêm câu chuyện về Joseph K... trong quyển *Procès* của F.Kafka, nhà xuất bản N.R.F.

ngầu» của mình, đó là tại nó muốn được thương yêu. Nhưng đồng thời, một cách vô thức nó vẫn thù oán cha mẹ nó về sự cưỡng chế này. Do đó những quan hệ giữa cha mẹ và con cái có tính cách lưỡng năng, yêu thương và gây hấn, ngưỡng mộ và sợ hãi, an toàn và lo âu, đó là những tình cảm chống đối nhau trong thế giới tình cảm của trẻ con. Khi mà hình ảnh của bậc Cha mẹ được nội tâm hóa tới mức trở thành những đòi hỏi của chính nó (siêu ngã), lúc đó trẻ sẽ yêu thương và ghét chính mình, cùng một lúc. Sự gây hấn tình này được quay về chính mình, sẽ tạo nên những tình cảm tội lỗi, như ăn năn hối hận và trừng phạt. Những tình cảm tội lỗi này nếu mạnh quá, sẽ xuất hiện dưới hình thức bệnh hoạn. « Trong những trạng thái mặc cảm tội lỗi này, cá nhân cảm thấy nhu cầu không thể cưỡng lại được, phải lên án chính mình, tự trừng phạt, đau khổ và thất bại » (1).

Freud đã nhấn mạnh nhiều lần đến sự kiện guồng máy tâm linh gồm ba cấp, chỉ xuất hiện tuần tự mà thôi, mỗi cấp đánh dấu một giai đoạn trong sự tiến triển tâm linh của trẻ con. Theo Freud trong quyển *Abrégé de Psychanalyse* : « Vùng tâm linh, hay cấp tâm linh xưa cũ nhất là bản năng Ạ. Nội dung của bản năng này là tất cả những gì con người mang theo khi mới sanh, tất cả những gì được xác định một cách bẩm sanh, như vậy trước hết là những thúc đẩy phát xuất từ guồng máy thần

1. Đọc thêm quyển *La Psychanalyse* của D.Lagache, nhà xuất bản P.U.F.

xác ». Trong quyển *Essais de Psychanalyse* Freud còn nói thêm : « Về phần bản ngã, nó là một phần của bản năng Ạ đã bị thay đổi nhiều, dưới ảnh hưởng trực tiếp của thế giới bên ngoài, và qua trung gian của ý thức tri giác ».

Như vậy bản ngã xuất hiện khi bắt đầu có ảnh hưởng của thế giới bên ngoài, nhưng nó chỉ mạnh thật sự, nghĩa là có thẩm quyền, khi trẻ có thể « kiểm soát được hành động ý chí của mình ». Bản ngã được thành hình từ từ trong giai đoạn giữa thời kỳ miệng và thời kỳ hậu môn. Một mặt, bản ngã có nhiệm vụ làm trung gian trong những tương quan giữa cá nhân và thế giới bên ngoài (phần vụ bảo tồn : đánh giá những kích thích ; phần vụ kỷ ức : ghi nhận những kỷ niệm, học tập ; phần vụ lẫn tránh : thích nghi với những kích thích, việc này giúp tránh những căng thẳng quá lớn). Nhưng mặt khác, bản ngã cũng có nhiệm vụ qui định những thúc đẩy bên trong, thiết lập việc kiểm soát những đòi hỏi của bản năng, quyết định thưởng hay ức chế, tùy theo nguyên tắc thực tế. Người ta có thể nghĩ rằng những phần vụ này, những phần vụ điều hòa, những vụ thúc đẩy của bản năng, phát triển mạnh nhất trong thời kỳ xuất hiện mặc cảm Oedipe, thời kỳ siêu ngã được thành hình, khi mà những can thiệp giáo dục không còn là cưỡng chế bên ngoài nữa để trở thành cưỡng chế từ bên trong, do sự phóng nội (introjection). Như vậy những phần vụ của bản ngã rất nhiều : vì là một phần tâm linh có nhiệm vụ hội nhập, làm sự tổng hợp điều hòa giữa những đòi hỏi bên ngoài

và bên trong, bản ngã có nhiệm vụ phải giải quyết những quan hệ giữa bản năng Ça và siêu ngã, giữa khoái lạc và thực tế, giữa thiên nhiên và văn hóa, giải quyết bằng cách « làm chủ » thân xác và tình cảm. Muốn hoàn thành những phần vụ này, bản ngã có một yếu tố riêng, đó là những tiến trình tiềm thức, thiết lập những phản ứng tự vệ chống lại bản năng Ça. Muốn tự vệ chống lại những đòi hỏi của bản năng, bản ngã phải sử dụng những cơ chế tự vệ, nhưng một cách vô tình và vô thức. Tuy nhiên đôi khi những cơ chế này cũng xuất hiện trên bình diện ý thức, dưới hình thức lo âu. Vai trò của bản ngã rất phức tạp, vì một mặt nó phải tự vệ chống lại những thúc đẩy của bản năng, mặt khác nó phải thu hồi những năng lực này, hầu sử dụng vào những mục tiêu mới, vô những hoạt động văn hóa (chuyên di và thăng hóa). Bản ngã có nhiệm vụ nghiên cứu mục tiêu.

Trong thực tế, Freud không bao giờ xác định rõ ràng sự khác biệt giữa ý niệm dồn ép và ý niệm cơ chế tự vệ, vì vậy người ta tưởng có thể định nghĩa sự dồn ép như là một trong những cơ chế tự vệ (1).

Tuy nhiên chúng ta nhận thấy qua những lời dẫn giải ở trên, rằng bản ngã là môi trường của

1 Từ ngữ tự vệ đã được Freud sử dụng trong những tác phẩm đầu tiên của ông. Sau đó, ông thích dùng chữ dồn ép hơn. Nhưng sau cùng người ta thấy xuất hiện cùng một lúc cả hai từ ngữ này trong bài *Inhibition, Symptôme et angoisse*, viết năm 1926.

những tiến trình có thể trở thành ý thức, nhưng không phải tất cả đều được ý thức. Khi xâm nhập vô bản ngã, những yếu tố của bản năng *Ça* có thể ở lại đây dưới hình thức tiềm thức, do sự hiện diện của cơ chế kiểm duyệt và dồn ép. Tuy nhiên Freud xác định có hai trình độ của sự kiểm duyệt, trình độ thứ nhất ở vô thức và tiềm thức; trình độ thứ nhì ở giữa tiềm thức và ý thức, và ngăn cản một số những yếu tố tiềm thức nào đó không được thể hiện trong ý thức. Những cơ chế tự vệ của bản ngã thuộc trình độ thứ hai này.

Dẫu sao đi nữa, chúng ta nên tránh, không lẫn lộn bản ngã với ý thức. Ý thức chỉ là một trong nhiều phần vụ của bản ngã mà thôi. Theo V.Smirnoff, «thật là một lầm lẫn lớn lao, nếu chúng ta tưởng rằng sự phân chia giữa ý thức và vô thức phù hợp với sự phân biệt giữa bản ngã và bản năng *Ça*».

Chúng ta cũng nên duy trì sự phân biệt căn bản giữa sự từ bỏ, một tiến trình ý thức, và những cơ chế tự vệ, mà đặc biệt là sự dồn ép, là những tiến trình vô thức hay tiềm thức. Một sự tiến triển bình thường của nhân cách trẻ con phải giúp trẻ chuyển từ sự dồn ép sang sự từ bỏ. Từ bỏ là một hiện tượng phát xuất từ *lý tưởng của bản ngã*, nó là một ý thức đạo đức thật sự bao gồm những đòi hỏi sáng suốt.

Như vậy ảnh hưởng của gia đình và xã hội phải làm thế nào cho trẻ chịu chấp nhận lần lần rằng tình thương là một hình thức *lệ thuộc*, một

sự lệ thuộc bao hàm sự từ bỏ, nhưng là một sự từ bỏ được đền bù bằng một niềm vui trong sạch hơn, mãnh liệt hơn là khoái lạc ích kỷ. Nếu không có sự từ bỏ này, nhân cách sẽ trở thành bất lực không cảm thông được, không chấp nhận đối thoại, không chấp nhận hy sinh chính mình, do đó chúng ta chỉ sống cô độc một mình mà thôi, cô độc và vong thân (alienation).

SỰ DỒN ÉP

Chúng tôi vừa nói tới sự từ bỏ. Sự từ bỏ này không nên được thực hiện mãi trên bình diện vô thức. Nó cũng không nên đòi hỏi nhiều quá, hay tàn bạo quá. Một nền giáo dục quá nghiêm khắc sẽ làm chần động tâm lý trẻ, sẽ làm cho nó nghĩ rằng nó là người có tội, sẽ phân tán nhân cách của nó giữa một siêu ngã đòi hỏi nhiều quá, và những thèm n cỗi mà nó sợ không dám nhìn nhận là của mình. Lúc nhưng, thật là nguy hiểm khi chúng ta sống trong sự thù nghịch chính mình, đó là nguồn gốc của tất cả những xáo trộn tâm linh, đi từ mặc cảm tới những hành động điên cuồng. Những từ bỏ mà người ta bó buộc trẻ phải làm, lại càng khó thực hiện hơn nữa, nếu người ta đòi hỏi như vậy trong thời thơ ấu của trẻ, trong một giai đoạn ở đó nó không thể hiểu được giá hay mục tiêu của sự từ bỏ. Lúc đó những từ bỏ sẽ mang hình thức những hành động tự động và tàn bạo, được thực hiện dưới sự đe dọa : như vậy sự từ bỏ biến thành sự dồn ép. Nếu không có sự chấp nhận

sâu xa và tự do, những từ bỏ này sẽ làm phát triển tình cảm *thất vọng* (frustration) thay vì làm nảy nở nhân cách một cách phong phú. Khi trẻ thấy mất một thỏa mãn mà nó nghĩ là chánh đáng, nó sẽ tưởng tượng như bị đàn áp một cách bất công, điều này làm gia tăng gây hấn tính của nó. Khi gây hấn tính này xung khắc với tình thương đối với Cha mẹ, đứa trẻ sẽ ức chế nó đi, và như vậy làm nảy sanh *mặc cảm tội lỗi*. Lúc đó, gây hấn tính bị dồn ép này sẽ được thể hiện trong những hành động *thoái hóa*. Thoái hóa là trở về những hành động xưa cũ của những giai đoạn trước. Chẳng hạn như một đứa trẻ bị rầy la hay ghen tuông với em trong nhà, bắt đầu dãi dầm trở lại, hay cắn móng tay (đây là một hành động thể hiện gây hấn tính), hay nói cà lăm, nói lắp bắp như trẻ nhỏ. Đối với người lớn, những hành động thoái hóa này là những thể hiện đầu tiên của sự thất vọng, những thêm muốn bị dồn ép.

Bây giờ chúng ta có thể hiểu rõ hơn mối tương quan giữa sự dồn ép và *cơ chế kháng cự*. Cơ chế kháng cự là một sự ức chế phát xuất từ siêu ngã, ngăn cản chúng ta ý thức về những gì bất thường trong hành động, và nhất là ý thức nguồn gốc của những mặc cảm của chúng ta (1). Một cách

1. Như chúng ta đã biết, bản ngã chống lại sự xâm nhập của những «thành phần bất hảo» từ bản năng. Nó vô thức và bị dồn ép. Chống lại nhờ cơ chế kháng cự. Muốn chống lại sức kháng cự này, nhà phân tâm học phải cố gắng làm cho người bệnh ý thức sự kháng cự, đồng thời cố gắng tiêu diệt từ từ siêu ngã chống đối.

vô thức, người có mặc cảm muốn tránh sự lo âu có thể phát sanh nếu những xung khắc riêng tư được ý thức, chính vì vậy mà nó loại bỏ một cách vô thức và dứt khoát tất cả những gì liên quan tới những hình ảnh, những lời nói, những biến cố có thể làm cho nó nhớ lại những xung khắc xưa cũ. Như vậy sự kháng cự là một *tiến trình tự vệ của tâm linh* nhằm mục đích tiêu diệt những xung khắc giữa những thúc đẩy của bản năng và những đòi hỏi của siêu ngã. Thường thường sự kháng cự này được tổ chức bởi những tập quán xã hội, những tập quán này nhân danh đạo đức và thuần phong mỹ tục để cấm đoán cá nhân nói lên những xung khắc. Sự kiểm duyệt của siêu ngã không những chặn đứng những thúc đẩy không phù hợp với đời sống cộng đồng, mà còn chặn đứng sự ý thức những biến cố, trong đó những hành động bị cấm đoán được dồn ép. Chính sự kháng cự này ngăn cản sự phân tách tâm linh sâu xa và những cơ chế của nó, bằng những phương tiện thông thường như nội quan và ý thức phản tỉnh. Như vậy sự kháng cự này nhằm bảo vệ sự hòa hợp bề ngoài và tạm bợ, mà đời sống xã hội và giáo dục xây dựng. Dồn ép và kháng cự chỉ là hai khía cạnh của cùng một lực lượng ức chế và đàn áp, muốn loại ra khỏi ý thức chúng ta những thúc đẩy và những xung khắc mà những thúc đẩy này tạo nên, khi chống đối thường xuyên với bản ngã xã hội của chúng ta.

MẶC CẢM

Trong thực tế, sự dồn ép và sự kháng cự, mà người ta có thể gọi là những lực lượng kiềm dục, là nguồn gốc của những *mặc cảm*.

Mặc cảm được thành hình từ những khuynh hướng vô thức của chúng ta. Những khuynh hướng này không bao giờ thỏa mãn được, tại vì bị dồn ép thường xuyên trong một bầu không khí tội lỗi, nên sau cùng tạo nên một xung khắc, một cuộc nội loạn giữa bản ngã được biết và phần không được biết này của chính chúng ta : đó là vô thức của chúng ta, hiện hữu như là « một quốc gia trong một quốc gia ».

Mặc cảm là một *toàn thể*. Thật vậy, mặc cảm là toàn thể những thèm muốn phát xuất từ những thúc đẩy bị dồn ép, những xúc cảm đau đớn gắn liền với những thèm muốn không được thỏa mãn này, những hình ảnh gắn liền với những xúc cảm, tóm lại đó là một toàn thể những thái độ *mâu thuẫn và vô thức*, nhưng làm nên một hệ thống tư tưởng, hay nói đúng hơn một cơ cấu tình cảm. Chúng tôi vừa nói tới những thái độ mâu thuẫn. Sở dĩ mâu thuẫn vì một mặt những thái độ này diễn tả những thèm muốn sâu xa, mặt khác những thèm muốn này gợi lại sự cấm đoán thực hiện, gợi lại sự trừng phạt đạo đức nếu chúng được thực hiện. Người ta luôn luôn tìm thấy *cơ cấu lưỡng năng* ở nền tảng của những thái độ mặc cảm : *khối lạc — đau khổ, thương yêu — thù hận, thu hút — xô đẩy*, đó là những cơ cấu mà chúng ta đã nghiên

cứu ở phần trên. Như vậy những mặc cảm là kết quả của sự xung khắc thường trực giữa bản tính tự nhiên của chúng ta và nền văn hóa trong đó chúng ta sống. Nền văn hóa này đưa ra những mệnh lệnh xã hội và văn hóa (socio culturel) để chống lại những thúc đẩy tình dục và gây hấn của chúng ta. Những thái độ tình cảm này có tánh cách vô thức, lại vì chúng luôn luôn bị cơ cấu kháng cự đẩy ra khỏi khu vực ý thức. Cơ cấu kháng cự này do xã hội và cá nhân thiết lập nhằm tránh cho chúng ta khỏi lo âu, sự lo âu này là kết quả của sự xung khắc giữa thiên nhiên và văn hóa, cũng như là kết quả của những từ bỏ mà xung khắc này đòi hỏi.

Như vậy mặc cảm là những hiện tượng bình thường chứ không phải là bệnh hoạn, như người ta thường tưởng. Tuy nhiên mặc cảm cũng có thể tạo nên sự mất quân bình và những thái độ bệnh hoạn, nếu chúng ta cứ tiếp tục từ chối chấp nhận sự lo âu của chính chúng ta, hoặc nếu chúng ta cứ mãi mê với sự bình an và sự quân bình giả tạo do cơ cấu kháng cự thiết lập, cứ lựa chọn lối thoát của vô thức, mà không chịu khám phá những thúc đẩy sâu xa của chúng ta, để có thể làm chủ được chúng, và đầu tư nguồn năng lực này vào trong những hành động của người lớn, trưởng thành. Sự kháng cự là một thái độ trốn tránh vô thức trước trách nhiệm của chúng ta đối với bản tính thiên nhiên của chúng ta. Không có một hành động nào thật sự trưởng thành có thể được xây dựng trên những thái độ trốn tránh này trước thực tế.

PHÂN TÂM HỌC

Thông thường mặc cảm được vượt khỏi khi đứa trẻ, hay người thanh thiếu niên, hay người lớn *hiều* và *chấp nhận* mình có những *xung khắc* giữa bản tánh tự nhiên của mình, và những đòi hỏi của đời sống xã hội và đạo đức. Trên phương diện này, trách nhiệm của bậc cha mẹ và của những nhà giáo thật lớn lao : Họ có nhiệm vụ phải *hiều* đứa trẻ, thay vì *cấm đoán* nó một cách tàn bạo. Họ phải dạy cho trẻ *hiều* rằng biết mình quan trọng hơn là thù ghét chính mình. Danh dự lớn lao nhất của một người nằm ở chỗ nó có thể tự biết mình. Chúng ta hãy lấy một thí dụ : một đứa trẻ thích nhìn ngắm và sờ mó một vài phần nào đó trong thân thể của nó. Khi nó làm như vậy, nó hoàn toàn xa lạ với một nền đạo đức mà nó không ngờ hiện hữu ; nó chỉ tuân theo sự thúc đẩy của một bản năng tình dục tản mát và vô thức mà thôi. Lúc đó bậc cha mẹ sẽ làm gì ?

Hoặc là họ cấm đoán hành động của trẻ, và đe dọa trừng phạt nầy nọ, mà không giải thích tại sao. Đứa trẻ sẽ không hiểu gì hết, nhưng vì nó sợ cha mẹ, và vì một tình cảm tội lỗi *tản mát* (*culpabilité diffuse*), nó cũng sẽ tuân theo lệnh của cha mẹ, như là một con thú sợ bị đánh đập. Lúc đó đứa trẻ sẽ dồn ép những thúc đẩy bản năng của mình một cách tàn bạo. Hoặc là bậc cha mẹ cố gắng đưa ra những lý lẽ hợp lý, tùy theo tuổi của trẻ, để giải thích cho nó hiểu thúc đẩy tình dục là gì, và tại sao chúng ta phải « làm chủ » những thúc đẩy nầy, hầu có thể tiến tới sự điều hòa giữa nhu cầu và tình cảm. Làm như vậy bậc cha

mẹ có thể tránh được *tình cảm tội lỗi* của trẻ, khi nó bị đàn áp một cách quá tàn bạo, mà không hiểu tại sao. Khi được giải thích như vậy, trẻ không sợ cha mẹ, không cảm thấy tội lỗi, và như vậy sẽ cố gắng hành động phù hợp với cha mẹ, mà nó ngưỡng mộ và thương yêu, và lần hồi nó sẽ tập hiểu biết chính mình nhiều hơn, và tự chủ hơn thay vì khinh khi chính mình.

Nếu một nền giáo dục hiểu biết (*éducation compréhensive*) đã làm tròn được nhiệm vụ của mình, Siêu ngã lúc đó sẽ bao gồm những giá trị được nhìn nhận và thêm muốn một cách ý thức. Sự phát triển những *tình cảm* sẽ hướng dẫn khuynh hướng vào những thăng hóa (*sublimation*) cần thiết cho sự quân bình của nhân cách. *Tình cảm* là yếu tố nằm chính giữa những thúc đẩy của thân xác và những ước nguyện của tinh thần. *Tình cảm* nối tiếp xúc cảm, mặc dầu không dữ dội bằng.

Như vậy một sự giáo dục *tình cảm* có thể giúp cho những khuynh hướng sâu xa được thể hiện, nhưng hướng về những giá trị lấy trong kinh nghiệm của Gia đình và Cộng đồng. Lúc đó những *tình cảm*, là những động năng ý thức, được quan niệm như là một kinh nghiệm đầu tiên về giá trị, nhờ vậy những thúc đẩy của bản năng được trong sạch hóa, thay vì bị đàn áp và dập tắt. Cơ chế dồn ép tàn bạo sẽ nhường chỗ cho một *tinh thần trách nhiệm của người lớn*. Về phương diện này, bầu không khí trong gia đình là một yếu tố quyết định. Sự hiểu biết của bậc Cha mẹ quân bình, không xử dụng

những phương tiện sợ hãi để bắt nạt đứa trẻ, mà ngược lại kêu gọi sự hợp tác của trẻ, sẽ giúp đem lại cho trẻ một cảm giác an toàn, và như vậy giúp nó vượt khỏi những giai đoạn mặc cảm một cách tốt đẹp.

Điều quan trọng là bậc Cha mẹ phải cố gắng «làm chủ» được những dồn ép của chính họ, và sự xấu hổ của họ đối với bản chất tự nhiên của họ. Những người lớn bị dồn ép sẽ chuyển sự dồn ép của mình cho con cái, và như vậy một cách vô tình tạo nên nơi con cái của mình những lo âu, và mặc cảm tội lỗi trước một số hoàn cảnh nào đó, những hoàn cảnh này sẽ làm cho trẻ không còn tự chủ được nữa, không kiểm soát được thái độ của mình. Những sợ hãi, những ghen tuông, những hành động tình dục của trẻ, mà bậc Cha mẹ đã đàn áp, thay vì có thái độ hiểu biết, sẽ tạo nên những hình ảnh đầy xúc cảm, làm kết tinh lại trong vô thức của trẻ những đoạn quá khứ liên hệ tới những hoàn cảnh đau đớn này (1).

1. Điều này xảy ra khi bậc Cha mẹ phạm phải lỗi lầm không thể tha thứ được, là nói cho mọi người biết «những tật xấu» của con cái mình, hay khi họ hăm dọa chúng. Chẳng hạn như khi Cha mẹ bắt gặp con mình thủ dâm, rồi rầy la và đe dọa dữ dội (mày tiếp tục nữa, mày sẽ bệnh rồi chết luôn), đứa con sẽ cố gắng đẩy kỷ niệm đau đớn này vô trong vô thức. Nhưng nó sẽ rất nhạy cảm đối với một vài hình ảnh nào đó hay một vài hoàn cảnh nào đó, có thể gọi lại trong vô thức của nó hình ảnh đau đớn của người Cha đe dọa nó trong đời sống tình dục của nó, điều này có thể tạo nên nhiều phản ứng bất thường như bất lực hay nghiêm cần quá độ, như thù ghét những người có uy quyền trong xã hội (hình ảnh của người Cha).

Những đoạn quá khứ này bị dồn ép, chứa đầy những xúc cảm đau đớn, thay vì tan biến trong sự quên lãng, sẽ ngưng đọng trở lại, và làm sống lại thường xuyên, sự xung khắc, và những hình ảnh gắn liền với sự xung khắc này. Tuy nhiên chính lại vì những chấn động tâm lý xưa cũ bị dồn ép, mà chúng vẫn luôn luôn sống động, và được thể hiện trong những hành động khó hiểu, mà ý nghĩa vượt khỏi người làm những hành động này.

Thật vậy, những mặc cảm là nguyên nhân chính của hiện tượng *ngưng đọng* (fixation) và *thoái hóa* tình cảm.

Cơ chế ngưng đọng dựa trên giả thuyết về sự dồn ép, theo đó sự dồn ép, tạo cho chúng ta khaynh hưởng lặp lại suốt cuộc đời chúng ta hành động thất bại, do những chấn động tâm lý thời thơ ấu tạo nên. Chẳng hạn như một người lớn muốn giải thoát sự lo âu do một vài biến cố nào đó tạo nên, trở về với hành động của thời thơ ấu, mà người đó khi còn nhỏ thường làm, thái độ tự trừng phạt sau khi đã lầm lỗi.

Dưới bề ngoài vô nghĩa của hành động này, người lớn đã tìm lại những tình cảm tội lỗi của thời thơ ấu.

Có khi muốn giải quyết một sự xung khắc, đưa trẻ lại *gắn bó một cách bất thường* với một người nào đó trong khung cảnh bao quanh nó (chẳng hạn như một con búp bê, một cái mền cũ). Một đứa trẻ trai không tìm thấy nơi người Cha tất cả sự trù mến mà nó mong muốn, hay không còn người Cha để

yêu thương nó, có thể sẽ gấn bó quá nhiều với bà Mẹ. Sự gấn bó này thật ra chỉ là gấn bó với một bầu không khí *đồng loa*, yêu thương, triu mến, một bầu không khí bảo vệ nó quá mức, làm cho nó mất khả năng tự mình đương đầu với những khó khăn của cuộc sống.

Sự gấn bó này có thể kéo dài ra khỏi tuổi thơ, và nếu người thanh thiếu niên không vượt khỏi được tình trạng này, sau này khi nó trưởng thành, mỗi khi nó thất bại, nó sẽ có khuynh hướng tạo lại một cách vô thức bầu không khí thời thơ ấu. Chẳng hạn như có một vài người đàn ông trưởng thành yêu thương Mẹ. Mỗi tình của những người này lập lại thời thơ ấu của họ với người Mẹ, mà họ đã gấn bó quá mức. Như vậy họ vẫn tìm kiếm một cách vô thức bầu không khí yêu thương xưa cũ của họ và bà Mẹ. Tóm lại, đời sống tình cảm của họ vẫn mang những hình thức ấu trĩ, và vì vậy không đạt được sự trưởng thành bình thường. Đa số những người không giải quyết được những xung khắc tình cảm của mình trong bầu không khí yên lành và hiền biết của gia đình, mỗi khi gặp phải những hoàn cảnh khó khăn, làm cho họ phải đương đầu với thực tế và chính họ, đa số những người này sẽ có những thái độ đặc biệt thuộc bình diện tình cảm ấu trĩ trước đây. Như chúng ta thấy, sự ngưng đọng và gấn bó đưa tới hậu quả tai hại, là sự thoái hóa. Việc làm sống lại những tình cảm xưa cũ này được nhận thấy rõ ràng nhất trong những giai đoạn khó khăn của cuộc đời. Vì cảm thấy bất lực, không giải quyết được

những xung khắc của mình trước những hoàn cảnh làm chúng sống lại, một vài người sẽ lựa chọn thái độ trốn tránh khó khăn, bằng cách làm những hành động tượng trưng cho thời ấu trĩ.

Chẳng hạn như trong những hoàn cảnh bị thăm, thay vì hành động, lấy những quyết định, nhận lãnh trách nhiệm, chúng ta lại trốn chạy, bằng những phản ứng xúc cảm mà chúng ta không làm chủ được : nóng giận, khóc than, đau yếu, suy nhược v.v... Những hành động này tương tự như hành động của trẻ con, trốn tránh thực tế phủ phàng hay không chịu được, và ẩn náu hoặc dưới sự bảo bọc của người lớn, hoặc trong những hành động ảo tưởng, như huyền thoại và giấc mơ. Trong thực tế một vài người tự xưng là người lớn, khi cảm thấy bất lực không giải quyết được những xung khắc của mình, những xung khắc được sống lại trong những hoàn cảnh khó khăn, lại tìm cách lẫn trốn trong sự bảo bọc của những người lớn khác hay trong giấc mơ, huyền thoại, hay trong một cuộc sống tưởng tượng.

Trong quyển *Principes de Psychanalyse*, E. Alexander có viết : „Freud khám phá rằng trực diện với những hoàn cảnh khó khăn, mới mẽ hay đầy lo âu, những thể thức hành động trước đây có khuynh hướng xuất hiện trở lại. Ông gọi cơ chế này là sự thoái hóa, một trong những yếu tố căn bản trong tâm bệnh lý học „.

Như vậy sự thoái hóa nhằm mục đích đem tới một sự bù trừ tưởng tượng cho sự mất mát và

thất vọng, khi chúng ta thất bại trên bình diện thực tế. Thật ra, sự bù trừ này chỉ thỏa mãn những khuynh hướng của chúng ta một cách tượng trưng mà thôi, nghĩa là thỏa mãn một cách tưởng tượng, điều này ngăn cản chúng ta đương đầu và thích nghi với thế giới và với người khác.

Bây giờ chúng ta mới thấy sự phân tách của Freud hết sức là mạch lạc : con người tự nhiên của chúng ta, khi đụng chạm với những khuôn mẫu của nền văn hóa trong đó chúng ta sống, sẽ bỏ buộc chúng ta từ bỏ một số điều, việc đó có thể dẫn tới sự dồn ép. Những dồn ép này là nguyên nhân của sự ngưng đọng và thoái hóa tình cảm, mà hậu quả là chúng ta mất quân bình, và do đó có những hành động không thích nghi. Chúng ta không thể biết được ý nghĩa cũng như nguồn gốc của sự không thích nghi này, vì cơ chế *kháng cự* ngăn cản chúng ta ý thức được chúng.

CHƯƠNG V

Sự thành hình nhân cách theo Freud

LÝ THUYẾT NIỮNG GIAI ĐOẠN VÀ NHỮNG VÙNG NHẠY CẢM (*Zones érogènes*)

Sự khám phá và sự thám hiểm vô thức sẽ dẫn Freud tới chỗ nghĩ rằng trong số những thúc đẩy bản năng bị những qui phạm (*normes*) xã hội và văn hóa dồn ép, những thúc đẩy tình dục quan trọng hơn cả. Ngoài ra, Freud còn xác nhận rằng tình dục ảnh hưởng mạnh đến chúng ta trong suốt cuộc đời của chúng ta, và đặc biệt là trong thời thơ ấu của chúng ta.

Sự xác nhận này của Freud về đời sống tình dục của trẻ con làm cho dư luận xôn xao phản đối. Nhưng, để hiểu rõ hơn về tư tưởng của Freud, và sự khám phá mới mẻ của ông, chúng ta cần phân biệt kỹ lưỡng hai địa hạt, địa hạt tình dục và địa hạt sinh dục (*génital*). Tình dục (*sexualité*) là một *cơ cấu tình cảm toàn diện*, hiện diện trong chúng ta từ khi mới sanh cho tới khi chết. Trong lúc đó sinh dục chỉ là một nhiệm vụ, một phần vụ của cơ cấu này. Sinh dục chỉ là sanh con đẻ cháu, tóm lại chỉ có nhiệm vụ truyền chủng mà thôi. Tình dục rộng rãi hơn nhiều : « Nó là một toàn thể xúc cảm và

tri giác, có thể đạt tới tột đỉnh trong hành động truyền chủng, nhưng có nhiều thể hiện rất khác biệt nhau» (1).

Cũng trong chiều hướng này, Freud có viết : «Tinh dục có thể được tách rời khỏi sự quan hệ quá chặt chẽ giữa nó và những cơ quan sinh dục. Tinh dục được quan niệm như một hành động thân xác bao gồm cả con người chúng ta, và hướng về khoái lạc, hành động này đôi khi phục vụ cho sự truyền chủng, nhưng điều này chỉ phụ thuộc mà thôi».

Giả thuyết của Freud là *toàn thể những thúc đẩy tình dục* (mà ông gọi là *libido*) sẽ biến đổi suốt thời thơ ấu của chúng ta, và mỗi lúc lại hướng về một vùng nào đó trong thân thể ; tới khi chúng ta trưởng thành, tình dục và sinh dục mới phù hợp với nhau.

Như vậy đời sống tình dục không bắt đầu vào lúc chúng ta dậy thì, mà *bắt đầu từ thời thơ ấu*. Khuynh hướng tình dục giống như tất cả những khuynh hướng khác : nó hiện hữu từ khi chúng ta mới sinh, chứ không phải xuất hiện bất ngờ vào tuổi dậy thì, mà không có dấu hiệu báo trước. Tuổi dậy thì chỉ là một giai đoạn tâm sinh lý mà thôi, giai đoạn ở đó khuynh hướng tình dục hướng về một mục tiêu mới.

Chính vì vậy mà Freud đã cố gắng phác họa trở lại sự *hình thành* những giai đoạn, mà thông

1. Bác sĩ J.F. Bayen, *La Psychanalyse*

thường mỗi người phải trải qua. Khám phá căn bản của ông là có những vùng nhạy cảm. Vùng nhạy cảm là những vùng trong thân thể chúng ta, ở đó trong một giai đoạn nào đó của tiến trình phát triển, chúng ta cảm thấy khoái lạc khi được kích thích. Toàn thể thân thể chúng ta đều có thể mang tới cho chúng ta những cảm giác sung sướng, nhưng một vài vùng nào đó nhạy cảm hơn, khoái lạc nhiều hơn.

Freud nghĩ rằng tình dục tiến triển qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn gắn liền với một vùng khoái lạc nào đó, tất cả những giai đoạn này đều có tánh cách chuyển tiếp tạm bợ, tương tự như những giai đoạn thay hình đổi dạng của con sâu thành bướm bướm.

Những giai đoạn này có thể lâu hay mau, trong đó tình dục phát triển những thể hiện vận động và tình cảm, tạo nên những động thái luyến ái, gắn liền với những vùng khác nhau, qui tụ năng lực tình dục, cho tới khi chúng ta trưởng thành.

Trong những giai đoạn tiến triển này, tình dục và tình cảm của trẻ lúc ban đầu sẽ qua một giai đoạn tự thỏa mãn (auto-érotisme), trong đó trẻ hướng về chính mình để tìm sự thỏa mãn (bú ngón tay, lắc lư thân mình, thủ dâm...). Sau đó lần lần trẻ hướng về người khác để mưu tìm sự thỏa mãn (hétéro-érotisme). Trong những giai đoạn này, hoạt động tình dục và sự nhạy cảm tình cảm của trẻ hướng về người khác. Trẻ biết từ bỏ một số chuyện, để chinh phục, đương đầu và cảm thông với người khác.

GIAI ĐOẠN TỰ THỎA MÃN

Giai đoạn này gồm hai thời kỳ : thời kỳ *miệng* và thời kỳ *hậu môn*.

1. Thời kỳ *miệng*. Thời kỳ *miệng* nguyên thủy phù hợp với 6 tháng đầu tiên trong cuộc đời chúng ta. Trong thời kỳ này *miệng* là một vùng khoái lạc quan trọng nhất, đồng thời cũng là phương thức đầu tiên để tới gần, và *liên lạc với thế giới bên ngoài*. Liên lạc bằng cách đem vô thân xác. Bú là một khoái lạc. Trẻ bú vú mẹ, bú ngón tay, và bú nhiều vật khác như đồ chơi v.v... Thật vậy, trong khi thiếu thốn và chờ đợi vú mẹ, hay chờ đợi bình sữa, trẻ bú ngón tay cái của mình, đôi khi bú chân, và làm như vậy nó cảm thấy vui sướng và thỏa mãn. Thời kỳ *miệng* có thể kéo dài thêm từ 6 tháng cho tới khoảng 8 tháng. Vì răng bắt đầu mọc, nên đưa trẻ khi thì cắn khi thì bú. Trẻ thích cắn, cảm thấy khoái lạc khi cắn một cái gì. Những cử động có tánh cách giác quan và vận động phát triển, làm cho trẻ càng lúc càng «cắn» nhiều hơn thực tại. Nhưng cũng chính vào thời kỳ này mà trẻ đương đầu với những thực tế phủ phàng đầu tiên, và những cấm đoán đầu tiên: những kinh nghiệm đau đớn như té, phỏng tấy v.v..., những lời rầy la đầu tiên. Như vậy nguyên tắc thực tế bắt đầu xuất hiện trong vũ trụ tâm lý của nó, thích nghi hành động của nó với những đòi hỏi thực tế. Vào lúc này, trẻ tập *dời lại* sự thỏa mãn một nhu cầu nào đó, hoặc nếu cần *từ bỏ* một khoái lạc tức thời nào đó, để tránh đau khổ sau đó, hoặc

để được cha mẹ mỉm cười hài lòng. Liên hệ với người khác phát triển. Việc dứt sữa, sự thay thế thức ăn cứng với thức ăn lỏng, những cơn đau răng đầu tiên, tất cả đều góp phần ảnh hưởng tới đời sống tình cảm của trẻ.

Chúng ta nên ghi nhận thêm rằng vào thời kỳ này, sự hiện diện của người Mẹ, hình ảnh của bà Mẹ, mà trẻ có thể thấy được, và rõ được, sự hiện diện này cần thiết cho sự nảy nở điều hòa của Trẻ, Đối với nó, bà Mẹ là nguồn gốc của sự thỏa mãn, no nê, vui sướng, an toàn. Tuy nhiên nếu thời kỳ này kéo dài quá lâu (trường hợp dứt sữa quá trễ), trẻ sẽ bị ngưng đọng trong thời kỳ miệng này, làm cho sự phát triển tâm lý của nó chậm lại.

2. Thời kỳ hậu môn. Thời kỳ này kéo dài từ khi trẻ lên hai, cho tới khi nó được bốn hoặc năm tuổi. Vào năm lên hai, những biến đổi tuần tự của thức ăn cho trẻ phù hợp với một loạt những kinh nghiệm tự thỏa mãn, làm cho năng lực lĩnh dục của trẻ gắn liền với bộ phận đi ngoài. Trẻ lại càng chú trọng nhiều hơn nữa tới bộ phận này, vì Ba má nó khuyến khích nó, muốn nó kiểm soát được vấn đề đi ngoài, và trở thành sạch sẽ hơn. Chính vì vậy mà thời kỳ này được gọi là thời kỳ hậu môn.

Càng lúc sự cưỡng chế của thực tế xuất hiện càng rõ ràng hơn, dưới ảnh hưởng của bậc cha mẹ, muốn rằng con cái mình phải điều khiển và tự chế trong việc đi ngoài, và sạch sẽ hơn. Nhân cơ hội những cố gắng giáo dục đầu tiên này, trẻ

mời khám phá ra trò chơi tự thỏa mãn bằng cách giữ phần lại một thời gian, giữ lại như vậy để cảm thấy sung sướng khoái lạc. Trên phương diện tình cảm, sự việc trẻ làm chủ được những cử động của mình, làm cho nó có thể lựa chọn một trong hai đường sau đây, hoặc là *thỏa mãn người lớn*, bằng cách tuân theo những mệnh lệnh của họ về vấn đề sạch sẽ, hoặc là chống lại người lớn, bằng cách cố tình làm dơ quần áo và giường chiếu.

Cũng trong giai đoạn này, chúng ta thấy xuất hiện những thể hiện đầu tiên của gây hấn tính của trẻ. *Giữ mình cho sạch sẽ là nhượng bộ đầu tiên của trẻ đối với bậc Cha mẹ*, nhưng nó vẫn luôn luôn sẵn sàng bãi bỏ sự nhượng bộ này nếu nó cảm thấy mất mát, thất vọng (chẳng hạn như khi nó có em), để cho Cha mẹ nó săn sóc nó trở lại, và chú ý tới nó như xưa. Như vậy đây là một thời kỳ *chống đối* mà trẻ phải trải qua, và thái độ chống đối lì lợm của nó giải thích tại sao người ta gọi giai đoạn này là giai đoạn sadique — hậu môn. Thái độ chống đối của trẻ góp phần làm cho trẻ ý thức được sự tự trị của mình, và lúc này những can thiệp giáo dục của Cha mẹ phải nhẹ nhàng lễ nhị, vì *sự chống đối gây hấn là một giai đoạn bình thường* trong sự phát triển tâm lý và tình cảm của trẻ. Trong giai đoạn này, vì trẻ cần được khung cảnh nhìn nhận cái Tôi riêng biệt của nó, nên nó *chống đối để tự xác nhận, và được nhìn nhận*. Sau này, người thanh thiếu niên sẽ trở lại với tác phong chống đối này, nhưng được hướng dẫn bởi ước muốn xác nhận sự độc lập của mình. Sự chống đối này được thể hiện trong

tác phong nổi loạn, vô kỷ luật, lì lợm. Nếu trẻ có xúc cảm tình mạnh quá, nó có thể đau khổ nhiều vì tưởng rằng không ai hiểu nó, vì vậy nên nó có thể đi hoang và bụi đời, hành động này nhằm thể hiện ước muốn vô thức xem Cha mẹ có thật tâm thương mình hay không. Thời kỳ hậu môn này cũng là thời kỳ trong đó những cơ chế thay thế (mécanisme de substitution) gắn liền với sự vật được thành hình. Nếu chúng ta cảm đoán trẻ không được quan tâm nhiều quá đến phần của nó, không được đọc phần, trẻ sẽ cố gắng tìm những vật khác để thay thế, chẳng hạn như nó sẽ chơi bùn, chơi đất sét, cát, chơi gạch, hay những đồ chơi khác. Sự thèm muốn sờ mó, đọc phá và sưu tập một cách ích kỷ của nó (sự sưu tập tượng trưng cho việc giữ phần lại) tương hợp với sự phát triển những khả năng vận động và trí tuệ của nó. Sự vật vừa là đối tượng của óc tò mò của nó, vừa là đối tượng của những tình cảm mát mát, thất vọng của nó, vì bản tánh hồn linh hóa (1) tự nhiên của trẻ làm cho nó phóng ngoại lên sự vật vô tri vô giác một linh hồn tương tự như linh hồn của nó. Nếu nó bị trừng phạt, nó sẽ tới chơi với con gấu hay con búp bê nào đó, để tự an ủi. Nhưng vì những đồ chơi này không biểu tượng cho con người, nên nó có thể phóng ngoại gây hấn tính bị

1. Animisme. Theo Đào duy Anh trong quyển Pháp Việt Tự điển, và Trần văn Hiến Minh trong quyển Tự điển và danh từ Triết học, animisme có nghĩa là hồn linh thuyết, là triết thuyết tin tưởng rằng mọi vật đều có linh hồn và cũng có những dự định như con người.

đồn ép của nó, bằng cách đập bễ đồ chơi. Những hành động thay thế (1) và bù trừ (2) này được sống một cách ý thức, mà không được ý thức chấp nhận và hiểu. Chúng động viên năng lực của trẻ nhưng hiển nhiên là chúng không hủy diệt được nhu cầu được yêu thương, mà trẻ đòi hỏi ở khung cảnh bao quanh nó, đặc biệt là Mẹ nó, để trao đổi với những hy sinh của nó. Do đó cần phải tạo cho nó một bầu không khí yên lành, và tỉnh thoảng để yên cho nó giải tỏa gây hấn tính của nó trong những hành động phá hoại hay chiếm hữu.

1. *Substitution* : Thay thế một hoạt động bằng một hoạt động khác. Hành động thay thế này xuất hiện khi một khuynh hướng này đổi hướng, không hướng về mục tiêu nguyên khởi nữa, mà hướng về một đối tượng khác, điều này giúp cho sự căng thẳng được giải tỏa, và giúp giải tỏa gây hấn tính của trẻ. Khi hành động thay thế thuộc bình diện tinh thần, như nghệ thuật chẳng hạn, người ta nói tới hiện tượng thăng hóa.

2. *Compensation* : Hành động nhằm bù trừ một khuyết điểm của mình. Tác phong này xuất hiện một cách vô thức sau khi trẻ bị ức chế, sau khi nó ý thức một yếu kém thực sự hay tưởng tượng. Tác phong này có thể đưa tới một sự thích nghi, như trường hợp của Démosthène lúc đầu nói cà lăm sau trở thành nhà hùng biện, hay một sự không thích nghi khi hoạt động bù trừ chỉ được thực hiện trên bình diện tưởng tượng mà thôi. Lúc đó người ta sống những hành động thành công tưởng tượng để bù trừ cho những hành động thất bại trên thực tế, những hành động mà người ta không muốn chấp nhận như thất bại. Tác phong này làm xáo trộn quan hệ với người khác như trong trường hợp mặc cảm tự ti, hay trong những tâm bệnh nhẹ (*névrose*).

Tuy nhiên nếu bầu không khí gia đình dễ dãi quá, nếu gia đình đồng lõa với những tác phong vô kỷ luật và gây hấn của nó, sự việc này đưa tới hiểm họa làm ngừng trệ sự tiến triển tâm lý của nó, làm cho nó ngưng động trong những thái độ chống đối với một người (chẳng hạn như người Cha) hay một hoàn cảnh nhất định. Sau này, khi nó lớn lên, những tác phong chống đối mù quáng này có thể nới rộng ra cho những người thuộc thành phần chỉ huy trong xã hội, hay cho cả một giai cấp xã hội, như giai cấp trưởng giả, trí thức v.v... Như vậy chúng ta không nên quên rằng vào tuổi này, *trẻ khó có thể chấp nhận tuân lời*. Muốn trẻ tuân lời, chúng ta bắt buộc phải cưỡng chế nó. Nhưng để tránh những chấn động tâm lý có thể có do những can thiệp giáo dục của chúng ta, chúng ta nên bù trừ những đòi hỏi của chúng ta bằng thái độ khoan dung. Như đã nói, trẻ có nhu cầu *được yêu thương*, bằng với nhu cầu *uy quyền*, nhu cầu được người lớn dạy dỗ. Trong quyển *La Personnalité de l'enfant*, R. Mucchielli có viết như sau : «Bản ngã có nhu cầu chống đối để ý thức chính mình. Nhưng nó cũng có nhu cầu gặp phải một sức kháng cự, để thử thách chính mình, và thử thách sự kháng cự của khung cảnh bao quanh nó, trong đó nó được thành hình. Nếu khung cảnh luôn luôn nhượng bộ trẻ, như vậy bản ngã không thể mạnh được, và khi sau này trẻ gặp phải những trở ngại thật sự nó không đủ sức để vượt qua những trở ngại này. Nhưng ngược lại nếu khung cảnh trói buộc trẻ quá, và nếu chúng ta đập tan cái bản ngã đang phát sanh, chúng ta sẽ làm cho trẻ

thiếu tự tin, và không có cảm giác an toàn cần thiết cho đời sống bình thường ».

GIAI ĐOẠN KHOÁI LẠC VỚI NGƯỜI KHÁC

1. Thời kỳ sùng bái dương vật (*stade phallique*).

Sau thời kỳ hậu môn, ở đó tình dục rất tầm mác, chúng ta thấy xuất hiện một thời kỳ (từ 4 tới 6 tuổi) ở đó những cơ quan sinh dục trở thành vùng khoái lạc quan trọng nhất.

Trong thời kỳ này, những khuynh hướng làm cho trẻ hướng về những người trong khung cảnh bao quanh nó, càng lúc càng giống với đời sống tình ái của người lớn.

Đây là giai đoạn nhiều mặc cảm nhất trong cuộc đời của trẻ. Chúng tôi xin nhắc lại, một mặc cảm là một sợi dây liên hệ chặt chẽ giữa :

— Một mặt, những *thúc đẩy* bản năng có mục tiêu khác nhau, thường thường mâu thuẫn với nhau, thúc đẩy nào cũng muốn ngự trị ;

— Mặt khác, những *cấm đoán* của nền văn hóa, chống lại sự thực hiện của một vài thúc đẩy bản năng nào đó.

Đặc tính quan trọng nhất của thời kỳ này là sự vang dội và ảnh hưởng của mặc cảm Oedipe đối với đời sống tình cảm của trẻ. Oedipe là một nhân vật trong huyền thoại của Hy Lạp. Ông bị cha mẹ đem bỏ, và được người ngoài nuôi dưỡng. Ông không được biết nguồn gốc của mình, vì vậy nên

một ngày nọ khi ông lớn lên, ông gặp bà Vua và say mê Bà. Sau đó hai người lấy nhau. Sau đó, khi ông biết được sự thật, rằng Bà Vua là Má của ông ông tự làm cho đui mù, trong lúc đó Má ông treo cổ tự tử. Freud xử dụng *huyền thoại* này để giải thích những tình cảm phức tạp của trẻ, vừa thương yêu gắn bó với bậc Cha mẹ khác phái, vừa chống đối gây hấn với bậc Cha mẹ đồng phái tính.

Trong quyển *La Pensée de Freud*, E. Pesch có tóm tắt sơ lược như sau *mặc cảm Oedipe* :

- a. Trẻ cảm thấy yêu thương gắn bó với bậc cha mẹ khác phái (nên ghi nhận thêm rằng tình cảm Trẻ thấm đượm tình dục tàn mác) ;
- b. Do tiến trình vừa nêu, Trẻ chống đối và ghen tuông với bậc Cha mẹ đồng phái ;
- c. Tình cảm ngưỡng mộ và quyến luyến với bậc Cha mẹ cùng phái tính, xen lẫn với những tình cảm chống đối (luỡng năng tình cảm) ;
- d. Tình cảm tội lỗi, thường thường vô thức, và nguyên nhân là tác phong chống đối bậc Cha mẹ cùng phái tính.

Để hiểu rõ hơn sơ đồ này, chúng ta nên biết qua những *quan hệ mới* mẽ được thiết lập trong thời kỳ này *giữa đứa trẻ và Ba má nó*.

Trẻ bắt đầu thủ đắc sự độc lập của nó trên phương diện vận động, và « làm chủ » ngôn ngữ thông thường, vì vậy bước vào cuộc *khủng hoảng*

độc lập : nó muốn tự mình làm mọi chuyện, muốn bắt chước những người bao quanh nó, đặc biệt là người lớn cùng phái tính với nó.

— Tuy nhiên Trẻ vẫn còn sống trong một vũ trụ *huyền hoặc*, nó lẫn lộn thực tại với tưởng tượng, cái chánh yếu với cái phụ thuộc, và những phản ứng của nó có tánh cách xúc cảm, sâu xa, và gần liền với cơ thể. Nó chưa đủ khả năng hợp lý hóa tác phong của mình, cũng chưa tách rời được khỏi những biến cố, vì vậy những thái độ của nó đều đam mê và tuyệt đối.

— Vì không tách rời được khỏi những biến cố để có một cái nhìn phê bình, nên nó bắt chước tất cả những hành vi, những thái độ, những mẫu tác phong, mà gia đình cung cấp cho nó.

Nó phóng ngoại tâm lý của nó lên sự vật, như búp bê, hình ảnh v.v... đồng thời nó cũng bắt chước và đồng hóa với người lớn bằng sự phóng nội. Nó lần hồi đưa vô nội tâm mình những cảm đoán và những mẫu tác phong của Ba má nó, điều này giúp hình thành siêu ngã của nó.

— Trong lúc cho tới đây chính bà Mẹ là trung tâm của vũ trụ, càng lúc người Cha càng quan trọng hơn lên. Người Cha xuất hiện như đầy đủ uy quyền, và có những khả năng bí mật. Vừa đáng ngại, vừa hấp dẫn, người Cha làm cho nó yên lòng, đồng thời cưỡng chế nó. Người Cha ảnh hưởng nhiều đến tác phong của Trẻ, nhưng đồng thời nó lại tức bực ông, do những quan hệ giữa ông và bà Mẹ, những quan hệ mà cho tới đây Trẻ chưa nhận thấy.

— Sau cùng chúng ta nên ghi nhận rằng vào thời kỳ này, đồng thời với việc trẻ khám phá ra cái Tội của mình, nó cũng khám phá những gì thầm kín trong thân thể của nó. Nhờ sự vận động của nó, nhờ sự sờ mó dọc phá đồ vật, nhờ sự bắt chước những hành vi và thái độ của người lớn, Trẻ lần hồi thiết lập cho mình những khuôn mẫu tổ chức và biểu tượng *thân thể* của chính mình (sơ đồ thân xác). Nó vẽ người ta, nó khám phá hình ảnh nó trong kiếng. Sau cùng, đây là tuổi khám phá ra cơ quan sinh dục của nó, điều này làm cho nó ý thức được sự khác biệt phái tính, và làm cho nó bắt đầu đặt những câu hỏi «tại sao» đầu tiên về vấn đề này.

Tất cả những gì được nói ở trên xác định *bầu không khí tình cảm*, trong đó mặc cảm Oedipe được thiết lập. Những quan hệ với người Mẹ (đối với trẻ trai) hay với người Cha (đối với trẻ gái) đượm màu tình dục lẫn mác, điều này đôi khi đưa tới những can thiệp của người lớn, mà trẻ không hiểu tại sao. Sự tò mò của nó đối với thân xác của nó, hay đối với thân thể của người khác phái, có khi dẫn tới những câu trả lời đầy đe dọa, điều này có thể tạo cho nó mặc cảm tội lỗi (1).

1. Chúng ta cũng nên ghi nhận thêm rằng bậc Cha mẹ thường hay đàn áp sự tò mò tình dục của trẻ một cách nghiêm khắc, hoặc vì Cha mẹ quá «đạo đức», hoặc vì họ cũng bị mặc cảm tội lỗi một cách vô thức. Sự đàn áp quá mức của bậc Cha mẹ có thể tạo nên sự *sợ hãi bị thiếu* của trẻ. Nó tưởng tượng người Cha có thể cắt bỏ những bộ phận sinh dục của nó (lo âu bị thiếu của trẻ trai), hay

Tuy nhiên mặc cảm Oedipe thật ra không có gì là bất thường cả. Nó chỉ là một *giai đoạn cần thiết* trong sự phát triển của nhân cách. Nó chỉ tai hại khi nào sự xung khắc giữa gây hấn tính và tình thương không được vượt qua mà thôi.

Thế nhưng, bình thường sự xung khắc này tan biến đi, một mặt do sự kiện những thúc đẩy tình dục giảm bớt cường độ trong thời kỳ tiềm phục tiếp nối thời kỳ sùng bái dương vật, và mặt khác do tiến trình đồng hóa với bậc Cha mẹ cùng phái tính trong đó trẻ bắt chước tác phong của bậc Cha mẹ cùng phái, và như vậy chính phục được sự độc lập của mình đối với bậc Cha mẹ khác phái.

Ở đây chúng ta nên ghi nhận thêm rằng sự tiến triển của những mặc cảm của trẻ gái, trên phương diện lý thuyết, có tánh cách đối xứng với trẻ trai. Nhưng trên thực tế sự tiến triển này hơi phức tạp hơn đối với trẻ gái. Trẻ gái phải qua thêm một thời kỳ gắn bó với người Cha, và xem người Mẹ như là một tình địch. Đó là mặc cảm Electre.

tưởng tượng đã bị cắt mất cơ quan sinh dục rồi (mặc cảm bị thiếu của trẻ gái).

Sự lo âu này hay mặc cảm tăng cường tình cảm tội lỗi của trẻ, gắn liền với mặc cảm Oedipe. Theo ý kiến của tất cả những nhà tâm lý, những can thiệp quá nghiêm khắc của bậc Cha mẹ không ích lợi gì (vì trẻ không hiểu) mà ngược lại còn nguy hiểm nữa (tại vì tạo sự lo âu cho trẻ). Về vấn đề này, nên đọc thêm quyển *Psychanalyse et Pédiatrie*, của F. Dolto.

(1). Sự tiến triển mặc cảm của trẻ gái hơi phức tạp hơn, do sự kiện mặc cảm Electre làm cho nó phải chống đối lại bà Mẹ, đối tượng yêu thương đầu tiên của nó, trong lúc đó nơi trẻ trai, trước sau gì nó cũng vẫn gắn bó mật thiết với Mẹ. Hơn thế, nơi trẻ gái, những khác biệt sinh lý giữa nó và anh em trai được nó ý thức và sống như là một yếu kém, nhất là khi khung cảnh gia đình tôn thờ người đàn ông, và quan niệm rằng chính đàn ông nắm giữ uy quyền và sức mạnh. Cảm tưởng yếu kém này *có thể vượt qua được* nếu gia đình khuyến khích trẻ gái ganh đua khôn ngoan và khéo léo với trẻ trai.

Như vậy những hậu quả của mặc cảm Oedipe hay mặc cảm Electre rất khác biệt nhau, tùy theo sự hiểu biết của khung cảnh gia đình. Và lại nhiều người đã trách cứ Freud, khi ông quan niệm những mặc cảm như phổ quát và đại đồng, trong lúc thật ra những mặc cảm này chỉ hiện hữu trong những gia đình Tây phương mà thôi.

Tuy nhiên, trong khung cảnh nền văn minh hiện tại của chúng ta, bậc Cha mẹ thiếu hiểu biết có thể vô tình làm cho sự xung khắc Oedipe nặng nề thêm bằng cách đàn áp qua nghiêm khắc những khuynh hướng của trẻ. Lúc đó, trẻ sẽ sống trong một trạng thái tội lỗi tiềm phục, điều này

1. Theo huyền thoại Hy Lạp, Electre là em của Oreste. Electre thúc đẩy Oreste ám sát Mẹ và chồng sau của mẹ, để trả thù cho người Cha bị lường gạt và giết chết.

làm cho nó có khuynh hướng ăn náu trong một cuộc sống tưởng tượng.

Sau cùng, thời kỳ mặc cảm Oedipe ảnh hưởng mạnh tới cá nhân trong sự thích nghi tương lai với xã hội. Do sự kiện người Cha hay người Mẹ là những thể hiện đầu tiên của sự kiểm duyệt xã hội, sự chống đối lại họ, hay sự lo âu mà những can thiệp của họ tạo nên, sau này có thể di chuyển tới những thể hiện khác của quyền uy xã hội, như Thầy Cô, cấp chỉ huy trực tiếp, lãnh tụ các nhóm trong xã hội, những nhân vật có thẩm quyền trên phương diện tư pháp hay tôn giáo v.v... Cơ chế chuyển di này mà Freud đã vạch rõ, chỉ là sự di chuyển những thái độ xưa cũ đối với bậc Cha Mẹ trong thời thơ ấu, qua những người hay những định chế xã hội.

Chẳng hạn như trong thời kỳ chữa trị bằng phân tâm học, người bệnh thường di chuyển một cách vô thức những quan hệ tình cảm trước đây đối với Cha Mẹ, qua nhà phân tâm học, ông này trở thành người thay thế cho uy quyền của người Cha, điều này giải thích tại sao người bệnh kháng cự, không chịu tiếp tục nói lên tâm tình của mình. Nhưng sự di chuyển này có thể chuyển qua nhiều người khác trong khung cảnh. Chẳng hạn như khi trẻ không thể vượt qua được tình cảm lệ thuộc đối với bà Mẹ, sau này nó có thể tìm kiếm nơi người vợ của mình những tình cảm bảo bọc của Mẹ, hơn là những tình cảm vợ chồng bình thường. Nếu người Cha giỏi quá, cao xa quá, ông có thể làm cho trẻ tin tưởng rằng ông là một khuôn mẫu xa vời,

không với tới được, vì vậy nó cảm thấy yếu kém và tự ti, sự việc này làm cho trẻ có khuynh hướng tức giận những người chỉ huy mình sau này, hay những người mình ngưỡng mộ.

Chúng ta nên ghi nhớ một điều, rằng thời kỳ này là thời kỳ trẻ đồng hóa với bậc Cha mẹ, được quan niệm như khuôn mẫu. Đây là một sự đồng hóa phức tạp. Khi trẻ bắt chước tác phong của bậc Cha mẹ, nó cũng bắt chước luôn những tình cảm của họ, điều này làm thay đổi những tương quan tình cảm của nó với những người khác phái. Do đó, trẻ ganh đua với bậc Cha mẹ cùng phái, điều này làm phát sanh một bầu không khí tội lỗi tâm tối, dựa vào sự ghen tuông. Nhưng đây cũng là giai đoạn, ở đó khuôn mẫu được phóng nội dưới hình thức giá trị và Bản ngã lý tưởng, điều này đánh thức ý thức đạo đức của Trẻ, làm cho nó kiểm soát và phê bình những thèm muốn tự nhiên bộc phát.

a. Thời kỳ tiềm phục

Thời kỳ này kéo dài từ năm trẻ được 6 tuổi cho tới lúc dậy thì. Trong thời kỳ này người ta nhận thấy sự giảm sút những xung khắc, mà những thúc đẩy tạo nên, khi chống đối lại những qui phạm của tác phong xã hội.

Đây là giai đoạn trẻ bắt đầu đi học, nhờ vậy nó tham gia vào những Nhóm xã hội ở ngoài gia đình. Năng lực của trẻ được động viên vào những công việc tri tuệ, và những tiến trình thích nghi, như trò chơi và tình bạn v.v...; lần hồi trẻ tham gia

nhều hơn vô đời sống xã hội, đời sống này « phát triển những bờ đê đạo đức để chống lại những bản năng của nó » (Lagache).

Đặc điểm của thời kỳ này là trẻ chấp nhận những khuôn mẫu tác phong, do khung cảnh văn hóa đề nghị. Thật ra, đời sống bản năng vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới tâm linh của trẻ, nhưng ít ảnh hưởng hơn thời kỳ trước, và ít độc tài hơn. Mọi việc xảy ra như là trẻ cảm thấy sung sướng vì đã ức chế được những thèm muốn của mình, và làm chủ được chính mình, vì vậy nó lợi dụng điều này để hợp lý hóa tác phong của nó.

Lúc này nó có vẻ quên lãng những xung khắc xưa cũ của nó, những xung khắc này vẫn còn sống trong vô thức. Chịu ảnh hưởng của khung cảnh học đường, nó có những *tương quan* mới với người và vật, bằng cách *phân biệt rõ ràng hơn thế giới khách quan và thế giới chủ quan*, thế giới của thực tế và thế giới của thèm muốn. Thèm muốn hướng thụ và chiếm hữu bây giờ được thăng hóa thành thèm muốn hiểu biết. Lúc này nó bắt đầu mở rộng ra thế giới bên ngoài, và chấm dứt những quan hệ độc quyền với gia đình như trước đây. Nó bắt đầu tìm kiếm sự tự trị.

Thật ra, sự mở rộng này với những Nhóm khác và thế giới bên ngoài có thể bị cản trở do những can thiệp và những thái độ của Thầy Cô. Thầy Cô có thể làm sống lại những tương quan uy quyền, mà nó đã sống với Cha mẹ. Thầy cô cũng có thể áp dụng thứ kỷ luật độc tài đáng ghét, cũng như khuyến

khích nó ganh đua với bạn bè để được điểm tốt. Trong những trường hợp này, Thầy cô cản trở sự mở rộng của trẻ. Thầy Cô muốn đối thoại với trẻ phải làm sao được nó thương mến, và không nên tự coi mình như là « nhất thế giới », nghĩa là một bộ óc và một con người toàn hảo. Uy tín và quyền thường đào một hố sâu ngăn cách, cản ngăn những quan hệ đích thực và hữu ích, để thay thế vào đó bằng những quan hệ cưỡng chế.

Trong quyển *sự tiến triển tình cảm của trẻ theo hình vẽ*, M. Pigeon có nhận xét sau : « Trong hệ thống giáo dục của chúng ta, ở đó kỷ luật được chú trọng nhiều quá, sự ức chế lo âu thường thường có khuynh hướng thay thế cho sự làm chủ chính mình bằng ý chí ». Khuôn mẫu mà chúng ta đề nghị với trẻ, người Cha, Thầy Cô, người chỉ huy v.v..., phải là một *khuôn mẫu sống động*. Thế nhưng sự sống không bao giờ toàn hảo. Nó luôn luôn bao hàm những *khiểm khuyết*, làm cho nó phải luôn luôn tự vượt khỏi.

Một khuôn mẫu không khuyết điểm là một khuôn mẫu thiếu sống động. Như vậy nhà giáo phải ngừng, đừng tự coi mình là người đại diện cho đức hạnh và hiểu biết, để mở rộng và đối thoại với trẻ, bằng cách thú nhận những khiếm khuyết của mình. Trong sự đối thoại với trẻ, nhà giáo phải bỏ bớt quyền uy của mình, đừng coi mình hơn trẻ, mà ngược lại cần khuyến khích trẻ. Như vậy trẻ dễ dàng chấp nhận chúng ta là khuôn mẫu hơn.

Như nhà phân tâm học D. Lagache nhận xét :

«Thông đạt tức là làm cho những gì cần thông đạt xuống mức độ bình thường... Trò chơi hồ tương giữa sự thông hiểu và sự diễn đạt giả định những kinh nghiệm đồng hóa phần nào với khuôn mẫu».

Nếu những kinh nghiệm đồng hóa này không thể có được, nếu những khuôn mẫu vẫn được lý tưởng hóa một cách huyền thoại thì nhu cầu an toàn cần thiết cho sự thông đạt và cảm thông không được thỏa mãn. Như vậy, người đối thoại được lý tưởng hóa phải trở thành một con người sống động. Do đó thời kỳ tiềm phục này hết sức là quan trọng trong sự hình thành nhân cách của trẻ, tại vì trong thời kỳ này trẻ thay thế sự đồng hóa tình cảm với Cha mẹ, bằng *sự tìm kiếm riêng tư*. Thế nhưng, sự tìm kiếm này thường thường bị xáo trộn do ảnh hưởng của những bạn bè lớn tuổi hơn, của những phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh, truyền hình và hát bóng; thêm vào đó cần phải kể những câu chuyện Cha mẹ nói với nhau trước mặt trẻ, mà nội dung câu chuyện có thể làm chấn động tâm linh rất mỏng manh của nó. Thường thường, vì muốn báo trước cho trẻ biết những hiểm họa nó có thể gặp, Cha mẹ hay Thầy cô làm cho cuộc sống xuất hiện dưới một góc cạnh đáng ngại, như vậy tạo cho trẻ một sự *lo âu bệnh hoạn*, điều này đưa tới những phản ứng *thoái hóa* hay những phản ứng *gây hấn*. Vì sợ hãi nên trẻ phải nhảy tới trước, tấn công thường trực, và tấn công như vậy thật ra chỉ là một tác phong tự vệ.

Chính trong giai đoạn nhạy cảm cho sự lo âu này, mà siêu ngã được củng cố. Nếu siêu ngã

được thành hình trong một bối cảnh lo âu, thì những đòi hỏi của nó sẽ trở thành những lực lượng tâm tởi và tội lỗi, nhất là khi trẻ chứng kiến những xung khắc trong đời sống gia đình. Chứng kiến những màn cãi lộn giữa Cha mẹ, trẻ sẽ phán đoán, đồng ý với người này và không đồng ý với người kia, trong một giai đoạn mà óc phán đoán của nó chưa đủ trưởng thành. Như vậy nó sẽ có một hình ảnh xáo trộn về gia đình và uy quyền, điều này sẽ ảnh hưởng tới những quan hệ giữa nó và người khác sau này, cũng như ảnh hưởng tới những quan hệ giữa nó và những hình thức uy quyền trong xã hội. Hình ảnh những quan hệ với Tha nhân được thiết lập trong lúc này chỉ là sự tóm tắt những hoàn cảnh thường ngày, và hình ảnh này càng có tánh cách chấn động tâm linh trẻ nhiều hơn, nếu những hoàn cảnh này tạo ra một bầu không khí bất an.

3. Thời kỳ sinh dục.

Đây là giai đoạn sau cùng trước khi thanh thiếu niên đạt tới thế giới của người lớn, lẽ dĩ nhiên là trên phương diện lý thuyết. Giai đoạn này phù hợp với *tuổi dậy thì*, tức là từ 11 hoặc 12 tuổi cho tới 15 hoặc 17 tuổi, tùy theo trường hợp.

Trong suốt thời kỳ này, nhiều biến đổi sinh lý sâu xa được hoàn thành, đem tới một bộ mặt mới cho tâm tánh của người thanh thiếu niên. Những thúc đẩy bản năng được thể hiện trở lại một cách mạnh mẽ và do sự kiện những cấm đoán xã hội và văn hóa bây giờ được ý thức, nên sự ức chế và

đồn ép đối với những hành động của thanh thiếu niên được tăng cường, điều này làm cho những xung khắc xưa cũ sống trở lại mạnh mẽ.

Trước hết chúng ta nên biết rằng trong thời kỳ này, trẻ chịu nhiều ảnh hưởng của những xáo trộn sinh lý lớn lao : tất cả những hạch nội tiết được điều hòa và phụ trợ nhau một cách mới, đôi khi rất khó khăn ; não thùy (hypophyse), tuyến giáp (thyroide), hạch thượng thận, hạch sinh dục, tất cả đều liên hệ chặt chẽ hơn với vùng hạ bộ thị khu (hypothalamus) của trung não, là trung tâm điều hòa khí chất (hoặc hăng hái hoặc suy nhược). Thế nhưng sự điều hòa những bộ phận nội tiết khác nhau tùy thuộc vào sự trưởng thành sinh lý, đồng thời cũng tùy thuộc vào *hoàn cảnh tâm lý*. Trên nguyên tắc, hoàn cảnh tâm lý phải làm dễ dàng những biến đổi sinh lý sâu xa, bằng cách tạo nên chung quanh thanh thiếu niên một *bầu không khí* thoải mái, tin tưởng, một bầu không khí đối thoại. Ngoài ra người lớn cũng cần phải hỗ trợ cho thanh thiếu niên trong thời kỳ khủng hoảng này. Tuy nhiên thường thường tánh nóng nảy, hay cáu kỉnh, và dễ bị một mối của thanh thiếu niên, trầm trọng thêm lên do công việc nhà trường nhiều quá, do sự việc trẻ bị kích thích ganh đua trí thức và thể thao với nhau, và nhất là do sự gây hấn hồ tương giữa cha mẹ và con cái. Thật vậy, trong thời kỳ này trẻ đặt vấn đề trở lại về uy quyền, uy tín của Cha mẹ, đặt vấn đề về những qui luật xã hội, mà nó vẫn chấp nhận cho tới đây. Vì vậy nó có khuynh hướng rút vô "vỏ sò", và từ chối cảm thông với người khác.

Dưới ảnh hưởng của những thúc đẩy bản năng, trẻ cảm thấy lo âu và sợ hãi, nhất là khi nó không hiểu rằng những thèm muốn mới này rất tự nhiên và thông thường. Vừa bị xã hội bó buộc phải sống trong tình trạng chưa trưởng thành, thanh thiếu niên không « làm chủ » được óc tưởng tượng của mình nữa, vì vậy tri tưởng tượng bày vẽ đủ chuyện, để bù trừ những thất vọng và mất mát hằng ngày. Lúc này, một thái độ nghiêm khắc mĩa mai hay lạnh nhạt của bậc Cha mẹ có thể làm gia tăng khuynh hướng này, thúc đẩy trẻ lẫn trốn trong thế giới tưởng tượng, và trốn tránh thực tại. Trẻ sẽ thích ngồi một mình trầm ngâm suy nghĩ, thích tự thỏa mãn tình dục, thích sống đời sống nội tâm đầy những hình ảnh ảo tưởng, nhưng hấp dẫn. Những hình ảnh này sẽ thỏa mãn về tiền những thèm muốn của trẻ, thỏa mãn một cách ảo tưởng. Điều này làm cho trẻ thích sống tách rời với thực tế, trốn tránh đương đầu với thực tại. Nếu khuynh hướng sống tưởng tượng này nghiêm trọng thêm, sau này khi trẻ lớn lên, nó sẽ vẫn giữ lại thói quen sống co rút trong tháp ngà, sống cho mình và sống với mình. Hơn thế, nó sẽ khép kín đối với người khác, và cảm thấy tội lỗi vì đời sống tưởng tượng phóng khoáng thiếu kỷ luật của mình. Ngoài ra, nó còn cố gắng bù trừ những hạn định và những thất bại của đời nó, bằng cách quay trở về với đời sống tưởng tượng để tìm thỏa mãn, thay vì chấp nhận và vượt qua những thất bại.

Khuynh hướng này, muốn lẫn trốn trong đời

sống tưởng tượng, lại càng mạnh mẽ hơn nếu sự thêm muốn tình dục bị kiểm duyệt, vì vậy làm sống lại mặc cảm tội lỗi được hình thành vào thời mặc cảm Oedipe. Chính vì vậy mà nếu những khung cảnh trong đó thanh thiếu niên sống, tăng cường ý thức tội lỗi của nó bằng một thái độ nghiêm khắc và cứng rắn quá lỗ, người thanh thiếu niên sẽ phải sống trong thế giới bệnh hoạn của hối hận. Thái độ tôn thờ sự trinh trắng như thiên thần, sự trong trắng vượt ngoài thể xác, và nhắm mắt đối với những thúc đẩy của thân xác, có thể làm cho thanh thiếu niên tiếp tục sống trong thế giới tưởng tượng, tìm những thỏa mãn tưởng tượng, sống với thế giới của cảm dỗ và mặc cảm tội lỗi. Trong thực tế, chúng ta nên có một sự đối thoại hiểu biết với thanh thiếu niên. Nhờ sự đối thoại này, chúng ta giúp họ vượt khỏi những tình cảm tội lỗi của thời thơ ấu, để nhận lãnh *trách nhiệm* như người lớn. Thật vậy, nhận lãnh trách nhiệm tức là hiểu rằng đức hạnh không phải là một sự trong trắng như thiên thần, cũng không phải là một sự lựa chọn cứng ngắt giữa thiên thần và ác quỷ. Đức hạnh nằm trong niềm hy vọng và quyết tâm lần lần *«làm chủ» được chính mình*. Thế nhưng muốn như vậy, chúng ta phải từ bỏ sự thỏa mãn tình dục một cách tưởng tượng, vì đó chỉ là một sự từ chức của ý chí, sự trốn tránh trách nhiệm của ý chí. Cũng vậy, khi được đối thoại một cách tự do với người lớn, thanh thiếu niên có thể hiểu rằng tình dục chỉ là một *ngôn ngữ yêu đương*, nhờ đó hai người yêu nhau cảm thông với

nhau, chờ tình dục không phải là một *kỹ thuật* nhằm tìm sự thỏa mãn một mình, sự thỏa mãn cô lập chúng ta với người khác.

— Sự đối thoại này có thể thực hiện được nếu nhà giáo biểu biết đầy đủ những dữ kiện tâm lý của tuổi thanh thiếu niên. Vào tuổi này, trẻ không muốn chấp nhận mình là một đứa con nít, nó không chịu được thân phận con nít của nó nữa. Nó chống đối, nhưng chưa biết xây dựng, chưa biết phải làm gì. Đó là cơn *khủng hoảng lập dị* của thanh thiếu niên, trong đó nó bắt chước đủ thứ vai trò xã hội căn bản nhất, mà lẽ dĩ nhiên nó không thể lấy một vai trò nào nhất định.

Nhưng chính trong sự bắt chước thử này mà nó tự tìm kiếm, và bắt đầu tự khám phá. Đóng vai người lớn, nhưng biết rằng mình đóng kịch, nó không nhằm tìm sự giải phóng khỏi những cưỡng chế gia đình, xã hội hay đạo đức, mà chỉ muốn tạo một khoảng cách nào đó đối với những qui phạm xã hội văn hóa, để có thể phán đoán về chúng. Chúng ta nên thuận lợi với thời kỳ tập sự và trưởng thành óc phán đoán này, vì nó chuẩn bị cho trẻ vô đời sống xã hội, một đời sống đòi hỏi trẻ đã lựa chọn một vai trò nào đó và bền vững trong sự lựa chọn này. *Đời sống người lớn, đó là một sự nhập cuộc lâu dài.* Như vậy thuận lợi cho thời kỳ khủng hoảng của tuổi thanh thiếu niên, đó là mềm dẻo trong cách thức xử dụng uy quyền trong những quan hệ với thanh thiếu niên, chờ không phải là hủy bỏ uy quyền, đó là khoan dung đối với những xung

khắc của họ, chứ không phải khuyến khích xung khắc.

Trong thực tế, trong suốt thời kỳ này, thanh thiếu niên đặt vấn đề giá trị của những khuôn mẫu và huyền thoại, mà họ đã chấp nhận cho tới đây. Và lại chính sự kiện đặt vấn đề này giúp cho họ thử những vai trò xã hội khác nhau, mà không liên hệ mật thiết với một vai trò nào nhất định. Trẻ gái không còn đồng hóa hoàn toàn với Mẹ của mình nữa: nó tách rời khỏi bà Mẹ, và bắt đầu phê bình chỉ trích bà. Trẻ trai cũng không chấp nhận người cha như là một tấm gương đầy uy tín nữa, và bắt đầu chống đối lại ông, bằng cách bênh vực những ý tưởng (chánh trị, tôn giáo v.v...), những thời trang quần áo, những tác phong thường thường trái ngược với những gì nó đã ngưỡng mộ cho tới đây. Thanh thiếu niên đóng vai những người bất khuất, không phục tùng, những người có giá trị nhưng không được người khác hiểu mình (sự lãng mạn của tuổi trẻ).

— Đây cũng là thời kỳ *tò mò tình dục* và *tự ái quá lỗ* (1). Đây cũng là thời kỳ *hối hận* *thắc mắc*.

1. *Narcissisme*. Narcisse là một nhân vật trong huyền thoại Hy Lạp. Ông thích chiêm ngưỡng hình ảnh của chính mình dưới nước, vì vậy trở thành say mê chính mình. Trong phân tâm học, người ta sử dụng từ ngữ *narcissisme* để ám chỉ sự kiện năng lực tình dục, thay vì đầu tư trong những hành động hướng về người khác, lại quay trở về chính mình, làm cho bản ngã sống trong sự cô độc, không thích cảm thông với người khác. Những người này thích sống với nội tâm, thích sống trong tưởng tượng, thích cho rằng mình « nhất thế giới ».

và tâm tình. Chính vào thời kỳ này mà bậc Cha mẹ can đảm phải ngửa trước những phút tâm tình bệnh hoạn (confidence morbide) của thanh thiếu niên với nhau, và đáp ứng thẳng thắn sự tò mò của họ trên phương diện tình dục. Chúng ta cần tế nhị trong việc thúc đẩy thanh thiếu niên tâm sự với chúng ta, vì trong giai đoạn này, họ không muốn tâm sự, mà chỉ muốn sống trong « vỏ sò », chiêm ngưỡng chính mình, nghiên cứu về mình, thích thú với những nét độc đáo của mình. Tuy nhiên thái độ thấp ngà này của thanh thiếu niên có thể làm nguy hại tới những quan hệ giữa họ và người khác. Thái độ thấp ngà này thường thường chỉ là hậu quả của một tình cảm tức giận chống lại bản ngã của họ, mà họ nghĩ là giống với người khác quá. Như vậy, chúng ta cần nỗ lực chống lại sự « co rút xã hội tính » này, bằng cách chúng ta phải cởi mở hơn với tuổi trẻ, lẽ dĩ nhiên điều này không có nghĩa là chúng ta phải dễ dãi đồng lõa với họ. Nhưng thái độ cởi mở và đối thoại này đòi hỏi bậc Cha mẹ phải tự đặt vấn đề về mình, và chấp nhận bước xuống bàn thờ, mà cho tới đây mình vẫn ngồi.

— Tuổi thanh thiếu niên còn là một *thời kỳ cao thượng* trong đó bản ngã lý tưởng và dũng cảm của trẻ được xây dựng. Người thanh thiếu niên say mê những cái gì toàn hảo và lớn lao. Không những say mê mà còn đòi hỏi mọi việc phải toàn hảo và tốt đẹp. Tuổi thanh thiếu niên là tuổi của những giá trị lý tưởng. Đây là một thời kỳ lãng mạn, tình cảm và ngây thơ, ở đó nhu cầu thương yêu làm

cho họ thương yêu luôn những ý tưởng một cách đam mê.

Những tình bạn gia lảng, và đôi khi đượm màu đồng tính ái. Đây là tuổi của sự *kết tinh* (1), tuổi ở đó người ta hay gán cho một người thật những huyền thoại tưởng tượng và những giá trị lý tưởng. Sở dĩ thanh thiếu niên hay tôn thờ thần tượng, hay thần thánh hóa người nọ người kia, đó là vì họ muốn tin rằng những giá trị hiện hữu, mặc dầu thực tế phủ phàng. Chúng ta không nên dập tắt một cách quá tàn bạo những ước vọng cao thượng này của tuổi trẻ, bằng một thái độ mỉa mai hay chán ngán, vì như vậy là dập tắt niềm tin của họ. Những kinh nghiệm thực tế quá sớm (dầu trên phương diện tình dục, tình cảm hay chánh trị), thay vì thích nghi trẻ với thực tế, thường có khuynh hướng dẫn họ sự chán ngấy, nổi loạn hay cô độc (2).

Như vậy chúng ta thấy rằng sự chuyển tiếp từ tuổi thanh thiếu niên sang cuộc sống người lớn thật là khó khăn và tế nhị. Đó là sự chuyển tiếp từ

1. *Cristallisation* : Kết tinh là tác động phóng ngoại lên một người thật, người được thương, những tánh tốt lý tưởng chỉ hiện hữu trong lòng người thương.

2. Chính vì vậy mà chúng ta không nên đề cho thanh thiếu niên sống thường trực với người lớn, vì như vậy họ sẽ dễ dàng « vỡ mộng », và mất niềm tin trước khi đạt được một sự trưởng thành cần thiết để đương đầu với thực tại. Chúng ta nên cho thanh thiếu niên gia nhập những tổ chức văn hóa, để họ có dịp gặp gỡ với nhau, sự gặp gỡ này cần thiết cho sự nảy nở tốt đẹp nhân cách họ.

ảo tưởng và tưởng tượng tới thực tế, từ cuộc sống của thềm muốn sang cuộc sống của ý chí. Giữa gia đình và xã hội, một mặt, mà họ phủ nhận uy quyền, lại vì họ cảm thấy một cách vô thức rằng uy quyền này đòi hỏi họ phải từ bỏ nhiều điều quá, và mặt khác sự bất an phát xuất từ những biến cố trong cuộc đời người lớn, mà họ bắt đầu khám phá, giữa hai thái cực đó thanh thiếu niên đi dây giữa tưởng tượng và thực tế, tìm kiếm con đường cho mình» (R. Mucchielli).

Luôn luôn xung khắc với chính mình, và với xã hội bao quanh mình, thanh thiếu niên trải qua một thời kỳ trong đó họ phải *thanh toán những ảo tưởng, nhưng vẫn giữ lại niềm tin nơi những giá trị tinh thần, di sản của quá khứ văn hóa*. Nếu họ đánh mất những lý tưởng của mình trước một thực tại phũ phàng và xấu xí, hay nếu họ trốn tránh thực tại để sống trong tưởng tượng, trong cả hai trường hợp sự phát triển nhân cách của họ bị ảnh hưởng tai hại.

Hiển nhiên bậc cha mẹ và Thầy cô phải giúp họ chuyển từ thế giới chủ quan của mơ mộng và tội lỗi sang thế giới của trách nhiệm, của ý chí, của sự nhập cuộc lâu dài. Chúng ta phải chấp nhận thái độ tàng tàng lạnh lùng của họ, thái độ này thường chỉ là một mặt nạ che đậy tánh hay mắc cỡ của họ. Chúng ta cũng phải chấp nhận họ tách rời chúng ta, tách rời khỏi uy quyền mà cho tới đây họ nhân chịu, điều này giúp họ độc lập hơn. Chúng ta cũng nên khoan dung trước những lời chỉ trích và phê bình của họ đối với cá nhân chúng

ta, đối với khuôn mẫu mà chúng ta thể hiện. Làm như vậy chúng ta giúp thanh thiếu niên chuẩn bị đối thoại bình đẳng với chúng ta, và giúp họ tập tành cuộc sống người lớn. Tới một lúc nào đó, bậc cha mẹ phải chấp nhận hy sinh vai trò uy quyền và bảo bọc, mà họ vẫn giữ cho tới đó.

Sự hy sinh này của bậc cha mẹ thật là cần thiết cho sự phát triển và trưởng thành của nhân cách người thanh thiếu niên. Và lại người lớn chúng ta cũng không ngừng tiến triển : chúng ta dùng cả đời chúng ta để trở thành con người. Nhân cách của chúng ta vẫn siêu vượt không ngừng trong mỗi giai đoạn của cuộc đời chúng ta.

CHƯƠNG VI

Nhân loại học và Phân tâm học

QUAN NIỆM VĂN HÓA CỦA FREUD

Vượt khỏi lần lần những vấn đề tâm lý cá nhân, Freud đi tới chỗ nói rộng những quan niệm của mình, để phân tách và giải thích những hiện tượng xã hội và văn hóa. Đó là điều mà người ta có thể gọi là triết lý của ông, hay nói đúng hơn sự phân tách của ông về những kích thước xã hội và văn hóa của nhân cách, lý thuyết của ông về Vô thức nói rộng ra những kích thước của những thể hiện văn hóa. Cố gắng này trong việc phân tách con người một cách toàn diện dựa vào những giả thuyết không mấy chắc chắn, và khó có thể kiểm soát được. Tuy nhiên những giả thuyết này có một tầm quan trọng đặc biệt đối với những ai muốn tìm hiểu những cơ chế xã hội và văn hóa của một Cộng đồng. Giả thuyết căn bản của Freud là *bản chất của những liên hệ xã hội, cũng như của những sợi dây gắn bó chúng ta với những tập thể rộng lớn hơn Gia đình* (bộ lạc, đảng phái chính trị, đoàn thể nghề nghiệp, giai cấp xã hội, đoàn thể tôn giáo, Quốc gia) *không khác gì bản chất của những liên hệ gắn bó chúng ta với Gia đình*. Có thể nói những liên hệ xã hội và

văn hóa và những thái độ (1) cá nhân của chúng ta đối với những định chế xã hội và văn hóa, và đối với những người đại diện cho chúng, đều rập theo khuôn mẫu những liên hệ gia đình và những thái độ chúng ta có trong tương quan với Cha mẹ.

Giả thuyết này dựa vào *tiến trình đồng hóa*, nhờ đó chúng ta lấy lại những thái độ xưa cũ đối với địa vị xã hội hiện thời của chúng ta (2), những thái độ xưa cũ này phát xuất từ những tương quan của chúng ta với khuôn mẫu xã hội đầu tiên, là người Cha. Sự đồng hóa này bao hàm một sự *chuyển di* thái độ lên những thể hiện của uy quyền (Giáo sư, cấp trên, lãnh tụ v.v...). Nó cũng bao hàm sự việc chúng ta hiểu một cách tượng trưng hoàn cảnh của họ đối với chúng ta, giống y hệt như hoàn cảnh giữa chúng ta và người Cha. Như vậy chúng ta thấy rằng Freud đã áp dụng *nguyên tắc lặp lại* (*principe de répétition*) trong việc phân tích những tương quan giữa cá nhân và tập thể. Theo nguyên tắc này, trong suốt cuộc đời người lớn của chúng ta, chúng ta phải sống trở lại những xung khắc của thời thơ ấu, đã ngưng động trong vô thức và đánh dấu sâu xa đời sống tình cảm của chúng ta.

1. *Attitude* : phản ứng tâm lý đối với một hoàn cảnh nhất định. Phản ứng này tùy thuộc những yếu tố cá nhân và xã hội của nhân cách.

2. *Statut social* : toàn thể những tương quan được thiết lập ngầm giữa chúng ta, do địa vị xã hội của mỗi người, do địa vị chúng ta có trong tập thể, và do vai trò người ta chờ đợi chúng ta làm.

Như vậy cả nền văn minh (*civilisation*) được quan niệm như một tập hợp những *khuôn mẫu*, được trình bày như những giá trị. Những khuôn mẫu này nhằm cứu cánh giải quyết những xung khắc giữa bản chất cá nhân và những đòi hỏi của đời sống xã hội, tạo sự kết hợp trong đời sống cộng đồng.

Thật vậy, xã hội có nhiệm vụ vừa *đàn áp* những thúc đẩy bản năng có hại cho đời sống chung, vừa tạo những *bù trừ* cho mỗi người. Làm như vậy để tránh cho gây hấn tính của mỗi người, phát sanh từ những thất vọng mất mát, khỏi phải phát triển quá mạnh, điều này lâu dài có thể làm nổ tung cộng đồng. Ngoài ra xã hội còn có nhiệm vụ xử dụng những thúc đẩy bản năng bị dồn ép, bằng cách đầu tư chúng trở lại trong những hành động thuận lợi cho đời sống Cộng đồng.

Hành động đàn áp đầu tiên của xã hội liên hệ tới *tình dục*. Đời sống xã hội tạo ra một số những trói buộc, cấm đoán những tác phong có thể làm tan ra tập thể. Chẳng hạn như sự cấm đoán đầu tiên là cấm *loạn luân* (*inceste*), cấm đoán này sau trở thành cấm thành hôn trong quần tộc (*endogamie*). Hai hành động trên có thể tạo ra một sự xung khắc giữa anh em, đưa tới bạo động và giết chóc giữa anh em để dành người yêu. Vả lại Freud cũng đã giả định rằng trong những tập thể đầu tiên, người Cha và bảy con trai của mình đã xung khắc với nhau để dành gái, nhưng những xung khắc này đã chấm dứt ngay mà con người hiểu được rằng xung khắc như vậy là nguy hại đến tập thể. Ở đây chúng ta thấy Freud đã đưa lên bình diện tập thể mặc

cảm Oedipe (người Cha vừa được thương yêu vừa được sợ). Người lãnh đạo bộ lạc vừa bị ghét, sợ, vừa được ngưỡng mộ và kính nể. Chính những người trong tập thể đã tự mình quyết định cấm loạn luân, và như vậy thiết lập định chế đầu tiên và mạnh mẽ nhất, đó là *hôn nhân ngoài bộ lạc* (exogamie). Định chế hôn nhân này đã thiết lập cơ cấu gia đình, và nói rộng hơn nữa, cơ cấu chánh trị của tập thể, uy quyền của người Cha được chuyển sang bình diện tập thể, cho người lãnh đạo bộ lạc, cho tù trưởng, và sau cùng cho quyền hành chánh trị một cách tổng quát. Tất cả những cấm đoán lần lần được thiêng liêng hóa trong những cấm kỵ (tabou), phát xuất từ vật tổ (totem). Đây cũng vẫn là uy quyền của người Cha được phóng lên bình diện tôn giáo của bộ lạc.

Như vậy nhu cầu tôn giáo được phát sanh từ ước muốn an toàn. Ước muốn này đòi hỏi tập thể phải thống nhất, phải chống lại sự hỗn loạn bằng những mệnh lệnh xã hội gắt gao.

Thật ra những quan niệm của Freud như vừa trình bày đã bị những nhà nhân loại học hiện đại chỉ trích nhiều. Tuy nhiên chúng cũng đặt nền cho sự nghiên cứu tinh thần tôn giáo của một số bộ lạc cổ xưa, sự nghiên cứu này cho thấy nhiều điểm giống nhau giữa những lễ nghi tôn giáo vật tổ với một số tác phong của trẻ thơ: những tương quan uy quyền gần liền người Cha với con cái mình tương tự như những tương quan giữa Thượng đế và con người. Mặt khác có một điều chắc chắn, là tất cả những nền văn hóa có những định chế truyền

khâu hay thành văn, cũng đều qui định rất chặt chẽ những tác phong tình dục. Freud quan niệm đây là một trong những thể hiện của sức ức chế xã hội chống lại gây hấn tính cổ xưa, sức ức chế này còn được thể hiện trong những qui định của quyền hành chánh trị và tôn giáo. Và chính nhờ sự bắt buộc phải từ bỏ một số điều trong một vài địa hạt nào đó, mà nguồn năng lực được ngăn chặn có thể được hướng về và đầu tư trong những hành động được xã hội quy định.

1. Tôn giáo.

Theo Freud, định chế xã hội đầu tiên nhằm hướng dẫn năng lực những thèm muốn của chúng ta vào hướng khác là tôn giáo. Tôn giáo có ba nhiệm vụ chánh :

— Tôn giáo đoàn kết những cá nhân của tập thể bằng cách kết hợp những năng lực tình cảm đã bị dồn ép, và bằng cách giải thoát nguồn năng lực này trong những lễ nghi tôn giáo.

— Tôn giáo đem tới cho con người một sự bù trừ cho những tình cảm bất lực và bất an trước vũ trụ bao la, bằng cách hứa hẹn một cuộc đời khác hạnh phúc hơn, sung sướng hơn.

— Sau cùng Tôn giáo đem tới cho những cảm đoán văn hóa một nguồn gốc *siêu việt*, thiêng liêng, như vậy làm cho chúng trở thành tuyệt đối, và có giá trị vượt thời gian và không gian. Tóm lại. Tôn giáo đáp ứng nỗi lo âu của con người trước những thúc đẩy bản năng của mình,

và trước những sức mạnh của vũ trụ đè bẹp nó. Như vậy Tôn giáo hòa giải nguyên tắc khoái lạc với nguyên tắc thực tế. Freud tóm tắt như sau những nguồn gốc và ý nghĩa của hiện tượng tôn giáo (1) :

• Chúng ta hãy trở lại huyền thoại khoa học liên hệ tới người Cha trong bộ lạc nguyên thủy. Người cha này sau được đưa lên địa vị của người sáng tạo thế giới ; và điều này cũng hữu lý, vì chính ông đã tạo ra tất cả những đứa con làm thành bộ lạc đầu tiên. Đối với bọn con cái của ông, ông vừa là lý tưởng, mà họ vừa ngại vừa sùng bái, vừa là nguồn gốc của ý niệm cấm kỵ sau này.

Bọn con cái của ông một ngày nọ kết hợp với nhau lại để giết chết ông, và banh ông ra từng mảnh. Sau đó không một người nào trong bộ lạc có thể thay thế ông, hay nếu có một người nào đó muốn thay thế ông, anh ta sẽ gặp nhiều chống đối và xung khắc, sau cùng bị giết chết. Rốt cuộc tất cả đều ý thức được rằng tốt hơn họ nên từ bỏ ý định thay thế người Cha. Lúc đó họ mới thành lập một cộng đồng gồm những anh em dưới sự ngự trị của một vật tổ. Tất cả đều có quyền ngang nhau, đều chịu những cấm đoán của Vật tổ như

1. Freud đã trình bày quan niệm của mình về hiện tượng tôn giáo trong bốn tác phẩm chánh : *Totem et Tabou* năm 1912, *L'avenir d'une illusion* năm 1927, *Malaise dans la civilisation* năm 1930, và *Moïse et le monothéisme* năm 1939.

nhau, đều phải nhớ tới kỷ niệm giết Cha, và phải đền tội của mình » (1).

Đoạn trích văn trên đây giúp chúng ta hiểu rõ hơn công việc bình giải của Freud liên hệ tới những biểu tượng huyền thoại của Tôn giáo :

— *Huyền thoại* về Adam, lầm lỗi vì không vâng lời, và ý tưởng về một Thượng Đế vừa sáng tạo vừa là Cha.

— Sự thành hình những *cấm đoán*, sự linh thiêng hóa những cấm đoán này (abou), và sự biểu tượng của chúng trong Vật tổ.

— Huyền thoại những siêu nhân (demi-dieux), những anh hùng tượng trưng cho những ai nổi loạn chống lại người Cha, hay những Thượng Đế được thành hình (đó là Sisyphe, Prométhée, và nhất là Oedipe v.v...)

— Hình ảnh về một Thượng Đế vạn năng, mà người ta phải tuân lời, mà người ta có thể giết chết, nhưng sống sau khi chết.

— Ý tưởng về *lầm lỗi* (faute) hay tội lỗi (péché) làm nguồn gốc cho sự sợ hãi lo âu và cho sự ăn năn hối cải tôn giáo. Những ý tưởng này giải thích tại sao có những hy sinh đền tội trong tôn giáo (giết người và vật để cúng).

— Sau cùng ý tưởng, nếu chúng ta tiếp tục tuân theo những cấm đoán của « Thượng Đế — Cha », nếu

1. Trích trong quyển *Essais de Psychanalyse* của Freud, nhà xuất bản Payot, những trang 165-166.

chúng ta chịu đền tội và ăn năn hối cải, một ngày nào đó chúng ta sẽ được trở về với trạng thái sung sướng Thiên đàng, ở đó chúng ta có thể thỏa mãn tất cả những thèm muốn bị dồn ép của chúng ta (ý niệm Thưởng).

Tóm lại, theo Freud, ảo tưởng tôn giáo phát xuất từ một *cơ chế phóng ngoại*, làm cho chúng ta phóng ra ngoài *hình ảnh của người Cha* được nội tâm hóa, và làm cho hình ảnh này *hiện hữu một cách thần diệu*.

Những nguồn gốc tình cảm của tình cảm tôn giáo có thể là nỗi khốn khổ của con người, sự nhớ mong người Cha bảo bọc mình, sự lo âu sợ hãi trước uy quyền của người Cha, sự nhớ mong luyện tếch tình trạng vô tri vô giác sung sướng của đời sống trong bụng mẹ. Từ đó phát xuất ra sự nhớ mong vô cực, ước muốn vĩnh cửu, ý chí muốn hòa mình vô toàn thể lớn hơn, mà cuộc sống cá nhân và đau khổ làm chúng ta phải chịu phân cách, tóm lại những « *tình cảm đại dương* » làm nên tình cảm tôn giáo.

Trong thực tế, *hiều điều hầy còn mù mờ* trong cách giải thích của Freud về tôn giáo. Đặc biệt người ta không hiểu được tại sao tình cảm hận thù và ngưỡng mộ đối với người Cha lại có thể hiện hữu được trong một bộ lạc, ở đó chưa có cơ cấu gia đình, tại vì sự ám sát người Cha và sự tranh giành giữa anh em chưa tạo nên sự cấm đoán loạn luân, và như vậy chưa có bó buộc hôn nhân ngoài bộ lạc,

và như vậy chưa có luật lệ nào qui định đời sống tình dục.

Mặt khác, Freud có vẻ nghĩ rằng tình cảm thần bí là ảo tưởng, tình cảm này không đặt nền trên sự sợ hãi, hay lo âu, mà dựa vào cái đã thúc đẩy con người hướng về người khác.

Freud quan niệm rằng hiện tượng tôn giáo chỉ là một tổ chức tập thể những đàn áp cần thiết để làm cho con người chuyển từ trạng thái thiên nhiên sang trạng thái văn minh. Hơn thế, ông nghĩ rằng tôn giáo chỉ là ảo tưởng, vì thỏa mãn tưởng tượng những thèm muốn.

Theo Freud, khi con người muốn trốn tránh sự vất vả của đời sống tập thể và muốn quên đi cái chết, bằng cách chấp nhận *tự an ủi* với những huyền thoại tôn giáo, và kêu gọi tới sự bảo bọc tưởng tượng của một Thượng Đế biết thưởng biết phạt, một Thượng đế bảo bọc và cứu rỗi, lúc đó con người đã thoái hóa về trạng thái trẻ thơ. Ý nghĩa sâu xa của tôn giáo là sự lập lại tuổi thơ, sự thèm muốn nhớ mong thời thơ ấu, cũng như bệnh *névrose* là sự lập lại mọi thảm cảnh thời thơ ấu. Như vậy nhân loại phải bỏ giai đoạn thơ ấu sống dưới sự bảo bọc của Thượng đế, giai đoạn Thần quyền, để can đảm mạo hiểm chinh phục nhân cách người lớn. Người lớn phải chấp nhận thân phận của mình, và có thể vượt khỏi thân phận này bằng cách làm chủ những lực lượng vũ trụ, nhờ sử dụng khôn ngoan những khám phá khoa học. Thật ra Freud không nghĩ rằng khoa học có thể thay thế

tôn giáo ; nó không phải là tôn giáo. Nhưng ít ra nó không phải là một ảo tưởng, nhất là nếu chúng ta không đòi hỏi nó phải cho chúng ta những gì nó không thể cung cấp. Trong quyển *L'avenir d'une illusion*, Freud nhìn nhận : « Tôn giáo đã *giúp ích nhiều cho văn minh* ; nó góp phần rất lớn trong việc chế ngự những bản năng chống lại xã hội, nhưng nó không thể đi quá xa trong chiều hướng này. Trong mấy ngàn năm nó ngự trị xã hội con người, nó có nhiều thời giờ để chứng tỏ những gì nó có thể làm. Nếu nó thành công làm cho đại đa số được hạnh phúc, hay an ủi họ, hòa giải họ với sự sống làm họ ủng hộ văn hóa, không ai có thể có ý nghĩ muốn thay đổi gì trong tình trạng hiện thời của mọi việc... »

Không ai chối cãi rằng nếu chúng ta quan niệm tôn giáo như là một trong những tiến trình của của văn hóa để tổ chức hạnh phúc hay để an ủi con người, nó xuất hiện như là một ảo tưởng to lớn. Nhưng bình như sự phân tách của Freud chỉ nhằm loại *tôn giáo xã hội*, loại tôn giáo có nhiệm vụ đặt nền cho những qui luật xã hội, tạo uy quyền thiêng liêng cho những qui luật này. Tuy nhiên chúng ta có thể tự hỏi không biết đó có phải là ý nghĩa thật sự của tôn giáo do đức tin của người lớn chấp nhận không. Tôn giáo này thay vì quan niệm Thượng đế như một người Cha có quyền và có sức mạnh, một người duy trì nhân loại trong cảnh thơ ấu, lại quan niệm Thượng đế như là tiếng gọi của tình thương, một tiếng gọi của người ý

thức sự cao quý của mình, sự tự do và tinh thần trách nhiệm của mình.

2. Đạo đức.

Freud kinh ngạc trước sự mất thăng bằng xã hội và đạo đức, mà những cuộc khủng hoảng của nền văn minh kỹ nghệ đã tạo ra tại Âu Châu. Mặc dầu những tiến bộ kinh tế, kỹ thuật và khoa học, ông nhận thấy trong xã hội Tây Phương những dấu hiệu suy tàn, làm cho những chinh phục vật chất của nền văn minh trở thành vô ích. Chính vì vậy mà trong những năm cuối của đời ông, ông phê bình nghiêm khắc những ảo tưởng của tiến bộ, nhất là trong phần cuối của quyển *Essais de Psychanalyse et Malaise dans la civilisation*.

Thật vậy, theo ông *Giáo dục* chỉ tạo nơi mỗi người một siêu ngã vô thức, và vì vô thức nên đòi hỏi quá đáng. Siêu ngã này cản trở chúng ta thực hiện những thèm muốn, mà không giúp chúng ta hiểu và chấp nhận những từ bỏ, mà đời sống xã hội đòi hỏi. Đạo đức phân biệt Thiện và Ác. Nhưng khi phân biệt như vậy, nó chỉ tiếp tục tình cảm tội lỗi của Tôn giáo mà thôi, và phóng lên bình diện siêu việt (transcendant) một phân loại xã hội, bác bỏ những bản năng phi xã hội và khuyến khích những hoạt động phù hợp với qui phạm xã hội. Hơn thế, khi thiết lập những phần thưởng và những trừng phạt, *Giáo dục* làm công việc tập luyện hơn là đào luyện đạo đức. Thay vì giải thích, nó bắt buộc. Thay vì chứng minh rằng hạnh phúc nằm ở chỗ

ngự trị chính mình, rằng niềm vui nằm ở chỗ hy sinh và rộng lượng, nó lại tìm cách đạt tới những hành động thích hợp, bằng cách gắn liền những hành động này với những phần thưởng hay trừng phạt từ bên ngoài. Những gì xã hội đòi hỏi chúng ta, đó là có những tác phong xã hội, có những thái độ phù hợp bề ngoài với những qui luật xã hội, mà không cần biết tới thái độ sâu xa bên trong, hay sự thẳng băng tâm lý của mỗi người. Như vậy, dưới lớp vỏ những cưỡng chế xã hội, cá nhân vẫn còn là miếng mồi ngon của những khuynh hướng thô bạo nhất. Chiến tranh sẽ giải phóng những khuynh hướng này với tất cả những thô bạo xưa cũ của chúng. Khi thiết lập trong mỗi người một sự nhị nguyên, một bên là những động lực chân chánh, một bên là những lực lượng cưỡng chế của xã hội, người ta đem con người tới chỗ chỉ hành động vì ước muốn được xã hội tán đồng mà thôi. Và nếu bề ngoài, những hành động của cá nhân có vẻ đáng hoàng hơn trước, đó là do sự hoàn thiện những guồng máy đàn áp, Cảnh sát và Tư pháp. Freud mong muốn thấy một nền *Giáo dục chân chánh* thay thế cho sự đàn áp thông thường những khuynh hướng, mà cho tới nay sự tập luyện xã hội (*dressage social*) vẫn làm.

Theo ông quan niệm, chúng ta chỉ có thể đeo đuổi những lý tưởng cao đẹp nhất, khi nào chúng ta không còn đặt uy quyền trên nền tảng sức mạnh nữa, mà ngược lại đặt uy quyền trên sự hiểu biết những cơ chế tâm lý, làm cho mỗi người hiểu được rằng nỗi khổn khổ và sự mong manh đạo đức của

chúng ta do hậu quả của sự dồn ép, trong lúc đó ý thức đạo đức phải được xây dựng trên sự tự chủ, mình sáng suốt, làm chủ những thèm muốn trẻ con của mình. Hạnh phúc không thể tìm thấy được trong thái độ trốn tránh trách nhiệm hay những trở ngại do xã hội dựng lên. Hạnh phúc do sự *thăng hóa*, hướng nguồn năng lực của bản năng tình dục vào những công việc tinh thần, những công việc khảo cứu, sáng tạo, xây dựng. Cứu cánh của giáo dục đạo đức phải là sự thay thế những mục tiêu như vậy cho đối tượng nguyên thủy của những thèm muốn trẻ con, những thèm muốn ích kỷ. Và lại Freud nhìn nhận rằng một sự thay thế như vậy, một sự di chuyển những khuynh hướng như vậy chỉ ở tầm tay một thiểu số những người được ưu đãi mà thôi, những người này quen thuộc với những thú vui cao thượng phát xuất từ những công việc nghệ thuật, hay khoa học, hay chiêm ngưỡng. Đưa con người chuyển từ những thú vui tiêu thụ tàn bạo tới những thú vui cao thượng của sự chiêm ngưỡng hay sáng tạo là một dự định không tưởng nếu trước đó người ta đã không hoàn thành được những thay đổi xã hội sâu xa, những thay đổi này giúp con người thoát khỏi những việc phi nhân và sự vong thân (*aliénation*) kinh tế và văn hóa của mình, và nhờ vậy con người mới có thể dồn mọi khả năng tìm hiểu chính mình, và sau đó hiểu biết khoa học và nghệ thuật (1).

Nhưng sau cùng Freud quan niệm rằng những

1. Đọc thêm quyển *Malaise dans la civilisation* của S. Freud.

hoạt động tinh thần, trí tuệ, thẩm mỹ v.v.... không thể nào bù trừ hoàn toàn nỗi thất vọng và những đau khổ của chúng ta. Đối tượng chân chánh của đời sống con người nằm ở chỗ *thiết lập những cảm thông càng ngày càng thân mật, nồng cháy, những cảm thông này tạo dựng trở lại sự đoàn kết, sự thống nhất, sự tâm đầu ý hợp yêu đương mà con người vẫn luôn luôn mơ tưởng, nhớ mong.*

3. Văn minh.

Theo Freud, mục đích chánh của nền văn minh không phải là thiết trí kỹ thuật khung cảnh thiên nhiên, hay đặt những qui định cho đời sống xã hội. Mục đích chánh của nó là hòa giải bản chất tự nhiên của chúng ta với nền văn hóa trong đó chúng ta sống, và như vậy *bảo đảm cho mỗi người có thể đạt tới hạnh phúc.* Nếu lúc ban đầu nền văn minh đòi hỏi con người phải từ bỏ những thúc đẩy bản năng của mình, và những thỏa mãn thô sơ, ngược lại để bù trừ nó phải bảo đảm sự chuyển di nguồn năng lực của những bản năng này hướng về những hoạt động có thể đem tới cho con người những thỏa mãn bù trừ. Nếu nó chỉ biết đòi hỏi những từ bỏ mà thôi, mà không đem tới những bù trừ cần thiết, nó đã không làm tròn nhiệm vụ của nó.

Thế nhưng Freud nghĩ rằng nền văn minh đã duy trì quần chúng trong sự cưỡng chế của những cấm kỵ xã hội, mà không đem tới cho họ khả năng thích nghi với những từ bỏ, mà không thêm nghĩ tới việc lọc lõi những thúc đẩy bản năng,

bằng cách thăng hóa. Việc lọc lõi những khuynh hướng này, việc giáo dục bằng sự thăng hóa này, sự thăng hóa tạo nên những ước vọng mới hướng về nghệ thuật, khoa học, và những hoạt động tinh thần, chỉ dành cho những người thuộc thành phần ưu đãi trong xã hội, như là một cái gì phù phiếm, xa hoa.

Về phần đại đa số quần chúng, họ phải sống trong một khung cảnh văn minh mà không hưởng được gì về những chinh phục của văn hóa, và phải sống một cuộc sống bề ngoài có vẻ yên lành, vì áp lực xã hội bó buộc họ phải sống như vậy. Do đó, khi áp lực này nhẹ bớt đi, khi cơ cấu xã hội bớt áp bức, tất cả sự gây hấn tính bị dồn ép lại xuất hiện trở lại trong lịch sử với những ghê tởm phi nhân. Cuộc chiến 1914-1918, nhưng quan trọng hơn là cuộc chiến 1939-1945, mà Freud đã cảm thấy trước sẽ xảy ra, đã cho thấy rằng nền văn minh chỉ là một cái vỏ bề ngoài che dấu đằng sau tất cả những bản năng ghê gớm của chúng ta. Trong quyển *Essais de Psychanalyse*, Freud có viết: « Có nhiều người chấp nhận nền văn minh một cách giả dối hơn là những người thật sự văn minh. »

Đại đa số quần chúng phải nhận chịu một nền văn minh mà họ không hiểu, và không tham dự. Trong quyển *L'avenir d'une illusion*, Freud có viết: « Những gì con người tạo ra rất dễ bị hủy diệt, và khoa học và kỹ thuật đã xây dựng chúng cũng có thể được dùng để hủy diệt chúng. Như vậy người ta có cảm tưởng rằng nền văn minh là một cái gì

cưỡng chế đa số cứng đầu, bởi một thiểu số người đã biết cách chiếm hữu những phương tiện tạo sức mạnh và cưỡng chế».

Trong thực tế, đa số vẫn cố gắng thỏa mãn những thúc đẩy bản năng của mình dưới bộ mặt văn minh của mình, và nhiều người đứng ra bênh vực những cấm đoán, mà họ vẫn cố gắng vượt qua một cách bí mật, một cách lén lút. Quên đi những nguy hiểm và những đau khổ của trạng thái thiên nhiên, ở đó «con người là chó sói đối với con người», chúng ta vẫn nhớ nhung mơ tưởng sự tự do nguyên thủy, sự tự do này thật ra chỉ là một thoái hóa, sự tự do được diễn tả trong những huyền thoại về «con người thiên nhiên» hay «người cổ xưa tốt».

Sự nhớ nhung mơ tưởng bi thảm này về một cuộc sống trước đây, một cuộc sống tự do của người bán khai chỉ là một di chuyển sự nhớ tiếc tuổi thơ lên bình diện lịch sử. Nó là hậu quả của một lầm lẫn tai hại giữa trạng thái thiên nhiên và tự do. Trong mỗi người, động cơ của sự xung khắc giữa thiên nhiên và văn hóa, giữa bản ngã gây hấn và bản ngã văn minh, rồi cuộc lại chỉ do ảnh hưởng của ảo ảnh tự do tưởng tượng đối với những tình thần còn ấu trĩ. Mỗi người đều chấp nhận sự an toàn mà đời sống văn minh đem tới, mà không muốn từ bỏ sự tự do giả tạo của trạng thái thiên nhiên. Như vậy, dưới ảnh hưởng của tánh ích kỷ quy ngã của thời thơ ấu, mỗi người đều tìm cách thỏa mãn những thúc đẩy bản năng của mình, một cách lén lút

Theo Freud, *sự tự do không nằm ở chỗ thỏa mãn mà quáng những thúc đẩy bản năng mà ngược lại nằm trong sự từ bỏ tự do*. Về điểm này Freud có vẻ đồng ý với Spinoza, theo đó con người tự do hơn trong cộng đồng mà nó chấp nhận những luật lệ, hơn là trong sự cô độc của đời sống riêng tư, ở đó nó thỏa mãn tất cả những thèm muốn của mình. Tóm lại, thảm kịch của đại đa số con người là họ có một nền văn minh vượt quá xa những thèm muốn ấu trĩ của họ, cũng như có một nền kỹ thuật không vừa với những định chế xã hội của họ. Và chính những thèm muốn tiềm phục này, bị dồn ép và không được biết tới, là nguyên nhân chánh của gây hấn tính tàn bạo nằm ngủ trong mỗi người chúng ta. Và Freud phát lộ sự *thích thú bạo động* dưới cái vỏ ý thức bề ngoài của guồng máy tâm linh của những người văn minh một cách nồng nặc.

« Con người có khuynh hướng thỏa mãn nhu cầu gây hấn của mình, làm thiệt hại cho người đồng loại, có khuynh hướng bốc lột sức lao động của họ, mà không đền bù thiệt hại ; ngoài ra con người còn muốn làm tình với người đồng loại, mà không có sự thỏa thuận của họ, muốn chiếm hữu tài sản của họ, muốn làm nhục họ, hạ bệ họ...

Do sự chống đối sơ đẳng này của người này đối với người khác, xã hội văn minh lúc nào cũng bị đe dọa sụp đổ... Nền văn minh phải *làm mọi cách để hạn định gây hấn tính của con người*, và để hạn chế thể hiện của gây hấn tính này, nhờ những phản

ứng tâm linh trên bình diện đạo đức¹ (1).

Những phản ứng trên bình diện đạo đức này chỉ có thể đạt tới được nếu nền giáo dục giúp cho mỗi người có những quan hệ chân thật hơn với người khác, những quan hệ này cho phép chúng ta nghĩ rằng người khác chỉ là một cái Tôi khác, mà chúng ta phải thương yêu như thương chính mình. Một nền giáo dục như vậy mới biến mình được cho sự hạn chế những bạo động trên phương diện tình dục, kinh tế và chánh trị. Như vậy, như chúng ta đã thấy, Freud nghĩ rằng nhiệm vụ của xã hội muốn đàn áp gây hấn tính là một nhiệm vụ chánh đáng. Tuy nhiên, ông vẫn lên án những xã hội muốn hạn định nhiệm vụ này cho những người thuộc xã hội liên hệ, và giải thoát những thúc đẩy gây hấn hướng về những người khác ở bên ngoài (2). Không những Freud lên án những tập thể lớn như Quốc gia mà thôi, mà ông còn lên án những giai cấp thống trị trong xã hội nữa, những giai cấp này thường có khuynh hướng biến thành lập đoàn khép kín.

* Khi một nền văn minh chưa vượt khỏi được giai đoạn ở đó sự thỏa mãn của một số người luôn

1. Trích trong quyển *Malaise dans la civilisation*, những trang 47 và 48.

2. Về điểm này chúng ta có thể so sánh Freud và Bergson. Theo Bergson trong quyển *Les deux Sources de la morale et de la Religion*, khuyết điểm lớn nhất của những xã hội khép kín là chỉ bao gồm một số người và muốn phủ nhận những người khác ở bên ngoài.

luôn kéo theo sự thiệt hại của một số người khác, có lẽ là thành phần đại đa số trong xã hội, và đó là trường hợp của tất cả những nền văn minh hiện đại, chúng ta có thể hiểu được tại sao trong lòng những người bị áp bức càng ngày càng lớn mạnh một sức chống đối mãnh liệt đối với nền văn minh này, một nền văn minh được thành hình do sức làm việc của họ, nhưng họ không hưởng được một thành quả nào. Lúc đó người ta khó có thể chờ đợi một sự nội tâm hóa những cấm đoán văn hóa nơi những người bị áp bức này; ngược lại họ dễ dàng phủ nhận những cấm đoán này; họ có khuynh hướng muốn hủy diệt luôn cả nền văn minh, muốn phủ nhận tất cả những nền tảng của nó. Những giai cấp này chống đối rõ rệt nhất nền văn hóa. Cho tới nỗi người ta không để ý tới sự chống đối tiềm phục của những giai cấp được ưu đãi hơn. Chúng ta không cần phải nói rằng một nền văn minh, văn đề cho đại đa số không được thỏa mãn, không có cơ hội nào để tự duy trì, và thật ra cũng không đáng được duy trì (1).

BÌNH GIẢI NHỮNG BIỂU TƯỢNG

Một trong những công trạng lớn lao nhất của

1. Hãy đọc thêm quyển *L'avenir d'une illusion*, trang 30. Ngoài ra cũng nên đọc thêm những trang rất hay trong đó Freud nói về nền văn minh, nói về vấn đề chiến tranh và chết chóc, trong quyển *Essais de Psychanalyse*, nhà xuất bản Payot, trang 235-267.

Phân tâm học là chứng tỏ rằng mỗi cử chỉ và mỗi lời nói đều nhỏ nhất nhất của chúng ta cũng đều có một ý nghĩa, và đáng được bình giải như những dấu hiệu của một loại ngôn ngữ bằng mật hiệu.

Tất cả những gì mà Tâm lý học và Triết học cổ điển quan niệm như thuộc trách nhiệm ý thức, chẳng hạn như sự ăn cắp, sự thích chỉ huy, sự lựa chọn nghề nghiệp v.v.... và tất cả những gì được quan niệm như vô nghĩa, chẳng hạn như sự lảm lẩn, mơ mộng, những hành vi hổng, tâm bệnh nhẹ (*névrose*) (1) v.v... Phân tâm học quan niệm như làm thành một ngôn ngữ chặt chẽ mạch lạc, nhưng là một thứ ngôn ngữ hoạt động ngoài sự hiểu biết của chủ thể, và xử dụng biểu tượng nhiều nghĩa để thể hiện. Thí dụ một người vợ thường hay đánh mất xâu chìa khóa của mình. Một cách vô thức hành vi này biểu tượng cho ước muốn phản bội, ước muốn ngoại tình của bà ta. Sự thèm muốn này được tượng trưng trong xâu chìa khóa. Chìa khóa vừa biểu tượng cho sự trốn thoát, vượt ngục, cho sự tự do, vừa biểu tượng cho sự ràng buộc trong gia đình, mà bà ta phải chấp nhận. Chìa khóa vừa biểu tượng cho gia đình, vừa biểu tượng cho sự tự do mà bà không thể có được.

1. *Névrose* khác với *Psychose*. *Névrose* là một tâm bệnh nhẹ hơn *Psychose*. Trong *névrose*, những cơ cấu chánh yếu của nhân cách không bị xáo trộn. Trong *Psychose*, người bệnh mất hẳn liên lạc với thực tại, và sợi dây liên lạc giữa người với người cũng bị xáo trộn.

Trước sự bất an tâm lý do dốt nát gây nên, người ban khai thường cầu cứu một cách vô thức những huyền thoại nhiều nghĩa, có thể giải thích tất cả mọi chuyện. Cũng vậy khi lý trí của chúng ta bất lực không hiểu được những kinh nghiệm tình cảm mâu thuẫn và hàm hồ, chẳng hạn như tình thương và thù hận gắn liền một lúc đối với một người nào đó, lý trí lúc đó giao phó chúng ta cho ngôn ngữ biểu tượng, như những hành vi hổng, những giấc mơ, những lâm bệnh nhẹ (névrose).

Như vậy sự đóng góp của Phân tâm học có thể được ví như công trình khảo cổ, mà với một vài vật nghèo nàn vô nghĩa, như một vài cục đá có hình khắc, một vài mảnh đồ vật vụn, người ta có thể kiên nhẫn tìm ra những gì mạch lạc chặt chẽ, giúp chúng ta hiểu được những gì đã qua.

Freud nghĩ rằng giấc mơ là *khuôn mẫu của tất cả những thể hiện nguy trang của những thèm muốn của chúng ta*. Vì không thể diễn tả được bằng những dấu hiệu thông thường mà mọi người chấp nhận và hiểu được, nên những thèm muốn của chúng ta phải áp dụng chiến thuật nguy trang. Như vậy giấc mơ là sự thỏa mãn ảo tưởng một thèm muốn không được thỏa mãn, và thường thường vô thức. Thế nhưng những giấc mơ mà chúng ta còn nhớ được thường mang hình thức những câu chuyện kỳ lạ, gần như vô nghĩa. Sở dĩ như vậy là tại vì giấc mơ là một thể hiện nguy trang của những thèm muốn,

vì vậy mà phải sử dụng cả một kho tàng dấu hiệu hàm hồ nhiều nghĩa, mà ý nghĩa được che dấu có thể được nguy trang dưới những hình ảnh bề ngoài vô tội vạ, không làm cho ý thức đạo đức phải nghi ngờ chi cả. Chẳng hạn như đi máy bay là một biểu tượng cho hành động tình dục. Như vậy tôi có thể nằm mơ thấy đi máy bay, và sau đó có thể nhớ lại giấc mơ này, và kể chuyện cho bạn bè nghe. Như vậy biểu tượng là sự thể hiện dưới hình thức hình ảnh, của một ngôn ngữ dấu điểm, ngôn ngữ của những thèm muốn của chúng ta. Thí dụ mặt trời biểu tượng cho người Cha, đất và nước biểu tượng cho người Mẹ, hay cho nữ tánh (1).

Nhờ những biểu tượng, mà ngôn ngữ có thể nói những gì khác hẳn với cái nó nói. Có thể nói rằng guồng máy vô thức sử dụng ngôn ngữ để che dấu những đề tài đã bị dồn ép trước đây. Như vậy nhiệm vụ của những hình ảnh biểu tượng là phát lộ bằng cách che dấu và nguy trang, và cách thức thể hiện của những hình ảnh này hết sức tối nghĩa, hết sức hàm hồ. Do sự tối nghĩa hàm hồ này mà một hình ảnh bề ngoài thơ mộng hay tầm thường có thể gợi lên một thực tại tiềm phục ở bên trong. Chẳng hạn như một bà nọ mơ thấy mình mua một cái nón đen. Bà không biết rằng một cách vô thức bà mong muốn chồng bà chết.

Nhiệm vụ của hình ảnh không phải là diễn tả

1. Đọc thêm, *Le Rêve et son interprétation*, nhà xuất bản N.R.F. những trang 159-170.

rõ ràng một ý tưởng, mà nguy trạng ý tưởng này dưới những hình thức khó hiểu, không ai hiểu nổi, dầu vẫn giữ với ý tưởng này những liên hệ phức tạp. Ở đây màu đen tượng trưng cái chết, cho sự đề tang. Như vậy những gì bị dồn ép mượn đủ thứ biểu tượng để xuất hiện trong ý thức con người, diễn tả nguy trạng những thèm muốn của chúng ta. Như vậy có một *kiến trúc ý nghĩa* (architecture du sens) trong những hình ảnh biểu tượng, nhờ vậy mới xử dụng được sự hàm hồ trong ngôn ngữ thông thường để diễn tả những thèm muốn sâu xa. Thí dụ : Hoàng đế Alexandre, khi bao vây một thành phố nọ, ban đêm nằm mơ thấy một Thần hoang dã (satyre) đang nhảy múa. Thế nhưng theo tiếng Hy Lạp, Thần hoang dã (satyre) được gọi là *saturos*. Từ ngữ *saturos* có thể được phân tích như sau : « Sè Turos ». Từ ngữ này có nghĩa « Tyr của mây, Tyr thuộc mây... », và thành phố mà Alexandre bao vây tên là thành Tyr (1). Ở đây chúng ta thấy ngôn ngữ đồng lỏa, cho mượn sự hàm hồ của mình để diễn tả ngắn ngủi những thèm muốn sâu xa của Alexandre. Mọi việc xảy ra như là câu chuyện biểu tượng được thành hình ở bên ngoài chủ thể ý thức, nhưng mặc dầu vậy vẫn mượn những hình ảnh, hành vi, và cả những lời nói ý thức.

Đang sau lý trí của chúng ta, Freud khám phá ra một lý trí « khác », một luận lý khác, hoạt động

1. Trích trong quyển *Introduction à la Psychanalyse* của S. Freud nhà xuất bản Payot, những trang 71-72.

xuyên qua những hình ảnh hàm hồ, nhiều nghĩa, những hình ảnh này khi xuất hiện trong ý thức, sẽ mất đi ý nghĩa thật sự của mình. Bản ngã không còn là tác giả của thứ ngôn ngữ mật hiệu, thứ ngôn ngữ «lặn», được che dấu và nguy trang này. Có thể nói bản ngã chỉ là nơi xảy ra, và là người thi hành ngôn ngữ này mà thôi. Cũng vậy theo Freud, một huyền thoại (như huyền thoại Prométhée hay là Oedipe) chỉ là sự diễn tả một thèm muốn tập thể mà thôi. Với huyền thoại Prométhée, người Hy Lạp mơ ước nổi loạn chống lại Thượng Đế, và chiếm chỗ của Thượng đế, muốn phá hủy quyền hành của người Cha, thuộc truyền thống xưa cũ. Theo lời của Ricoeur trong quyển *De l'interprétation*, giấc mơ chỉ là huyền thoại riêng tư của người đang ngủ, trong lúc huyền thoại là giấc mơ ngày của những dân tộc. Chính với những hình ảnh của sự thèm muốn mà chúng ta tạo dựng ra câu chuyện huyền thoại, hay câu chuyện trong giấc mơ. Như vậy những gì không hiểu được trong giấc mơ, trong tâm bệnh nhẹ (*névrose*), trong huyền thoại tác phẩm nghệ thuật, hay trong hình vẽ của trẻ con, có thể được sáng tỏ nhờ sự giải thích những biểu tượng, nhờ khoa chú giải học (*herméneutique*). Muốn hiểu, phải bình giải những biểu tượng, phải thay thế ý nghĩa bề ngoài bằng ý nghĩa sâu xa, tiềm phục. Phân tâm học có nhiệm vụ làm sống lại ý nghĩa thật, *phục hồi ý nghĩa tiềm phục và nguy trang*. Công việc của phân tâm học là công việc hủy bỏ huyền thoại. Freud đưa chúng ta vô thời đại của sự *nghi ngờ*, và công việc bình giải biểu tượng chỉ là sự thực thi *nghi ngờ*. *Bình giải*

tức là giảm bớt những ảo tưởng của ý thức. Vì ý thức có thể có nhiều ảo tưởng về chính mình.

Chẳng hạn như một bà mẹ nuông chiều con đủ điều, âu yếm và săn sóc con hết mức. Bà tưởng rằng tình thương con làm cho bà hy sinh tất cả cho con. Nhưng đôi khi thái độ của bà mẹ như vậy chỉ thể hiện một ước muốn chuộc tội. Có thể gây bất tỉnh trước đây của bà đối với đứa con này, mà bà không muốn có, đã tạo nên nơi bà một tình cảm tội lỗi, và chính tình cảm này thúc đẩy Bà phải chuộc tội bằng sự âu yếm quá lỗ. Ở đây ý nghĩa thật sự của sự hy sinh của bà mẹ không phải là tình mẫu tử thông thường nữa, mà là mặc cảm tội lỗi của Bà đối với đứa con.

Khi mà ý thức vừa cung cấp cho chúng ta ý nghĩa của một tác phong, chúng ta phải nghi ngờ ngay ý nghĩa này, vì sự sáng suốt của ý thức là một ảo tưởng. Thật ra ý thức thường làm công việc nguy trang, viết bằng mật hiệu. Freud cho thấy con người là một con người thèm muốn, nhưng đồng thời ông cũng chứng minh rằng dưới ảnh hưởng của nền văn hóa, tất cả những đề tài của sự thèm muốn đều bị dồn ép, và không thể được diễn đạt như một đề tài của ngôn ngữ chánh thức. Như vậy phân tâm học làm như khoa ngôn ngữ học, khoa này phát lộ dưới ngôn ngữ nói của mỗi người, mà chúng ta tưởng là ý thức, nhưng là ý thức giả tạo, những cơ cấu của ngôn ngữ, mà sự tất định (déterminisme) tác động trong chúng ta, mà chúng ta không hay biết. Nhưng làm như vậy, Freud

không có ý định hạ giá con người, mặc dầu theo quan niệm của ông nó chỉ là *nơi xảy ra* những tất định, được cấu tạo và sau đó tan rã, mà không có sự tham dự của nó. « Ông mong muốn người bệnh, sau khi chấp nhận ý nghĩa thật sự của những biểu tượng, sẽ mở rộng phạm vi ý thức của mình, và sống khá hơn, để sau cùng được *tự do nhiều hơn*, và nếu có thể hạnh phúc nhiều hơn » (1).

Khoa phân tâm học muốn thay thế ý thức dấu điểm và ảo tưởng do sự dấu điểm này, bằng một ý thức sáng suốt và tự do, đủ khả năng chống chọi lại những huyền thoại và ảo tưởng của chính mình. Điều mà Freud muốn, đó là con người có thể ra khỏi được thời thơ ấu của những thèm muốn được thỏa mãn một cách ảo tưởng. Điều mà Freud chứng minh, đó là con người không phải chỉ nói với ngôn ngữ đã được thiết lập mà thôi, mà còn nói với thân xác của mình, những cử chỉ, những chứng tật (*tic*), những hành vi hổng, những chứng tâm bệnh nhẹ (*névrose*). Cả thân xác của chúng ta là một ngôn ngữ, nhưng chúng ta không làm chủ được thân xác một cách tự do, cũng như làm chủ những công trình hay tác phẩm của thân xác, vì ý nghĩa thật sự của những hoạt động thân xác vượt khỏi tầm hiểu biết của chúng ta. Ngày nào chúng ta chưa có được ám hiệu của loại ngôn ngữ này của thân xác, và ám hiệu của ngôn ngữ nói của chúng ta, ngày đó chúng ta vẫn còn sống trong cảnh nô lệ.

1. P. Ricoeur, *De l'interprétation*, trang 43.

CHƯƠNG VII

Phân tâm học sau Freud

Ở đây chúng tôi xin tóm lược khoa Phân tâm học sau Freud, mà những lý thuyết gia chánh đôi khi ly khai với thầy của họ. Nhìn tổng quát, sau Freud khoa Phân tâm học có thể được tóm tắt trong những quan niệm của Alfred Adler (1870-1937), của Carl Gustav Jung (1875-1961) và của Karen Horney.

1. Adler và quan niệm ý chí hùng bá.

Adler chấp nhận giả thuyết của Freud về một vô thức năng động, mà những lực lượng tiềm phục thay đổi tác phong của chúng ta. Nhưng ông giảm thiểu vai trò của tình dục trong sự hình thành nhân cách, và những tâm bệnh nhẹ (*névrose*). Theo ông, những yếu tố tánh tình và xã hội có tánh cách quyết định hơn. Nhu cầu lớn nhất của Trẻ là nhu cầu được *an toàn* (*sécurité*), nhưng nhu cầu an toàn này bị ức chế thường xuyên vì vị trí xã hội của nó nhỏ bé quá, vì những khiếm khuyết và yếu đuối của chính nó, và nhất là vì sự tôn thờ *ganh đua* được thiết lập trong những xã hội hiện đại. Từ những năm đầu tiên trong đời nó, trẻ bị cưỡng chế bởi những qui phạm xã hội và văn hóa. Những cưỡng chế này đặt nó trong một *hoàn cảnh thấp kém*.

hoàn cảnh này đôi khi làm nó khổ sở, nhất là khi những can thiệp Giáo dục làm cho nó tin tưởng thêm rằng nó thua sút người ta, yếu kém hơn người ta, hay khi Giáo dục bắt buộc nó phải hành động ngoài khả năng của nó. Từ đó phát xuất một tình cảm yếu kém, thua kém. Tình cảm này được hình thành một cách vô thức, đưa tới những hậu quả tai hại, làm nó bị tâm bệnh *névrose*. Lúc đó trẻ sẽ lẫn trốn thực tại trong giấc mơ an ủi nó, ở đó nó cố gắng bù trừ những yếu kém của nó bằng những ảo tưởng, những hành động tưởng tượng.

Đôi khi *mặc cảm tự ti* này được kết tinh chung quanh những tật nguyên có thật.

Ở đây chúng ta thấy vai trò có thể của những ảnh hưởng gia đình, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nhưng có nhiều cách thức để bù trừ tâm lý cho *mặc cảm tự ti*. Như trên đã nói, một trong những cách thức bù trừ đó là trốn tránh trong thế giới tưởng tượng. Theo Adler còn một cách thức bù trừ thứ hai nữa, đó là *mặc cảm tự tôn*, ý chí hùng bá, theo lối gọi của Nietzsche. Nguồn năng lực tâm linh này làm chúng ta xác nhận nhân cách của chúng ta, và như vậy giải phóng chúng ta khỏi những tình cảm tự ti. Chẳng hạn như Démosthène lúc nhỏ nói ngọng và nói cà lăm, nhưng sau lớn lên trở thành nhà hùng biện đại tài. Như vậy tình cảm tự ti tạo nên trong chúng ta một sức mạnh bù trừ. Sức mạnh này có thể đưa tới sự vượt khỏi điểm thua kém, và thể hiện trong ý chí muốn thắng thế, muốn ngự trị, muốn sáng chói, vượt qua những giới hạn

trung bình của cuộc sống. Ở đây sự yếu kém được thăng hóa thành ý chí sáng tạo của những nhà văn lớn, hay những họa sĩ nổi danh. Nhưng sức mạnh này cũng có thể đưa tới những tác phong yếu kém, như tèn bạo, hay chọc ghẹo người ta, như độc tài, ghen tuông, trả thù. Tóm lại Adler nhấn mạnh tới gây hấn tính vô thức đã được Freud nêu ra, và mô tả những cơ chế thăng hóa liên hệ tới những bù trừ xã hội, mà đôi khi gây hấn tính này có thể tạo nên. Trong trường hợp này, gây hấn tính biến thành ý chí thành công.

2. Jung và quan niệm vô thức tập thể.

Jung cũng nhấn mạnh tới tánh cách bẩm sinh để giải thích sự phát triển của nhân cách. Ông phân biệt hai loại tánh tình lớn :

— *Người hướng nội* : kín đáo, từ tốn, luôn luôn cảm thấy bất an trong khung cảnh xã hội trong đó nó sống ; có khuynh hướng tách rời khỏi xã hội để sống với chính mình.

— *Người hướng ngoại* : mở rộng ra thế giới bên ngoài, thích sống xã hội, đề bộc lộ những tình cảm của mình, khéo léo trong sự liên hệ với người khác, thích trao đổi trí thức và tình cảm.

Ngoài ra, Jung còn nói rộng quan niệm của Freud về vô thức, chứng minh rằng vô thức bắt nguồn từ những tranh chấp xa xôi trong lịch sử nhân loại trước chúng ta. Vô thức còn mang những dấu vết của những lo âu sợ hãi xa xôi nhất, mà

con người cảm thấy trước sự bất an nguyên thủy của một thiên nhiên và một xã hội ức chế những thềm muốn của nó. *Vô thức tập thể* này không những mang theo những xung khắc của nó trong ý thức của mỗi người, mà còn trong những biểu tượng, những hình ảnh, mà Jung gọi là những khuôn mẫu, trong những hình thức và nội dung của tất cả mọi tôn giáo, và tất cả mọi phong tục tập quán. Những khuôn mẫu này diễn tả những mặc cảm lớn của nhân loại.

3. Karen Horney và Phân tâm học văn hóa.

Karen Horney (1) là một nhà Phân tâm học danh tiếng người Mỹ. Bà đã tiếp nối công trình nghiên cứu của Freud trong một chiều hướng đặc biệt: theo bà nguyên nhân của những tâm bệnh nhẹ (*névrose*) không phải chỉ là những biến cố và xung khắc của thời thơ ấu mà thôi, mà còn là những điều kiện văn hóa đặc biệt của thời đại chúng ta nữa.

Những tâm bệnh nhẹ (*névrose*) không phải chỉ phát xuất từ những kinh nghiệm cá nhân của thời thơ ấu mà thôi, mà còn do những điều kiện văn hóa đặc biệt trong đó chúng ta sống.

Tâm bệnh nhẹ (*névrose*) có thể định nghĩa như là một *xáo trộn tâm linh*, phát xuất từ sự lo âu sợ hãi tạo ra những phản ứng cứng ngắt và không xứng hợp với nguyên nhân, những phản ứng này

1. Karen Horney, *Les voies nouvelles de la Psychanalyse ; La Personnalité névrotique de notre temps*, nhà xuất bản De l'Arche.

được một tập thể nào đó cho rằng không bình thường. « Khi xử dụng từ ngữ phản ứng *cứng ngắt*, tôi muốn nói tới sự thiếu mềm dẻo làm cho chúng ta có thể phản ứng một cách khác trong những hoàn cảnh khác nhau. Chẳng hạn như một người bình thường tỏ ra nghi ngờ khi nó cảm thấy hay khi nó thật sự có những lý do để nghi ngờ. Một người bị tâm bệnh *névrose* lúc nào cũng đa nghi... Cũng vậy, sự *thiếu xứng hợp* giữa những khả năng của một người và những thực hiện thật sự của người đó, cũng là một đặc điểm của tâm bệnh *névrose*. Khi một người có những khả năng thiên phú chắc chắn, mà không sản xuất và sáng tạo được gì, khi một người có tất cả những lý do, những điều kiện để hạnh phúc, mà vẫn không hưởng hay không cảm thấy hạnh phúc... chúng tôi nghĩ rằng đó cũng là những dấu hiệu của tâm bệnh *névrose* ».

Ngày nay những người bị tâm bệnh *névrose* có nhiều nét chánh yếu giống nhau, vì vậy chúng ta có thể nói tới một « nhân cách bệnh hoạn của thời đại » chúng ta. Trong một thời đại ở đó con người càng ngày càng khác biệt nhau, đa số chúng ta đụng phải những khó khăn liên hệ tới sự ganh đua, sợ thất bại, sự cô độc tình cảm và sự ngột ngạt ». Trong nền văn hóa của chúng ta sự tìm kiếm tình thương và nhu cầu được người khác qui trọng, là những phương cách thường dùng nhất để lấy lại sự yên tâm, chống lại sự lo âu sợ hãi. Cũng vậy liên hệ tới sự tìm kiếm quyền hành,

uy tín và tiền bạc. Nhưng làm như vậy mỗi người lại phải chống lại nhau, ganh đua với nhau.

« Trên phương diện kinh tế, xã hội hiện đại dựa vào nguyên tắc *cạnh tranh* giữa cá nhân. Một cá nhân riêng rẽ phải tranh đấu chống lại những cá nhân khác trong cộng đồng, vượt khỏi họ, và thường loại trừ họ. Ưu thế của một người thường có ý nghĩa sự thất thế của một người khác. Hậu quả tâm linh của hoàn cảnh này là một sự căng thẳng chống đối lẫn lộn giữa mọi người. Mỗi người là một địch thủ thật sự hay có thể của tất cả những người khác... Sự *ganh đua* là một trong nhiều yếu tố chánh trong những tương quan xã hội... Nó giảm thiểu rất nhiều những khả năng và cơ hội tin tưởng nhau, và làm bạn với nhau..

Cũng trong chiều hướng của Karen Horney, chúng ta có thể thêm rằng trong những xã hội kỹ nghệ và đô thị hiện nay, sự thay đổi thường xuyên trong xã hội, mối đe dọa nguyên tử, những phương tiện thông tin đại chúng, mà hình ảnh là món ăn của đời sống tưởng tượng, tánh cách bất định của tương lai (như việc làm, nhà ở, thù lao), sự phát triển những tác phong tiêu thụ (do sự quảng cáo quá mạnh thúc đẩy chúng ta phải mua xe hơi, những máy móc nội trợ, hay quảng cáo những thú vui, trò chơi, giải trí v.v...), tất cả những cái đó tạo ra những khuôn mẫu hành động, mà con số những khuôn mẫu này thúc đẩy con người một cách cấp bách mỗi giây mỗi phút, và như vậy góp phần rất lớn trong việc cấu tạo một bầu không khí tâm lý bất an.

Người bị tâm bệnh nhẹ *névrose* là một người đau khổ, và đau khổ nhiều hơn là thực tế có thể biện minh. Có một cái gì trong nó chụp lấy mọi cơ hội để băn khoăn, bứt rứt. Nó là người phải nhận chịu những khó khăn văn hóa đặc biệt của thời đại chúng ta ; thật ra nó là loại người « bị ngược đãi nhất trong nền văn minh của chúng ta ».

Mục đích của khoa trị liệu phân tâm học, không phải là giúp cho nó trốn tránh những hiểm nguy và xung khắc, mà chính là giúp cho nó giải quyết những vấn đề của chính nó khi cần, giúp cho nó tìm thấy nơi chính mình những tiêu chuẩn của giá trị, tóm lại đem tới cho nó lòng can đảm, mạnh dạn trở thành chính mình.

KẾT LUẬN

Phân tâm học và khoa học nhân văn

1. Phân tâm học không những chỉ đặt nền tảng cho sự phân tách nhân cách cá nhân mà thôi mà còn đặt nền cho sự phân tách những *quan hệ căn bản giữa cá nhân và xã hội nữa*. Những sợi dây tình cảm nối liền đứa trẻ với bậc cha mẹ của nó chuẩn bị và ảnh hưởng tới sự thích nghi sau này của nhân cách với những khung cảnh xã hội khác nhau, trong đó những tương quan uy quyền và những thể thức truyền thống được cá nhân nhận thấy, xuyên qua lăng kính của ảnh hưởng xưa cũ được thiết lập trong khung cảnh gia đình.

2. Phân tâm học là một tâm lý học «ngôi thứ hai», nghĩa là một tâm lý học muốn tìm hiểu sâu xa những động lực thúc đẩy con người. Tâm lý học nội quan, nghĩa là «tâm lý học ở ngôi thứ nhất» chỉ đạt tới cái vỏ ý thức bề ngoài của guồng máy tâm linh của người lớn có học mà thôi. Tâm cử học, nghĩa là tâm lý học «ngôi thứ ba», chỉ hiểu biết con người như là một đối tượng khách quan trong khung cảnh thí nghiệm. Điểm đặc biệt độc đáo của phân tâm học, đó là một *khoa tâm lý của sự đối thoại*. Nhà phân tâm học và người bệnh phải đi vào những quan hệ thân mật, để nhà phân tâm

học có thể chụp lấy người bệnh trong những tương quan sống động với gia đình, khung cảnh xã hội, và quá khứ của nó. Như vậy khoa phân tâm học đáp ứng được ước vọng của Dilthey, một trong những người đã sáng lập ra khoa học nhân văn theo đó người ta giải thích thiên nhiên, nhưng người ta phải hiểu con người. Khi người bệnh cố gắng diễn tả những xung khắc của mình trong một câu chuyện mạch lạc chặt chẽ, nó đi vào những tương quan mới mẻ với chính mình. Nó chấp nhận những kích thích của chính nó, mà trước đây nó không biết. Làm như vậy, nó tham dự vào thực tế sâu xa của chính nó, chứ không phải tham dự vào nhân vật tượng tượng che dấu thực tế này. Người ta thường chỉ trích Freud, cho rằng ông quan niệm con người chịu ảnh hưởng tuyệt đối của những thúc đẩy bản năng, cũng như của khung cảnh văn hóa và xã hội. Nhưng chúng ta cũng nên hiểu rằng người ta chỉ điều khiển được thiên nhiên nhờ hiểu biết những định luật của nó, cũng vậy ý thức về những gì ảnh hưởng quyết định tới chúng ta mà chúng ta không hay biết, đó là siêu vượt sự tất định này bằng cách hiểu biết chính mình. Muốn làm chủ chính mình, muốn tự chủ phải hiểu mình.

3. Freud cũng đã đưa ra ánh sáng những cơ cấu và những cơ chế phức tạp của nhân cách. Ngược lại với những gì người ta lầm tưởng ông chủ trương, Freud quan niệm vô thức không phải là thực tại căn bản của chúng ta, nhưng mặc dầu vậy nó ảnh hưởng quyết định tới bản ngã. Vượt qua sơ

đồ quá đơn giản (Bản năng *Ça*, Bản ngã, Siêu ngã), nhân cách xuất hiện như là một tổng hợp sống động, tổng số những khuynh hướng của chúng ta khi đụng chạm với thực tại và hành động. Như vậy nhân cách chỉ có thể được hiểu trong sự hình thành mà thôi, nghĩa là trong sự trở thành không ngừng, ở đó mỗi giây phút tổng kết tất cả những giây phút đã qua. Những cơ chế của sự hình thành này, như xung khắc ngưng động, thoái hóa, thăng hóa, phóng ngoại v.v..., được Freud quan niệm như là những ý niệm chánh yếu được sử dụng trong việc phân tách nhân cách, một nhân cách đóng khung trong khung cảnh xã hội và văn hóa. Freud cũng chứng tỏ rằng con người không phải là một con thú vật hoảng hốt trước vô số những thúc đẩy bản năng mà mình không kiểm soát được. Con người là một *lịch sử*, và khoa phân tâm học giúp chúng ta trở thành những sử gia về chính mình. Lịch sử này, mà động cơ là sự xung khắc giữa bản tánh tự nhiên của chúng ta và nền văn hóa trong đó chúng ta sống, cho thấy chỉ có một đường lối duy nhất để thống nhất chính mình, và nầy nở tốt đẹp, đó là sự *tinh thần hóa những khuynh hướng*.

Nhưng điều cần thiết là sự thăng hóa nầy phải có tánh cách đích thức, nghĩa là ý thức, chứ không phải là sự dồn ép những khuynh hướng cưỡng chế từ bên ngoài, như gia đình, xã hội và Tôn giáo. Ngoài ra sự tinh thần hóa nầy cũng cần thích hợp với mỗi người, tùy theo những sở thích tự nhiên của mình.

4. Công lao của Freud còn ở chỗ đã nhấn mạnh rằng *tình dục không phải là một cơ năng mà là một tác phong*, sự thể hiện đời sống tình cảm của chúng ta, và do đó là một *cách thức hiện hữu toàn diện*, ở đó cá nhân tự thể hiện, và thể hiện quá khứ của mình.

5. Phân tâm học còn đem tới cho Tâm lý học hiện đại ý tưởng chánh yếu này, rằng tất cả những thể hiện thể xác và ngôn ngữ của chúng ta đều cho có vẻ vô nghĩa nhất (những hành vi hỏng, lảm lẩn, nói cà lăm, thuận tay mặt hay tay trái, cắn móng tay v.v...) hay thiếu mạch lạc nhất (như giấc mơ, hay tâm bệnh *névrose*), cũng đều có một ý nghĩa che dấu, ý nghĩa bên trong, tương quan mật thiết với lịch sử của chúng ta.

Như vậy Phân tâm học đòi hỏi quan niệm của chúng ta về con người, bằng cách *phủ nhận những dữ kiện tức thì* của kinh nghiệm chúng ta. Ngược lại với những quan niệm triết học duy linh, phát xuất từ các hệ thống triết lý của Platon và Descartes, Phân tâm học từ chối không chịu giản lược con người vô tư tưởng duy lý.

Phân tâm học còn nhắc nhở chúng ta rằng tư tưởng con người trước tiên được lưu lại trong những *huyền thoại*, và được thể hiện trong những biểu tượng (như biểu tượng về Oedipe, biểu tượng Đất Mẹ chẳng hạn). Như vậy Phân tâm học đã đặt những nền tảng cho sự phân tách những "tâm trạng" và những nền văn hóa xa lạ hoàn toàn với chúng ta. Với những dữ kiện của Phân tâm học,

chúng ta được trang bị đầy đủ hơn để hiểu tâm lý trẻ con, của người bán khai, của người bệnh tâm lý. Nhấn mạnh tới vai trò của thời thơ ấu và của những can thiệp Giáo dục trong sự hình thành nhân cách, Phân tâm học của Freud đã cách mạng những phương pháp sư phạm và cách thức trị liệu tâm bệnh chúng ta. Freud thật là người sáng lập khoa *khảo cổ về nhân cách*. Thế kỷ thứ 19, với Hegel, Comte và Marx, đã khám ra những kích thước của lịch sử nhân loại. Freud khám phá những kích thước của con người, của nhân vị, được quan niệm như một toàn thể sống động.

« Nghĩ cho cùng, Freud chỉ nhằm thay một xung khắc vô thức và bệnh hoạn bởi một xung khắc ý thức và có tánh cách con người. Nơi trước đó bản năng *Ça cư ngụ*, bây giờ phải nhường cho cái Tôi » (1).

Trong sự vượt qua này từ những tất định vô thức tới ánh sáng của ý thức, người ta sẽ nhận ra sự đạt tới tự do, và người ta sẽ định vị những *hạn định* của công trình của Freud. Cả công trình của ông chỉ là một sự dân nhập, đưa vào tự do chân chánh. Những công cuộc khảo cứu của Freud cần được bổ túc thêm bởi những nghiên cứu Triết học, đạo đức và cứu cánh luận.

Thật vậy, Phân tâm học tự nó không phải là là một cái nhìn về vũ trụ, mà là một sự phân tách

1. Roland Dalbiez, *La méthode psychanalytique et la doctrine Freudienne*, quyển 2, trang 412, nhà xuất bản Desclée de Brouwer.

không hơn không kém, một sự mở xẻ thành nhiều yếu tố, và một sự trở về nguồn gốc. Freud không ngớt xác nhận điều này : ông không dạy chúng ta đạo đức.

Đôi khi ông còn đoan xác rằng công trình của ông không chống lại một quan niệm tôn giáo nào cả. « Không bao giờ Freud muốn đáp ứng tiếng gọi của Triết học, là suy nghĩ về những ý nghĩa của cuộc sống » (1). Chính Freud cũng nhìn nhận điều này, khi có dịp : « Tôi cố tránh không tới gần Triết học. Sự trốn tránh này lại càng dễ dàng hơn, nhờ bản chất của tôi là dở Triết học » (2)

Tuy nhiên Freud đã tạo được những nền tảng cho một sự đổi mới Triết học. Nhìn nhận rằng ý thức là nơi của sai lầm cũng như của chân lý, nhìn nhận rằng cái nhân (noyau) của con người không phải là tinh thần mà là những thúc đẩy và thèm muốn, ông đã vạch rõ những trao đổi giữa ngôn ngữ của thân xác và ngôn ngữ của lý trí. Đối với con người tưởng rằng mình là một sức mạnh hành động và sáng tạo, Freud đã nhắc tới sức đè nặng không ngờ của quá khứ :

« Khoa nhân loại học triết lý (anthropologie philosophique) cần phải lấy lại những đề tài này, và suy nghĩ chúng trở lại trong sự liên hệ giữa chúng và

1. Antoine Vergote, *La Psychanalyse, Science de l'homme*, Dessart.

2. Trích trong quyển *La Psychanalyse Science de l'homme* của Antoine Vergote, nhà xuất bản Dessart.

sự tự do sáng tạo, sức mạnh phản tỉnh của ý thức, cứu cánh của những gì hiện hữu » (1).

Trong quyển sách của ông viết về Freud, Paul Ricoeur có ghi nhận sự khác biệt giữa sức nặng của quá khứ và viễn tượng tương lai. Chẳng hạn như Ricoeur nhấn mạnh rằng Freud đã chứng minh sự tìm kiếm lý tưởng có thể nguy trang cho một lòng tự ái vô thức. « Freud đã vạch rõ những nét xưa cũ, ấu trĩ và thuộc bản năng của sự cao thượng giả dối của chúng ta. Nhưng ông không suy nghĩ tới vấn đề căn bản hơn được đặt ra do sự việc *con người là một « Con người cho giá trị »* (être valorisateur) : sự việc con người có thể đồng ý hay không đồng ý có ý nghĩa gì ? Như vậy cần phải giả định rằng, ngược lại với chuyển động thoái hóa thuộc lý thuyết Phân tâm học, con người còn có khả năng tiến bộ, khả năng nghĩ tới tương lai, *khả năng làm xuất hiện những hình ảnh dự phóng từ cuộc hành trình tinh thần của chúng ta »*.

Chẳng hạn như đứa trẻ muốn được an toàn phải chịu lệ thuộc vào người Cha, nhưng chính vì sự lệ thuộc này mà nó phải tạo nên sự độc lập của nó » (Ricoeur). Liên hệ tới vấn đề này, điểm nhiều ý nghĩa là Freud chỉ thấy trong vai trò của người Cha hình ảnh của một nhà độc tài, một ông chủ bóc buộc người khác phải lệ thuộc mình, vì vậy tạo nên những xung khắc. Thật ra, người cha cũng

1. Paul Ricoeur, *De l'interprétation : Essai sur Freud*, nhà xuất bản Seuil.

đầy hứa hẹn ; ông là người nhũn nhặn đưa trẻ, người giúp nó thành người, và vui mừng khi thấy nó đạt tới cuộc sống người lớn.

Cũng vậy, liên hệ tới tôn giáo mà Freud đã tố cáo như là một cố gắng giả dối để an ủi con người, chúng ta có thể lưu ý rằng thật ra có hai loại an ủi gần bó chằng chịt với nhau : một sự an ủi của trẻ con, thần tượng hóa những nhân vật bảo bọc (người Cha, người Chủ...), và một sự an ủi của người lớn, một sự an ủi vô vụ lợi không liên hệ với những trốn tránh tưởng tượng trước thực tế phũ phàng. Sự an ủi sau này có thể diễn tả một « thèm muốn vĩnh cửu » sâu xa. Dầu cho có một sự phù hợp nào đó giữa những thèm muốn bất rề sâu xa trong tâm khảm con người và một số tin tưởng, điều này cũng không chứng minh hay bác bỏ chân lý của những tin tưởng này.

Sau cùng, như Dalbiez đã chứng tỏ trong quyển sách của ông « *La méthode psychanalytique et la doctrine Freudienne* », hình như người ta không thể giản lược ý thức đạo đức vô toản thề những cấm đoán, mà xã hội đã dựng lên trước những bản năng của chúng ta. Ông viết : « Tất cả đều làm của chúng ta tin tưởng rằng mặc dầu những rào đón cổ vẻ ngoại giao, Freud tin chắc rằng đạo đức chỉ là một hệ thống phản ứng hữu kiện, do Giáo dục mang tới. Dưới mắt ông, những qui tắc của đạo đức có vẻ chỉ là một « bó » những thói quen, do Giáo dục mang tới ». Thế nhưng sự đào luyện đạo đức là một sự nội tâm hóa tuần tự những giá

trị, làm cho những cấm đoán của xã hội trở thành những cấm đoán của chính mình, do mình chấp nhận một cách ý thức, và trách nhiệm. Và Dalbiez viết tiếp : « Lý thuyết về siêu ngã chỉ giải thích sự di chuyển một cấm đoán, nó không giải thích chính sự cấm đoán này ». Freud đã nói tới Giáo dục, nhưng Giáo dục không giải thích được uy quyền siêu vượt của những giá trị trước ý thức của người lớn, ý thức tự do. Siêu ngã chỉ có những nhiệm vụ : người ta không thể giản lược giá trị vào nhiệm vụ được.

Như vậy Phân tâm học chỉ là một khoa học về những cơ cấu căn bản của con người. Người ta không thể suy tưởng về con người, ngôn ngữ của nó, sự sáng tạo nghệ thuật, đạo đức hay tôn giáo của nó, bằng cách chống lại Phân tâm học, hay không cần biết tới Phân tâm học. Mặc dầu vậy Triết học vẫn giữ một sự *tự trị* nào đó đối với Phân tâm học, sau khi đã nhận lãnh những định luật cơ cấu của con người do Phân tâm học mang tới. Những định luật này, phương diện Triết học có thể không quan niệm như một hình thức tất định, bó buộc con người phải chấp nhận và bỏ tay ; ngược lại, Triết học có thể mở rộng chúng cho gió tự do và sức mạnh của tình thương lửa vào

MỤC LỤC

CHƯƠNG I : KHÁM PHÁ VÔ THỨC	7
---------------------------------------	---

CHƯƠNG II : NHÂN CÁCH	17
---------------------------------	----

— Phân tách những nguyên động lực bị che dấu	17
— Sự hình thành và cơ cấu của nhân cách	22

CHƯƠNG III : NHỮNG ĐỘNG NĂNG VÔ THỨC .	37
--	----

— Nguyên tắc khoái lạc và nguyên tắc thực tế	37
— Bản năng sống và bản năng chết	41

CHƯƠNG IV : THIÊN NHIÊN VÀ VĂN HÓA : XUNG KHẮC VÀ DÒN ÉP	47
---	----

— Xung khắc giữa thiên nhiên và văn hóa	47
— Sự hình thành siêu ngã	49
— Sự dồn ép	53
— Mặc cảm	61

CHƯƠNG V : SỰ THÀNH HÌNH NHÂN CÁCH THEO FREUD	71
--	----

— Lý thuyết những giai đoạn và những vùng nhạy cảm (Zones érogènes)	71
--	----

- Giai đoạn tự thỏa mãn 74
- Giai đoạn khoái lạc với người khác 80
 - 1. Thời kỳ sùng bái dương vật 30
 - 2. Thời kỳ tiềm phục 87

CHƯƠNG VI : NHÂN LOẠI HỌC VÀ PHÂN TÂM HỌC 101

- Quan niệm văn hóa của Freud 101
 - 1. Tôn giáo 105
 - 2. Đạo đức 111
 - 3. Văn minh 114
- Bình giải những biểu tượng 119

CHƯƠNG VII : PHÂN TÂM HỌC SAU FREUD . . . 127

- 1. Adler vào quan niệm ý chí hùng bá . . 127
- 2. Jung và quan niệm vô thức tập thể . . 120
- 4. Karen Horney và phân tâm học văn hóa. 130

KẾT LUẬN : PHÂN TÂM HỌC VÀ KHOA HỌC NHÂN VĂN 135

NHỮNG DANH PHẨM QUỐC TẾ

KAHLILI GIBRAN : Mặt Khái. Trầm Tư. Ca ngợi cô đơn. Uyên ương gãy cánh — QUỲNH DAO : Cơn gió thoảng. Cánh hoa chùm gởi. Song ngoại. Khói lam cuộc tình. Buổi sáng, Bóng tối, Cô đơn. Trôi theo dòng đời — HENRI MILLER : Ác quỷ trên thiên đàng. Thời của những kẻ giết người. Mùa xuân đen — YASUNARI KAWABATA : Xứ tuyết. Ngàn cánh hạt — MACHIAVEL : Quân vương — NIKOS KAZANTZAKI : Người chịu chơi — WILLIAM SAROYAN : Chàng tuổi trẻ trên chiếc đu bay — PEARL BUCK : Nạn nhân buổi giao thời — ALEXANDRE SOLJENITHSINE : Một ngày trong đời của Ivan Deni-
sovitch — ERICH SEGAL : Chuyện tình — PHILIP ROTH : Một ngày cho người yêu — NHIỀU TÁC GIẢ QUỐC TẾ : Những cuộc tình không trở lại — DOSTOIEVSKI : Người chồng muôn thuở — D. H. LAWRENCE : Buổi sáng cuối cùng — TAGORE : Khúc hát dâng đời — JOE MC GINNIS : Làm thế nào để bán một Tổng thống — RECHUNG : Milarepa, con người siêu việt — MOUNIER : Những chủ đề triết hiện sinh — SCHOPENHAUER : Siêu hình tình yêu, siêu hình sự chết — OSWALD SPENGLER : Con người kỹ thuật — J. J. CHEVAL-
LIER : Những danh tác chánh trị — ANDRÉ FONTAINE : Lịch sử chiến tranh lạnh — ROBERT BOSCH : Thế Giới Đệ Tam trong nền chánh trị quốc tế. DANIEL JAMES : Nhật ký của Ché Guevara. — CV. GHEORGHIU : Người lữ hành cô đơn. MORRIS L. WEST : Ông Đại Sứ.

Nhà xuất bản **TRE**

Địa chỉ liên lạc :

LÊ THANH HOÀNG DÂN

68 Nguyễn Biểu — SAIGON 5

Giá : 240đ.

HIỆN ĐẠI TỔNG PHÁT HÀNH : 44/5 Công Lý Saigon

Giấy phép số 3139-BTT-PHNT ngày 12 tháng 9 năm 72



TỦ SÁCH GIÁO DỤC

dưới sự điều khiển của **TRẦN HỮU ĐỨC**

Triết lý Giáo dục, *Jean Château*, Bản dịch: *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức.*

Kinh nghiệm Nhà giáo, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch
Giáo dục mới, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch.

Luân lý Chức nghiệp, *Nguyễn Hòa Lạc và Lê Thanh Hoàng Dân.*

Lịch sử Giáo dục, *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức* dịch

Các Vấn đề Giáo dục (Quyển 1 và 2), do một Nhóm Giáo sư biên soạn
Quản trị và Thanh tra học đường, do một Nhóm Giáo sư biên soạn

TỦ SÁCH TÂM LÝ và SƯ PHẠM

dưới sự điều khiển của **LÊ THANH HOÀNG DÂN**

Tâm Lý Nhi đồng, *Maurice Percheron*, Bản dịch: *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức* (sắp tái bản)

Tâm lý Giáo dục *Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức* dịch.

Phương pháp Sư phạm, *Lê Thanh Hoàng Dân và Nguyễn Hòa Lạc*
dịch.

Tâm lý Thanh thiếu niên, do *Lê Thanh Hoàng Dân, Trần Hữu Đức*
và *Nguyễn Văn Trang* dịch.

Phân tâm học, do *Lê Thanh Hoàng Dân* dịch.

Tư tưởng Sư phạm, do *Lê Thanh Hoàng Dân* dịch.

Tình dục tuổi 15-20, do *Lê Thanh Hoàng Dân* dịch.

Tâm lý Nhi đồng, *Maurice Debesse*, bản dịch *Lê Thanh Hoàng Dân*
Trần Hữu Đức và Nguyễn Văn Trang.

Tánh tình và Giáo dục, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* dịch

Trẻ khó dạy, *Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân* biên soạn.

Sư phạm Lý thuyết (Quyển 1 và 2), do một Nhóm Giáo sư biên soạn.